



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2021

KIẾN TẠO
TƯƠNG LAI

DANH MỤC VIẾT TẮT

Viết tắt	Diễn giải
BCTC	Báo cáo tài chính
BĐH	Ban Điều hành
BKS	Ban Kiểm soát
CAR	Tỷ lệ an toàn vốn
CBNV	Cán bộ, nhân viên
CBTT	Công bố thông tin
CN	Chi nhánh
CNTT	Công nghệ thông tin
COVID-19	Bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona
CSKH	Chăm sóc khách hàng
DNNVV/ SME	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
ĐKKD	Đăng ký kinh doanh
ĐVSN	Đơn vị sự nghiệp
ĐVT	Đơn vị tính
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GD/PGĐ	Giám đốc/Phó Giám đốc
GPĐC	Giấy phép điều chỉnh
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
HĐQT	Hội đồng Quản trị
HĐTV	Hội đồng Thành viên
HOSE	Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
IPO	Phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng
KHBL	Khách hàng bán lẻ
KHCN	Khách hàng cá nhân
KHDN	Khách hàng doanh nghiệp
KTKSNB	Kiểm tra Kiểm soát Nội bộ
KTNB	Kiểm toán Nội bộ
LNST	Lợi nhuận sau thuế
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
LSCV	Lãi suất cho vay
MTBP	Kế hoạch Kinh doanh trung hạn
MT-XH	Môi trường - Xã hội
NĐT	Nhà đầu tư
NHLD	Ngân hàng liên doanh

Viết tắt	Diễn giải
NHNN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
NHTM	Ngân hàng thương mại
NHTMCP	Ngân hàng thương mại Cổ phần
PGD	Phòng giao dịch
PTBV	Phát triển bền vững
QLRR	Quản lý rủi ro
QTRR	Quản trị rủi ro
ROA	Tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản
ROE	Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu
RRHD	Rủi ro hoạt động
RRLS	Rủi ro lãi suất
RRTD	Rủi ro tín dụng
RRTK	Rủi ro thanh khoản
RRTT	Rủi ro thị trường
SPDV	Sản phẩm, dịch vụ
TCKT	Tổ chức kinh tế
TCTD	Tổ chức tín dụng
TGD	Tổng Giám đốc
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TPP	Trưởng phó phòng
TSC	Trụ sở chính
TTS	Tổng tài sản
TV	Thành viên
UBCKNN	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
UBCS	Ủy ban Chính sách
UBNS	Ủy ban Nhân sự
VAMC	Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam
VBCS	Văn bản chính sách
VCSH	Vốn chủ sở hữu
VĐL	Vốn điều lệ
VHDN	Văn hóa doanh nghiệp
VietinBank	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
VPĐD	Văn phòng đại diện
XLRR	Xử lý rủi ro
dd/mm/yyyy	Định dạng ngày/tháng/năm trong Báo cáo

MỤC LỤC

6

PHẦN 1 GIỚI THIỆU VIETINBANK

1. Thông tin chung
2. Mô hình tổ chức
3. Giới thiệu nhân sự
4. Định hướng phát triển
5. Công tác quản lý rủi ro

58

PHẦN 2 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021

1. Tình hình hoạt động kinh doanh
2. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
3. Tình hình tài chính năm 2021
4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
5. Tình hình phát hành trái phiếu năm 2021

78

PHẦN 3 BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

1. Tình hình vĩ mô và Ngành Ngân hàng năm 2021
2. Kết quả kinh doanh nổi bật của VietinBank năm 2021
3. Định hướng hoạt động kinh doanh năm 2022
4. Giải trình của Ban Điều hành đối với ý kiến kiểm toán

96

PHẦN 4 ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA VIETINBANK

1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của VietinBank năm 2021
2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ban Điều hành
3. Định hướng trọng tâm hoạt động năm 2022
4. Chỉ tiêu kế hoạch năm 2022

108

PHẦN 5 QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hoạt động của Hội đồng Quản trị năm 2021
2. Hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2021
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành

124

PHẦN 6 BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Thực hành tiết kiệm và tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường
2. Hoạt động kinh doanh hướng đến môi trường và xã hội
3. Trách nhiệm với khách hàng
4. Trách nhiệm với cổ đông và nhà đầu tư
5. Trách nhiệm với người lao động
6. Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội

152

PHẦN 7 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2021 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

“

Trong ấn phẩm này, chúng tôi sử dụng hình ảnh những cây cầu với ý nghĩa kết nối các giá trị lịch sử đến tương lai cũng như vai trò của VietinBank là cầu nối tài chính, kiến tạo tương lai thịnh vượng và bền vững...”



THÔNG điệp CỦA
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

KIẾN TẠO TƯƠNG LAI

“

VietinBank sẽ nỗ lực đột phá, đổi mới, sáng tạo toàn diện trên tất cả các lĩnh vực hoạt động; đảm bảo tăng trưởng nhanh, hiệu quả, an toàn, bền vững; thực hiện thành công các mục tiêu kế hoạch đã đặt ra; tạo tiền đề vững chắc cho sự đổi mới toàn diện và kiến tạo một tương lai tươi sáng cho VietinBank trong những năm tiếp theo. ”

Thưa Quý vị,

Bước sang năm thứ 3 của cuộc chiến toàn cầu chống lại đại dịch, dịch COVID-19 vẫn diễn biến phức tạp trên thế giới và tại Việt Nam, gây ảnh hưởng mạnh, đa chiều tới nền kinh tế, hoạt động của các doanh nghiệp và đời sống nhân dân, đồng thời tác động trực tiếp tới hệ thống ngân hàng. Trong năm 2021 vừa qua, toàn hệ thống VietinBank, đặc biệt là các chi nhánh tại các địa bàn tâm dịch, đã chủ động, tích cực triển khai các biện pháp phòng chống dịch để bảo vệ nguồn lực và duy trì hoạt động kinh doanh liên tục. Với các biện pháp quyết liệt của Chính phủ cùng mức độ bao phủ vắc-xin cao, tình hình dịch bệnh tại Việt Nam đang dần được kiểm soát; cả nước đang từng bước thực hiện “thích ứng an toàn, linh hoạt và kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19”, tạo điều kiện tối đa để phục hồi kinh tế trong năm 2022 và các năm tiếp theo.

Cùng với sự phục hồi từng bước của nền kinh tế, nhu cầu về các sản phẩm dịch vụ tài chính – ngân hàng được dự báo sẽ gia tăng, đặc biệt ở các ngành, lĩnh vực, khu vực được kỳ vọng sẽ nhanh chóng phục hồi sau dịch bệnh như: Hàng không, du lịch, sản xuất phục vụ xuất khẩu, công nghiệp chế biến chế tạo, điện, xây lắp, sắt thép, bất động sản, viễn thông, xăng dầu... Đối với phân khúc khách hàng cá nhân, xu hướng chuyển dịch sang kênh số ngày càng rõ nét trong đại dịch và dự báo sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới đây. Để nhanh chóng nắm bắt cơ hội kinh doanh, toàn hệ thống VietinBank đặt mục tiêu triển khai quyết liệt 2 nhóm nhiệm vụ trọng yếu là phòng, chống dịch hiệu quả đồng thời thúc đẩy hoạt động kinh doanh, tiếp tục tăng trưởng tích cực, an toàn, bền vững.

Trên cơ sở phân tích tiềm năng và các ngành động lực tăng trưởng của nền kinh tế, xu hướng

phát triển của thị trường, chiến lược kinh doanh trung hạn giai đoạn 2021 – 2023 và năng lực nội tại của VietinBank, VietinBank sẽ tập trung các chủ điểm kinh doanh trọng tâm trong năm 2022, bao gồm: (i) Tăng trưởng tín dụng có chọn lọc, ưu tiên phân bổ tín dụng vào sản xuất kinh doanh, các ngành, lĩnh vực trọng điểm của đất nước, tiềm năng, có sự phục hồi nhanh sau đại dịch COVID-19; (ii) Tăng trưởng hoạt động phi tín dụng, tập trung thúc đẩy nguồn vốn CASA thông qua khai thác hệ sinh thái và cung cấp các giải pháp tài chính toàn diện cho khách hàng; (iii) Thúc đẩy chuyển đổi số, đẩy mạnh chuyển dịch kênh số và nâng cao hiệu quả kênh truyền thống với hạ tầng hiện đại và những tiện ích vượt trội, nâng cao trải nghiệm khách hàng; (iv) Tiếp tục nâng cao hiệu quả quản trị tài chính, quản trị chi phí hoạt động để nâng cao năng lực tài chính, dành nguồn lực phát triển hoạt động kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch, thúc đẩy sự hồi phục của nền kinh tế đất nước.

Để triển khai có kết quả các chủ điểm kinh doanh trọng tâm toàn hệ thống, VietinBank sẽ tập trung vào các giải pháp: (i) Thúc đẩy đổi mới, cơ cấu toàn diện nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, phát triển an toàn, bền vững, đảm bảo nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống; (ii) Phát huy tối đa lợi thế tiềm năng của VietinBank trên cơ sở huy động, quản lý, sử dụng bài bản hiệu quả nhất nguồn lực nội tại, gắn tăng trưởng với các ngành kinh tế chủ lực, các vùng kinh tế trọng điểm của đất nước; (iii) Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi toàn diện các mặt hoạt động kinh doanh và quản trị trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin gắn với chuyển đổi số và phát triển hạ tầng công nghệ; (iv) Đổi mới các quy chế, quy định về quản trị điều hành, quản trị rủi ro, kiện toàn mô hình tổ chức và nghiên cứu các xu hướng về quản lý lĩnh vực để tinh gọn bộ máy, quy trình phối hợp, nâng cao năng lực thực thi và nâng cao hiệu quả xử lý công việc; (v) Ưu tiên, chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ, đặc biệt là nhân sự cấp cao, cán bộ quản lý và cán bộ nhân tài, thực thi mạnh mẽ văn hóa doanh nghiệp, phát huy sức mạnh của tập thể, nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị.

Năm 2021 vừa qua đã chứng kiến những nỗ lực của toàn hệ thống VietinBank trên tinh thần đổi mới, sáng tạo từ tư duy tới hành động, tập trung nguồn lực vào các nhiệm vụ trọng tâm. Hoạt động kinh doanh của VietinBank đã đạt được những kết quả tích cực cả về quy mô và hiệu quả, hoàn thành và vượt các mục tiêu kế

hoạch Đại hội đồng cổ đông giao, đồng thời tiếp tục thực hiện tốt trách nhiệm đối với cộng đồng trong công tác an sinh xã hội, ủng hộ hoạt động phòng, chống dịch của cả nước.

Trong bối cảnh nền kinh tế đất nước được dự báo phục hồi trong trạng thái bình thường mới, năm 2022 được xác định là năm bản lề để VietinBank thúc đẩy tăng trưởng đột phá. Tôi tin tưởng rằng với sự kế thừa và phát huy những thành tựu, kết quả đạt được qua các thời kỳ, triển khai quyết liệt, nghiêm túc, có kết quả các giải pháp trọng tâm cùng với sự đồng lòng, nhất trí của toàn hệ thống, VietinBank sẽ vượt qua khó khăn thử thách; tiếp tục tái cơ cấu, khắc phục triệt để các tồn tại, hạn chế; nỗ lực đột phá, đổi mới, sáng tạo toàn diện trên tất cả các lĩnh vực hoạt động; đảm bảo tăng trưởng nhanh, hiệu quả, an toàn, bền vững; thực hiện thành công các mục tiêu kế hoạch đã đặt ra; tạo tiền đề vững chắc cho sự đổi mới toàn diện và kiến tạo một tương lai tươi sáng cho VietinBank trong những năm tiếp theo.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo VietinBank, Tôi bày tỏ lời tri ân sâu sắc tới các Quý cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng, đối tác và tập thể người lao động VietinBank đã luôn tin cậy, hợp tác, đồng hành với VietinBank, đóng góp quan trọng trong suốt quá trình xây dựng và phát triển Ngân hàng. Tôi hy vọng và tin tưởng rằng các bên sẽ tiếp tục hợp tác, gắn bó chặt chẽ vì một VietinBank đổi mới, sáng tạo và phát triển vượt bậc.

Trân trọng!

BÍ THƯ ĐẢNG ỦY
CHỦ TỊCH HĐQT VIETINBANK

TRẦN MINH BÌNH

01

Giới thiệu VietinBank

- 1 Thông tin chung
- 2 Mô hình tổ chức
- 3 Giới thiệu nhân sự
- 4 Định hướng phát triển
- 5 Công tác quản lý rủi ro

1. THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch tiếng Việt:
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tên giao dịch quốc tế:
VIETNAM JOINT STOCK COMMERCIAL BANK
FOR INDUSTRY AND TRADE

Tên viết tắt: VietinBank

Mã giao dịch SWIFT: ICBVNVX

Giấy phép thành lập và hoạt động:
số 142/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước
Việt Nam cấp ngày 03/07/2009

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp: 0100111948

Do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần
đầu ngày 03/07/2009
Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 08/09/2021

Vốn điều lệ:
48.057.506.090.000 đồng

Vốn chủ sở hữu:
93.649.511.000.000 đồng (tại thời điểm ngày
31/12/2021)

Địa chỉ Trụ sở chính:
108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội, Việt Nam

Số điện thoại: (84-24) 3942 1030

Số fax: (84-24) 3942 1032

Website: www.vietinbank.vn

Công ty kiểm toán:
Công ty TNHH Ernst & Young Vietnam

Mã cổ phiếu: CTG

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Tổng số cổ phần: 4.805.750.609 cổ phần

XẾP HẠNG TÍN NHIỆM

FitchRatings

Ngắn hạn	B
Dài hạn	BB-
Triển vọng	Tích cực
Thời điểm	20/12/2021



MOODY'S

Ngắn hạn	
Dài hạn	Ba3
Triển vọng	Tích cực
Thời điểm	17/12/2021



1. THÔNG TIN CHUNG

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của VietinBank là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm:



CHO VAY

Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng;



TIỀN GỬI

Huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân;



THANH TOÁN

Thực hiện thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân;



GIAO DỊCH

Thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

ĐỊA BÀN KINH DOANH

MẠNG LƯỚI TRONG NƯỚC

TRỤ SỞ CHÍNH

VietinBank có Trụ sở chính đặt tại 108 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

155 CHI NHÁNH

trải dài trên 63 tỉnh thành phố trên cả nước

1 TRUNG TÂM KHÁCH HÀNG PHÍA NAM

2 VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

tại TP. Hồ Chí Minh và TP. Đà Nẵng

9 ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

(Trung tâm Tài trợ Thương mại, Trung tâm Thép, Trung tâm Công nghệ Thông tin, Trường Đào tạo & Phát triển Nguồn Nhân lực, 5 Trung tâm Quản lý Tiền mặt)

958 PHÒNG GIAO DỊCH

MIỀN BẮC

Trụ sở chính và 73 chi nhánh

MIỀN TRUNG

29 chi nhánh

MIỀN NAM

53 chi nhánh

MẠNG LƯỚI QUỐC TẾ

2 CHI NHÁNH TẠI ĐỨC

1 NGÂN HÀNG CON TẠI LÀO

1 VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI MYANMAR

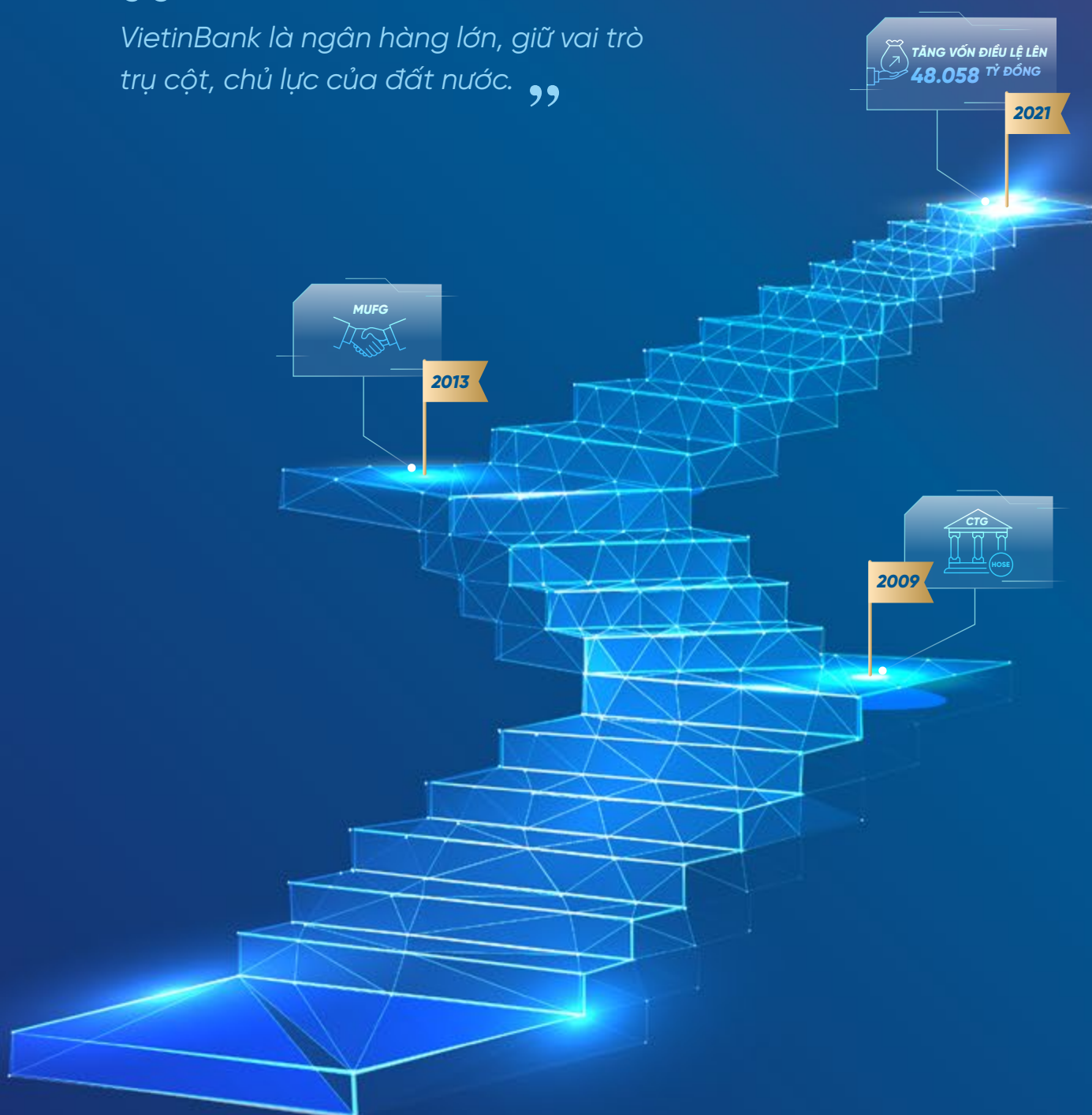
Ngoài ra, VietinBank còn có quan hệ với **TRÊN 1.000 NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ** tại hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới.

1. THÔNG TIN CHUNG

MỐC LỊCH SỬ QUAN TRỌNG

“

VietinBank là ngân hàng lớn, giữ vai trò trụ cột, chủ lực của đất nước.”



2021

Tăng vốn điều lệ thành công từ 37.234 tỷ đồng lên hơn 48.058 tỷ đồng, tạo tiền đề để VietinBank nâng cao năng lực tài chính, năng lực quản trị rủi ro, chủ động phát huy tối đa vị thế, tiềm năng, đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ hiện đại, phát triển dịch vụ, kiện toàn mạng lưới; tạo đà tăng trưởng bền vững; góp phần gia tăng lợi ích cho khách hàng và thúc đẩy kinh tế - xã hội đất nước.

2015

Nâng cấp CN VietinBank tại thủ đô Viêng Chăn, Lào thành Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào (ngân hàng con), đánh dấu bước phát triển mới, nâng cao vị thế của VietinBank tại thị trường Lào.

2013

Bán 19,73% cổ phần cho NĐT chiến lược nước ngoài MUFG Bank (Nhật Bản), trở thành NHTMCP Nhà nước có cơ cấu cổ đông mạnh nhất Việt Nam tại thời điểm đó.

2011

- Bán 10% vốn điều lệ cho đối tác chiến lược nước ngoài IFC, là NHTMCP Nhà nước đầu tiên có đối tác chiến lược nước ngoài.
- Khai trương CN tại Frankfurt, Đức.

2009

Chính thức niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên HOSE với mã chứng khoán CTG.

1990

VietinBank là ngân hàng đầu tiên tham gia với ngân hàng nước ngoài thành lập NHLD Indovina.

2020

Hoàn thành tốt Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 tại VietinBank và Kế hoạch Kinh doanh trung hạn 2018 - 2020.

Xây dựng Chiến lược phát triển VietinBank giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến 2045, Kế hoạch Kinh doanh trung hạn giai đoạn 2021 - 2023.

2017

Chuyển đổi thành công hệ thống Core Banking (SunShine), đưa VietinBank trở thành ngân hàng sở hữu nền tảng công nghệ bậc nhất Ngành Ngân hàng Việt Nam.

2014

Xây dựng chiến lược bán lẻ lấy khách hàng làm trung tâm, mục tiêu trở thành ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam.

2012

- Là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam phát hành thành công 250 triệu USD trái phiếu quốc tế.
- Khai trương CN tại Thủ đô Viêng Chăn, Lào.

2008

- Ra mắt thương hiệu mới VietinBank tháng 4/2008.
- Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ được nâng cấp thành Trường Đào tạo và Phát triển Nguồn Nhân lực VietinBank tháng 09/2008.
- Thực hiện thành công phiên đấu giá phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) tháng 12/2008.

1988

VietinBank (khi đó có tên gọi là Ngân hàng Công Thương) được thành lập trên cơ sở tách ra từ NHNN theo Nghị định số 53/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng.

1. THÔNG TIN CHUNG

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN GIAI ĐOẠN 2017 - 2021

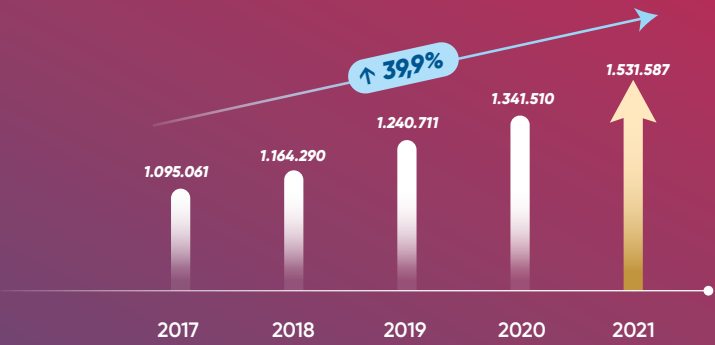
Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2017
MỘT SỐ CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
TTS	Tỷ đồng	1.531.587	1.341.510	1.240.711	1.164.290	1.095.061
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	93.650	85.439	77.355	67.316	63.765
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	48.058	37.234	37.234	37.234	37.234
Tiền gửi khách hàng	Tỷ đồng	1.161.848	990.331	892.785	825.816	752.935
Tổng dư nợ tín dụng	Tỷ đồng	1.141.454	1.027.542	953.178	888.216	837.180
Tổng thu nhập HĐKD	Tỷ đồng	53.157	45.357	40.519	28.446	32.620
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	Tỷ đồng	9.573	8.359	7.888	5.964	4.302
Tổng chi phí hoạt động	Tỷ đồng	(17.186)	(16.069)	(15.735)	(14.084)	(15.070)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí dự phòng RRTD	Tỷ đồng	35.971	29.288	24.785	14.361	17.550
Chi phí dự phòng RRTD	Tỷ đồng	(18.382)	(12.168)	(13.004)	(7.803)	(8.344)
LNTT	Tỷ đồng	17.589	17.120	11.781	6.559	9.206
Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tỷ đồng	(3.374)	(3.335)	(2.304)	(1.281)	(1.747)
LNST	Tỷ đồng	14.215	13.785	9.477	5.277	7.459
CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ						
ROA	%	1,2%	1,3%	1,0%	0,6%	0,9%
ROE	%	15,9%	16,9%	13,1%	8,1%	12,0%
CHỈ TIÊU AN TOÀN						
Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng	%	1,26%	0,95%	1,20%	1,60%	1,13%
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	%	>9%	>9%	>9%	>9%	>9%
CỔ PHIẾU						
Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu	4.805.750.609	3.723.404.556	3.723.404.556	3.723.404.556	3.723.404.556
Giá cổ phiếu (thời điểm cuối năm)	Đồng/cổ phiếu	33.900	34.550	20.900	19.300	24.200
Giá trị vốn hóa thị trường	Tỷ đồng	162.915	128.644	77.819	71.862	90.106
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	Đồng/cổ phiếu	3.347	3.678	1.966	1.454	1.546
P/E	Lần	10,13	9,39	10,63	13,27	15,65

Ghi chú: - Số liệu tại cột 31/12/2018 và 31/12/2020 đã được điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

TỔNG TÀI SẢN

1.531.587

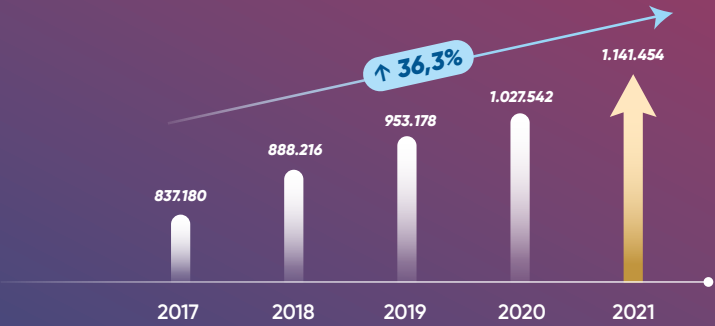
tỷ đồng



TỔNG DƯ NỢ TÍN DỤNG

1.141.454

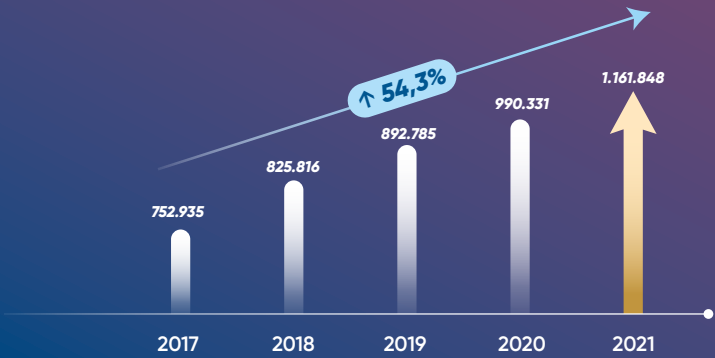
tỷ đồng



TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG

1.161.848

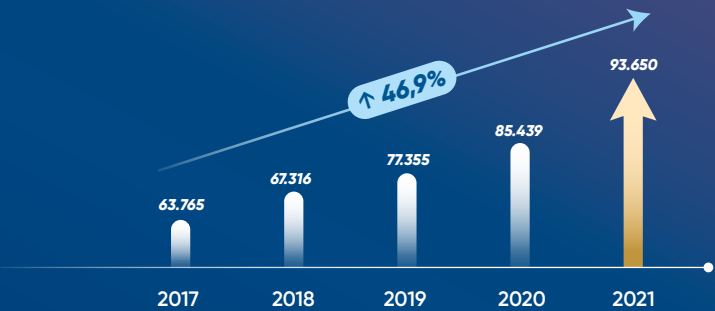
tỷ đồng



VỐN CHỦ SỞ HỮU

93.650

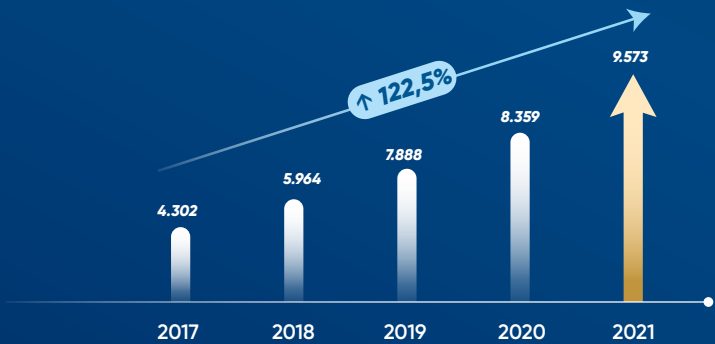
tỷ đồng



THU NHẬP TỪ HĐDV

9.573

tỷ đồng



1. THÔNG TIN CHUNG

NHỮNG DẤU ẤN NỔI BẬT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA VIETINBANK NĂM 2021

01

Tiên phong thực hiện các chính sách của Chính phủ và NHNN trong việc hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 và đi đầu trong công tác an sinh xã hội



02

Hoạch định kế hoạch có định hướng rõ nét theo chủ điểm trọng tâm để tối ưu nguồn lực và triển khai quyết liệt và có kết quả các chủ điểm kinh doanh trọng tâm trong năm 2021



03

Tăng trưởng tín dụng chọn lọc, hiệu quả, đẩy mạnh phát triển phân khúc bán lẻ, SME, tăng trưởng vào các ngành và địa bàn có tiềm năng



04

Tiêu biểu trong việc chuyển đổi số toàn diện HĐKD và quản trị, nâng cao trải nghiệm khách hàng



1. THÔNG TIN CHUNG

NHỮNG DẤU ẤN NỔI BẬT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA VIETINBANK NĂM 2021



05

Tăng VDL để nâng cao năng lực tài chính, tăng cường hiệu quả cân đối vốn, tận dụng cơ hội thị trường, đa dạng hóa cơ cấu nguồn vốn chi phí tốt phục vụ khách hàng



07

QTRR hiệu quả, nâng cao kỷ luật kỷ cương và ý thức tuân thủ



06

Tiếp tục kiện toàn mô hình tổ chức gắn với triển khai chủ động, đồng bộ các giải pháp về nguồn nhân lực, đáp ứng nhanh, kịp thời nhu cầu triển khai HĐKD



08

Đổi mới công tác quản trị điều hành, nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, lan tỏa văn hóa khách hàng là trung tâm, hướng tới kinh doanh

1. THÔNG TIN CHUNG

GIẢI THƯỞNG VÀ DANH HIỆU TIÊU BIỂU NĂM 2021 CỦA VIETINBANK



GIẢI THƯỞNG THƯƠNG HIỆU VIETINBANK

Chương trình xét công nhận "Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa kinh doanh Việt Nam" do Hiệp hội Phát triển VHDN Việt Nam (VNABC) tổ chức nhằm tôn vinh, biểu dương, khen thưởng các doanh nghiệp có thành tích xuất sắc hưởng ứng cuộc vận động "Xây dựng VHDN Việt Nam" do Thủ tướng Chính phủ phát động, góp phần hiện thực hóa các Nghị quyết của Đảng và Chính phủ về xây dựng văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Ngay trong năm đầu tiên công bố Bộ Tiêu chí kinh doanh Việt Nam và triển khai chương trình xét công nhận danh hiệu này, VietinBank đã xuất sắc vượt qua hàng trăm doanh nghiệp tham gia để lọt vào Top 10 của Danh hiệu này.

VietinBank được vinh danh Top 100 Doanh nghiệp Bền vững Việt Nam 2021 ở lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ. Giải thưởng do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Hội đồng Doanh nghiệp vì sự PTBV Việt Nam (VBCSD), Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Bộ Lao động Thương binh & Xã hội tổ chức, với 127 chỉ số ở 4 lĩnh vực: Chỉ số kết quả PTBV, chỉ số Quản trị, chỉ số Môi trường và chỉ số Lao động.

Năm 2021, VietinBank lần thứ 3 liên tiếp lọt vào Top 300 Thương hiệu Ngân hàng giá trị nhất thế giới xác lập cú thắng hạng ngoại mục nhất trong số 9 ngân hàng Việt Nam trong danh sách, xác lập vị trí 216, tăng 61 bậc so với năm 2020.

Về Giá trị Thương hiệu, VietinBank cũng là ngân hàng xếp thứ 8 trong Top 20 Ngân hàng thế giới có Giá trị Thương hiệu tăng cao nhất và là ngân hàng tăng trưởng mạnh nhất về Giá trị Thương hiệu tại Việt Nam (tăng 56%).

GIẢI THƯỞNG LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Năm 2021 chứng kiến những thành công liên tiếp của VietinBank trong lĩnh vực ngân hàng số và chuyển đổi số. 3 SPDV Ngân hàng của VietinBank gồm: Ứng dụng Ngân hàng số VietinBank iPay Mobile (iPay Mobile), Dịch vụ Ngân hàng điện tử dành cho KHDN - VietinBank eFAST và Dịch vụ kết nối ERP dành cho KHDN - VietinBank ERP-Connect đã đạt Giải thưởng Sao Khuê 2021. Trong đó, VietinBank iPay Mobile tiếp tục lọt vào Top 10 Sao Khuê 2 năm liên tiếp. VietinBank cũng vinh dự được bình chọn là đơn vị đạt Giải thưởng Chuyển đổi số Xuất sắc Việt Nam 2021 - giải thưởng uy tín nhất tại Việt Nam hiện nay về chuyển đổi số - ở hạng mục Doanh nghiệp Chuyển đổi số Xuất sắc do Hội Truyền thông số Việt Nam (VDCA) tổ chức.

1. THÔNG TIN CHUNG

GIẢI THƯỞNG VÀ DANH HIỆU TIÊU BIỂU NĂM 2021 CỦA VIETINBANK

SẢN PHẨM TIỀN GỬI TỐT NHẤT VIỆT NAM 2021

THE ASIAN BANKER
STRATEGIC BUSINESS INTELLIGENCE FOR ASIA'S FINANCIAL SERVICES COMMUNITY

DỊCH VỤ NGÂN HÀNG TRÊN ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG TỐT NHẤT VIỆT NAM 2021

THE ASIAN BANKER
STRATEGIC BUSINESS INTELLIGENCE FOR ASIA'S FINANCIAL SERVICES COMMUNITY

NGÂN HÀNG BÁN LẺ TỐT NHẤT VIỆT NAM 2021

INTERNATIONAL FINANCE



GIẢI THƯỞNG LĨNH VỰC BÁN LẺ

Liên tiếp trong nhiều năm qua, VietinBank đã vinh dự được các tổ chức đánh giá, xếp hạng trao các giải thưởng, danh hiệu xuất sắc trong các mảng kinh doanh Bán lẻ. Năm 2021, VietinBank tiếp tục được Tạp chí International Finance Magazine trao giải thưởng "Ngân hàng Bán lẻ tốt nhất Việt Nam" và nhiều giải thưởng uy tín khác như giải thưởng "Sản phẩm Tiền gửi Tốt nhất Việt Nam 2021" và giải thưởng "Dịch vụ Ngân hàng trên điện thoại di động tốt nhất Việt Nam 2021" đều do tạp chí nổi tiếng The Asian Banker trao tặng.

GIẢI THƯỞNG LĨNH VỰC KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

Tiếp nối Giải thưởng "Ngân hàng SME phát triển nhanh nhất Việt Nam", năm 2021, VietinBank đã xuất sắc giành Giải thưởng "Ngân hàng SME tốt nhất Việt Nam 2021" do The Asian Banker và Global Banking & Finance Review trao tặng, qua đó khẳng định định hướng phát triển đúng đắn, khả năng cung ứng cũng như chất lượng và lợi ích vượt trội của các SPDV dành cho khách hàng SME. Đồng thời, trong năm 2021, Global Banking and Finance Review cũng đã vinh danh VietinBank là ngân hàng có "Giải pháp tài chính đổi mới sáng tạo nhất dành cho doanh nghiệp 2021".

NGÂN HÀNG SME TỐT NHẤT VIỆT NAM 2021

THE ASIAN BANKER
STRATEGIC BUSINESS INTELLIGENCE FOR ASIA'S FINANCIAL SERVICES COMMUNITY

GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH ĐỔI MỚI SÁNG TẠO NHẤT DÀNH CHO DOANH NGHIỆP 2021

GLOBAL BANKING & Finance review



NGÂN HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ NGOẠI HỐI TỐT NHẤT VIỆT NAM 2021

GLOBAL FINANCE

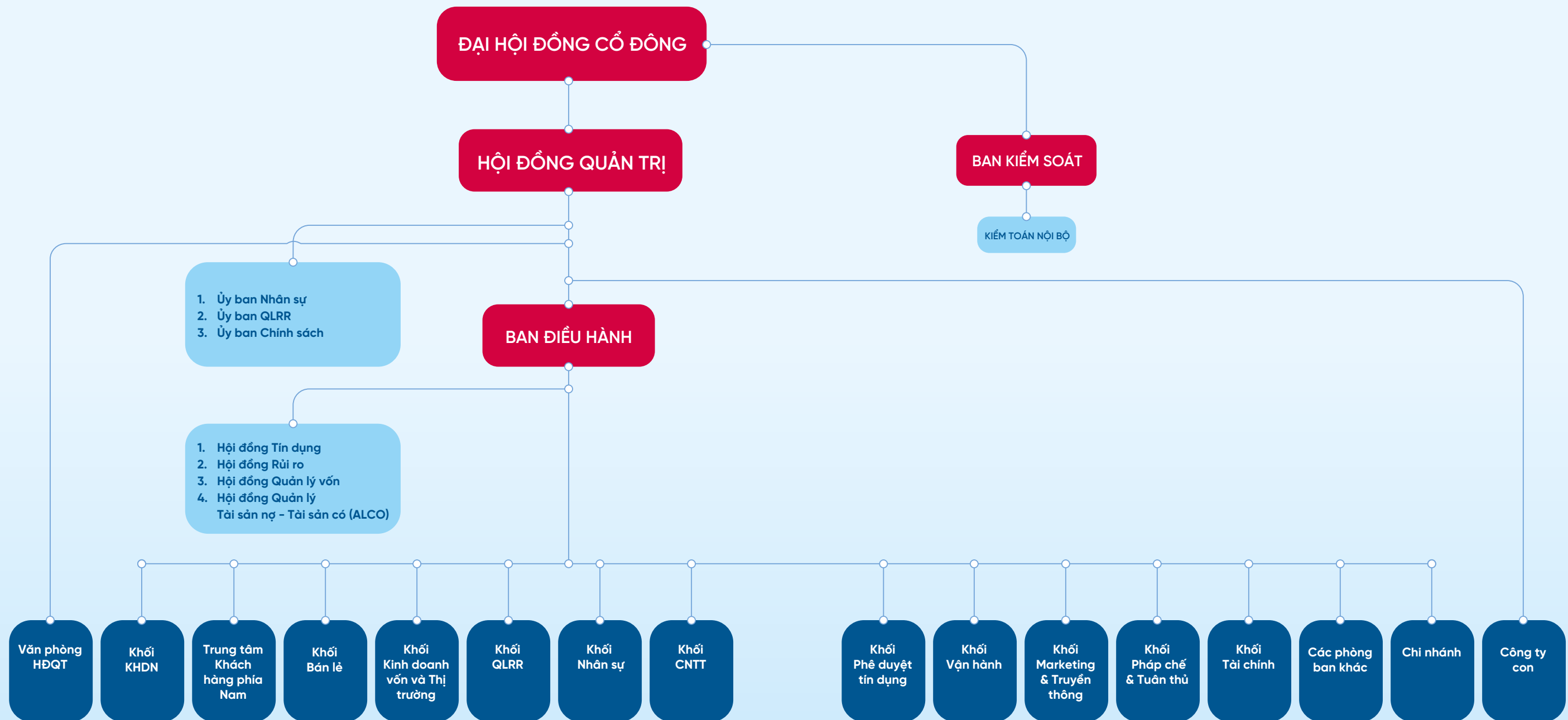
GIẢI THƯỞNG Lĩnh vực Đầu tư - Kinh doanh vốn

VietinBank

GIẢI THƯỞNG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ - KINH DOANH VỐN

VietinBank được Tạp chí Global Finance vinh danh giải thưởng "Đơn vị cung cấp dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam" năm thứ tư liên tiếp, khẳng định thành công của VietinBank trong đổi mới, cải tiến không ngừng hoạt động ngoại hối, nâng cao vị thế của VietinBank trên thị trường.

2. MÔ HÌNH TỔ CHỨC



3. GIỚI THIỆU NHÂN SỰ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

“
HĐQT là cơ quan quản trị VietinBank, có
toàn quyền nhân danh VietinBank để
quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa
vụ liên quan đến mục đích, quyền lợi của
VietinBank, trừ những vấn đề thuộc thẩm
quyền của ĐHĐCĐ.”

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HĐQT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ghi chú
1	Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch HĐQT	3.104	0,000065%	TV không điều hành
2	Ông Trần Văn Tấn	TV HĐQT	0	0%	TV không điều hành
3	Ông Lê Thanh Tùng	TV HĐQT	0	0%	TV không điều hành
4	Bà Trần Thu Huyền	TV HĐQT	51.844	0,00108%	TV không điều hành
5	Ông Nguyễn Thế Huân	TV HĐQT	0	0%	TV không điều hành
6	Bà Phạm Thị Thanh Hoài	TV HĐQT	118	0,000002%	TV không điều hành
7	Ông Masahiko Oki	TV HĐQT kiêm Phó TGD	0	0%	TV điều hành
8	Ông Masashige Nakazono	TV HĐQT	0	0%	TV không điều hành
9	Bà Nguyễn Thị Bắc	TV độc lập HĐQT	0	0%	TV độc lập

Ghi chú:
- Danh sách TV HĐQT cập nhật tại ngày công bố báo cáo;
- Số lượng cổ phiếu trong bảng này chưa bao gồm đại diện phần vốn Nhà nước.

THAY ĐỔI THÀNH VIÊN HĐQT TRONG NĂM 2021

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/thời nhiệm
1	Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch HĐQT	Được bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 – 2024 kể từ ngày 07/09/2021 theo Nghị quyết số 1368/NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 07/09/2021 của HĐQT VietinBank.
2	Ông Trần Văn Tấn	TV HĐQT	- Phụ trách hoạt động của HĐQT VietinBank kể từ ngày 03/07/2021 theo Nghị quyết số 222/NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 05/07/2021 của HĐQT VietinBank. - Thôi phụ trách hoạt động của HĐQT VietinBank kể từ ngày 07/09/2021 theo Nghị quyết số 335/NQ-HĐQT-NHCT1.2 của HĐQT VietinBank.
3	Ông Lê Thanh Tùng	TV HĐQT	Bổ nhiệm TV HĐQT theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2021 số 24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/11/2021.
4	Ông Masashige Nakazono	TV HĐQT	Bổ nhiệm TV HĐQT theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2021 số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2021.
5	Ông Lê Đức Thọ	Nguyên Chủ tịch HĐQT	Không còn là TV HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 – 2024 kể từ ngày 03/07/2021 theo CV CBTT số 739/HĐQT-NHCT2.1 ngày 03/07/2021.
6	Ông Shiro Honjo	TV HĐQT	Miễn nhiệm chức vụ TV HĐQT theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2021 số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2021.

3. GIỚI THIỆU NHÂN SỰ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông TRẦN MINH BÌNH

Chủ tịch HĐQT

Sinh năm 1974.

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh.

Công tác tại VietinBank từ năm 1999.

Được bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 từ ngày 07/09/2021.

Hiện là Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ Khối Doanh nghiệp Trung ương, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó phòng Thẻ, Giám đốc Trung tâm Thẻ, Trưởng phòng Đầu tư VietinBank, Giám đốc VietinBank Nguyễn Trãi, Phó Giám đốc rồi Giám đốc VietinBank TP. Hà Nội, Giám đốc Khối Kinh doanh vốn và Thị trường VietinBank kiêm Chủ tịch Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào, Phó TGD kiêm Giám đốc Khối Kinh doanh vốn và Thị trường kiêm Giám đốc Khối Phê duyệt Tín dụng VietinBank, Quyền TGD VietinBank, TV HĐQT kiêm TGD VietinBank.



Ông TRẦN VĂN TẤN

Thành viên HĐQT

Sinh năm 1968.

Thạc sỹ Kinh tế.

Được bầu vào HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 từ ngày 23/04/2019.

Hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, TV HĐQT VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Trưởng phòng Thị trường và Bảo lãnh, Trưởng phòng Thị trường và Bảo lãnh, Trưởng phòng Tín dụng - Vụ Tín dụng NHNN; Trưởng phòng Tín dụng Ngành Nông nghiệp, Phó Vụ trưởng Vụ Tín dụng các Ngành Kinh tế - NHNN.



Ông LÊ THANH TÙNG

Thành viên HĐQT

Sinh năm 1978.

Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng.

Được bầu vào HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 từ ngày 03/11/2021.

Từng giữ các chức vụ: Phó phòng Tổ chức cán bộ và Đào tạo VietinBank, Phó phụ trách Phòng Kế hoạch và Hỗ trợ ALCO VietinBank, Trưởng phòng Kế hoạch và Hỗ trợ ALCO VietinBank, Giám đốc Khối QLRR VietinBank, Phó TGD kiêm Giám đốc Khối QLRR kiêm Chủ tịch HĐQT Công ty Cho thuê Tài chính VietinBank; Chánh Văn phòng NHNN, Vụ trưởng - Trợ lý Thống đốc NHNN; Vụ trưởng - Thư ký rồi Trợ lý Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương.

3. GIỚI THIỆU NHÂN SỰ



Bà TRẦN THU HUYỀN

Thành viên HĐQT

Sinh năm 1977.

Cử nhân Luật, Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh.

Công tác tại VietinBank từ năm 2001.

Được bầu vào HĐQT VietinBank từ ngày 24/07/2014.

Hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, TV HĐQT kiêm Giám đốc Khối Nhân sự VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó phòng, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và Đào tạo VietinBank.



Ông NGUYỄN THẾ HUÂN

Thành viên HĐQT

Sinh năm 1974.

Cử nhân Kinh tế; Cử nhân Luật; Cử nhân Ngoại ngữ.

Công tác tại VietinBank từ năm 1995.

Được bầu vào HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 từ ngày 23/04/2019.

Hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, TV HĐQT VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Trưởng Phòng KHDN Lớn, Trưởng phòng Khách hàng DNNVV, VietinBank Ba Đình; Phó phòng Xây dựng và Quản lý ISO, Phó phòng KHCN, TSC VietinBank; Phó Giám đốc VietinBank Bắc Giang; Phó Ban KTKSNB, Phó Phòng Kiểm toán Tuần thủ, Phó phòng CTNB, Trưởng BKS VietinBank.



Bà PHẠM THỊ THANH HOÀI

Thành viên HĐQT

Sinh năm 1978.

Thạc sỹ Tài chính.

Công tác tại VietinBank từ năm 2003.

Được bầu vào HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019-2024 từ 23/04/2019.

Hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, TV HĐQT VietinBank, kiêm nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Chế độ tín dụng - đầu tư, Phó Phòng Đầu tư, Phó Phụ trách phòng Đầu tư, Trưởng Phòng Kinh doanh vốn, Trưởng Phòng KHDN FDI và Nguồn vốn quốc tế; Chủ tịch HĐQT Công ty Cho thuê tài chính VietinBank (kiêm nhiệm).



Ông MASAHIKO OKI

Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD

Sinh năm 1971, quốc tịch Nhật Bản.

Cử nhân Kinh doanh và Thương mại.

Được bầu vào HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 từ ngày 23/05/2020; kiêm nhiệm Phó TGD VietinBank từ ngày 26/05/2020.

Bắt đầu làm việc tại Ngân hàng Sanwa Bank, Ltd., (Nhật Bản) từ năm 1994 (Ngân hàng này sau đó đã sáp nhập với Ngân hàng UFJ Bank, Ltd. (Nhật Bản) vào năm 2002, và tiếp tục sáp nhập với Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi, Ltd. (Nhật Bản) vào năm 2006 để trở thành ngân hàng The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. (Nhật Bản), trước khi đổi tên thành Ngân hàng MUFG Bank hiện nay).

Từng giữ các chức vụ: Trưởng Phòng, Bộ Phận Phát Triển Kinh Doanh Ngân hàng Bán lẻ của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Trụ sở Tokyo, Nhật Bản; Giám đốc Điều hành, Trưởng Văn phòng Chiến lược Ngân hàng Bán lẻ của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Trụ sở Tokyo, Nhật Bản; Giám đốc Điều hành, Trưởng Văn phòng Chiến lược Ngân hàng Bán lẻ Châu Á của Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., Trụ sở Tokyo, Nhật Bản và Giám đốc Điều hành & Phó Trưởng Bộ phận Kế hoạch Ngân hàng Thương mại Toàn cầu của Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., Trụ sở Tokyo, Nhật Bản.

3. GIỚI THIỆU NHÂN SỰ



Ông MASASHIGE NAKAZONO

Thành viên HĐQT

Sinh năm 1975, quốc tịch Nhật Bản.

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh.

Được bầu vào HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 từ ngày 16/04/2021.

Bắt đầu làm việc tại Ngân hàng The Bank of Tokyo-Mitsubishi, Ltd. (Nhật Bản) vào năm 1998. Ngân hàng này sau đó được đổi tên thành Ngân hàng MUFG Bank hiện nay.

Từng giữ các chức vụ: Phó phòng và sau đó là Giám đốc, Bộ phận Ngân hàng Đầu tư dành cho châu Mỹ, Nhóm Chứng khoán hóa của Ngân hàng The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Chi nhánh New York, Hoa Kỳ; Giám đốc, Bộ phận Kế hoạch toàn cầu của Ngân hàng The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Tokyo, Nhật Bản; Giám đốc Điều hành, Trưởng Phòng Kế hoạch Toàn cầu, Bộ phận Kế hoạch Doanh Nghiệp của Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., Tokyo, Nhật Bản; Giám đốc Điều hành, Bộ phận Kế hoạch Ngân hàng Thương mại Toàn cầu của Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., Chi nhánh Singapore, Singapore; Giám đốc Điều hành, Phòng Kế hoạch Chiến lược, Bộ phận Kế hoạch Ngân hàng Thương mại Toàn cầu của Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., Tokyo, Nhật Bản.

Hiện ông là Giám đốc Điều hành, Phòng Kế hoạch Chiến lược, Bộ phận Kế hoạch Ngân hàng Thương mại Toàn cầu của Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., Tokyo, Nhật Bản.

Bà NGUYỄN THỊ BẮC

Thành viên độc lập HĐQT

Sinh năm 1953.

Cử nhân Luật Đại học Tổng hợp Humboldt - Berlin - CHDC Đức, Thạc sỹ Luật.

Được bầu đảm nhận vị trí TV độc lập HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 từ ngày 23/05/2020.

Từng giữ các chức vụ: Kiểm sát viên cao cấp Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao; Vụ trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao; Phó Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật của Quốc hội khóa XI; Luật sư Đoàn Luật sư TP. Hà Nội; Thành viên độc lập HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2009 - 2014; Giám đốc Khối QTRR Ngân hàng TNHH Indovina.

BAN KIỂM SOÁT

BKS là cơ quan thay mặt các cổ đông để giám sát hoạt động và việc tuân thủ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ VietinBank đối với HĐQT, TGD trong việc quản lý và điều hành VietinBank; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, BKS được sử dụng các quyền theo quy định của Pháp luật và Điều lệ VietinBank. BKS có vai trò thực hiện KTNN, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của Pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Bà Lê Anh Hà	Trưởng BKS	4.006	0,000083%
2	Bà Nguyễn Thị Anh Thư	TV BKS	1.337	0,000028%
3	Bà Phạm Thị Thơm	TV BKS	0	0%

Ghi chú: Danh sách TV BKS cập nhật tại ngày công bố báo cáo.

THAY ĐỔI THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2021

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/thôi nhiệm
1	Bà Phạm Thị Thơm	TV BKS	Bổ nhiệm TV BKS theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2021 số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2021.
2	Ông Nguyễn Mạnh Toàn	TV BKS	Miễn nhiệm chức vụ TV BKS VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2021 số 24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/11/2021.

3. GIỚI THIỆU NHÂN SỰ



Bà LÊ ANH HÀ

Trưởng BKS

Sinh năm 1973.

Thạc sỹ Kinh tế và Quản lý công.

Công tác tại VietinBank từ năm 1995.

Được bầu vào BKS VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 từ 23/04/2019.

Hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Trưởng BKS VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Quản lý Tín dụng, Trưởng Phòng Quản lý và Khai thác nguồn vốn, Trưởng Phòng QLRR tín dụng, đầu tư, Trưởng Phòng KHCN, TSC VietinBank; Phó Giám đốc Trường Đào tạo và Phát triển Nguồn Nhân lực VietinBank; Trưởng Phòng KTKSNB, Phó Giám đốc Khối QLRR kiêm Trưởng Phòng KTKSNB VietinBank.



Bà NGUYỄN THỊ ANH THƯ

Thành viên BKS

Sinh năm 1976.

Cử nhân Tài chính Ngân hàng; Cử nhân Tiếng Anh.

Công tác tại VietinBank từ năm 1998.

Được bầu vào BKS VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 từ 23/04/2019.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Tổng hợp, Trưởng Phòng Tổng hợp tiếp thị, Trưởng Phòng QLRR, Trưởng Phòng KHDN Lớn, VietinBank Hoàn Kiếm; Phó Phòng Kiểm toán tuần thủ, Phó Phòng Kiểm soát giải ngân, Phó Phòng Phê duyệt Tín dụng, Phó Phòng QLRR Tín dụng, Trưởng Phòng KTNB TSC VietinBank.



Bà PHẠM THỊ THƠM

Thành viên BKS

Sinh năm 1969.

Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng.

Được bầu vào BKS VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 từ 16/04/2021.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Kế toán, Trưởng Phòng Kế toán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội; Phó Phòng, Trưởng Phòng Chế độ, Vụ Kế toán - Tài chính, NHNN; TV BKS VietinBank từ tháng 07/2009 và nhiệm kỳ 2014 - 2019 (kiêm nhiệm).

3. GIỚI THIỆU NHÂN SỰ

BAN ĐIỀU HÀNH

“
BDH chịu trách nhiệm quản lý công việc hằng ngày của VietinBank theo Điều lệ VietinBank và Quy chế Tổ chức và hoạt động BDH. BDH chịu sự lãnh đạo, quản lý và giám sát toàn diện của HĐQT. BDH chịu trách nhiệm trước HĐQT và báo cáo công tác theo quy định với HĐQT.”

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó TGD phụ trách BDH	1.321	0,000027%
2	Ông Masahiko Oki	TV HĐQT kiêm Phó TGD	0	0%
3	Ông Nguyễn Đức Thành	Phó TGD	0	0%
4	Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó TGD	0	0%
5	Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó TGD	0	0%
6	Bà Lê Như Hoa	Phó TGD	35.741	0,000744%
7	Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng	24.894	0,000518%

Ghi chú: Danh sách TV BDH cập nhật tại ngày công bố Báo cáo.

THAY ĐỔI THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH TRONG NĂM 2021

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/thôi nhiệm
1	Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó TGD phụ trách BDH	Phụ trách BDH VietinBank kể từ ngày 07/09/2021 theo Quyết định số 688/QĐ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 07/09/2021 của HĐQT VietinBank.
2	Ông Trần Minh Bình	TV HĐQT kiêm TGD	Được bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 kể từ ngày 07/09/2021 theo Nghị quyết số 1368/NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 07/09/2021 của HĐQT VietinBank.
3	Bà Nguyễn Hồng Vân	Phó TGD kiêm GD Khối Tài chính	Không còn là PTGD kiêm GD Khối Tài chính VietinBank kể từ ngày 03/11/2021 theo CV CBTT số 1372/HĐQT-NHCT2.1 ngày 03/11/2021.

3. GIỚI THIỆU NHÂN SỰ



Ông NGUYỄN HOÀNG DŨNG

Phó TGD phụ trách BDH

Sinh năm 1962.

Thạc sỹ Kinh tế.

Công tác tại VietinBank từ tháng 12/1988.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGD VietinBank từ tháng 3/2011, giao nhiệm vụ phụ trách BDH VietinBank kể từ ngày 07/09/2021.

Từng giữ các chức vụ: Phó phòng Kiểm soát, Trợ lý GD, Trưởng phòng Tổ chức Hành chính VietinBank tỉnh Minh Hải; Trưởng phòng Kinh doanh, Trưởng phòng Phòng Giao dịch Thành phố, PGD, GD VietinBank Cà Mau, Phó TGD.



Ông MASAHIKO OKI

Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD

Sinh năm 1971, quốc tịch Nhật Bản.

Cử nhân Kinh doanh và Thương mại.

Được bầu vào HĐQT VietinBank từ ngày 23/05/2020; kiêm nhiệm Phó TGD VietinBank từ ngày 26/05/2020.

Bắt đầu làm việc tại Ngân hàng Sanwa Bank, Ltd., (Nhật Bản) từ năm 1994 (Ngân hàng này sau đó đã sáp nhập với Ngân hàng UFJ Bank, Ltd. (Nhật Bản) vào năm 2002, và tiếp tục sáp nhập với Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi, Ltd. (Nhật Bản) vào năm 2006 để trở thành ngân hàng The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. (Nhật Bản), trước khi đổi tên thành Ngân hàng MUFG Bank hiện nay).

Từng giữ các chức vụ: Trưởng Phòng, Bộ phận Phát triển Kinh doanh Ngân hàng Bán lẻ của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Trụ sở Tokyo, Nhật Bản; GD Điều hành, Trưởng Văn Phòng Chiến lược Ngân hàng Bán lẻ của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Trụ sở Tokyo, Nhật Bản; GD Điều hành, Trưởng Văn phòng Chiến lược Ngân hàng Bán lẻ châu Á của Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., Trụ sở Tokyo, Nhật Bản và GD Điều hành & Phó Trưởng Bộ phận Kế hoạch Ngân hàng Thương mại Toàn cầu của Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., Trụ sở Tokyo, Nhật Bản.



Ông NGUYỄN ĐỨC THÀNH

Phó TGD

Sinh năm 1970.

Thạc sỹ Kinh tế.

Công tác tại VietinBank từ tháng 02/2010.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGD VietinBank từ tháng 08/2012.

Hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Phó TGD VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Tùy viên Thương mại - Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Ả Rập Ai Cập; Phó Vụ trưởng - Thư ký Bộ trưởng Bộ Thương mại, Phó Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh kiêm Thư ký Bộ trưởng Bộ Thương mại, Phó Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh - Bộ Công Thương; Trưởng phòng Định chế Tài chính VietinBank, đồng Giám đốc VietinBank - CN Đức, Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào.

3. GIỚI THIỆU NHÂN SỰ



Ông TRẦN CÔNG QUỲNH LÂN

Phó TGD

Sinh năm 1979.

Thạc sĩ CNTT.

Công tác tại VietinBank từ tháng 5/2012.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGD VietinBank từ tháng 03/2015.

Hiện là Phó TGD kiêm Giám đốc Trung tâm CNTT VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Trợ lý Giám đốc Ngân hàng OCBC Singapore, Trợ lý Phó Chủ tịch Ngân hàng OCBC Singapore, Phó Chủ tịch phụ trách CNTT - Ngân hàng Bán lẻ, Quản lý kênh phân phối điện tử và đầu tư Ngân hàng OCBC Singapore; Giám đốc Trung tâm CNTT VietinBank.



Ông NGUYỄN ĐÌNH VINH

Phó TGD

Sinh năm 1980.

Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh.

Công tác tại VietinBank từ năm 2002.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGD VietinBank từ tháng 07/2015.

Hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy VietinBank, Chủ tịch Công đoàn VietinBank, Phó TGD VietinBank; kiêm nhiệm chức vụ Chủ tịch Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó phòng, Phó phụ trách Phòng KHDN Lớn VietinBank; Phó Giám đốc VietinBank Quang Trung; Giám đốc VietinBank Hải Dương; Trưởng phòng Quản lý Nợ có vấn đề VietinBank; Giám đốc VietinBank TP. Hà Nội, Giám đốc Khối QLRR VietinBank.



Bà LÊ NHƯ HOA

Phó TGD

Sinh năm 1969.

Thạc sĩ Tài chính, Ngân hàng và Bảo hiểm.

Công tác tại VietinBank từ năm 1990.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGD VietinBank từ tháng 08/2016.

Hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Phó TGD VietinBank; kiêm nhiệm chức vụ Chủ tịch Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Kế toán Tài chính, Trưởng Phòng Kế toán Tài chính, Trưởng Phòng Kế toán giao dịch, Phó Phòng Kinh doanh VietinBank Phúc Yên; Trưởng Phòng Tổ chức hành chính, Phó Giám đốc VietinBank TP. Hà Nội; Trưởng Phòng Quản lý Kế toán Tài chính VietinBank.



Ông NGUYỄN HẢI HƯNG

Kế toán trưởng

Sinh năm 1972.

Cử nhân Kinh tế.

Công tác tại VietinBank từ năm 1991.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Kế toán trưởng VietinBank từ tháng 06/2011.

Hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Kế toán trưởng VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó phòng, Trưởng Phòng Kế toán Thanh toán VietinBank.

4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



TẦM NHÌN

“Ngân hàng đa năng, hiện đại, hiệu quả hàng đầu tại Việt Nam, nằm trong Top 20 ngân hàng mạnh nhất Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; là ngân hàng mạnh và uy tín nhất Việt Nam, hàng đầu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và uy tín cao trên thế giới”.



SỨ MỆNH

“Là ngân hàng tiên phong trong phát triển đất nước trên cơ sở mang lại giá trị tối ưu cho khách hàng, cổ đông và người lao động”.



5 GIÁ TRỊ CỐT LÕI

KHÁCH HÀNG LÀ TRUNG TÂM

Lấy nhu cầu của khách hàng là mục tiêu phục vụ của Ngân hàng. Lắng nghe tiếng nói của khách hàng và chia sẻ với các bên liên quan để đưa ra giải pháp/tư vấn, đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Đồng thời, đảm bảo an toàn cho khách hàng nội bộ, khách hàng bên ngoài.

ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Luôn thể hiện sự sáng tạo trong mọi hoạt động; liên tục đổi mới có sự kế thừa để tạo ra những giá trị tốt nhất cho hệ thống, khách hàng và đóng góp vào sự phát triển của đất nước.

CHÍNH TRỰC

VietinBank luôn nhất quán trong suy nghĩ và hành động đảm bảo sự tuân thủ, kỷ luật, kỷ cương, trung thực, minh bạch và giữ vững đạo đức nghề nghiệp.

TÔN TRỌNG

Thể hiện thái độ và hành động lắng nghe, chia sẻ, quan tâm, ghi nhận đối với khách hàng, đối tác, cổ đông, lãnh đạo, đồng nghiệp và tôn trọng bản thân.

TRÁCH NHIỆM

Thể hiện tinh thần, thái độ và hành động của toàn hệ thống, của từng bộ phận, từng cán bộ VietinBank có trách nhiệm cao đối với khách hàng, đối tác, cổ đông, lãnh đạo, đồng nghiệp và cho chính thương hiệu của VietinBank. Thực hiện tốt trách nhiệm VietinBank với cộng đồng, xã hội là trách nhiệm, vai trò, vinh dự và tự hào của VietinBank.

4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG HẠN

Mục tiêu trung hạn giai đoạn 2021 - 2023 của VietinBank là trở thành Ngân hàng đa năng, hiện đại, hiệu quả hàng đầu tại Việt Nam, phấn đấu đến năm 2023 nằm trong Top 100 Ngân hàng mạnh nhất Khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Dựa trên 5 chủ điểm chiến lược trong giai đoạn 2021 - 2023 là:



CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG



THAY ĐỔI PHƯƠNG THỨC CẠNH TRANH



GẮN TĂNG TRƯỞNG VỚI KINH TẾ NGÀNH, VÙNG TRỌNG ĐIỂM



CHUYỂN ĐỔI SỐ TOÀN DIỆN HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG



NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC VÀ NĂNG LỰC THỰC THI NHANH



TRIỂN KHAI MẠNH MẼ VĂN HÓA DOANH NGHIỆP



QUẢN TRỊ VÀ ĐO LƯỜNG DỮ LIỆU



VẬN HÀNH XUẤT SẮC



TỐI ƯU HÓA MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ MẠNG LƯỚI



QUẢN TRỊ RỦI RO THEO THÔNG LỆ TỐT NHẤT



NHÂN SỰ XUẤT SẮC



MARKETING & TRUYỀN THÔNG CHỦ ĐỘNG, HIỆU QUẢ

Trong đó, xác định công nghệ thông tin là yếu tố then chốt, nguồn nhân sự có chất lượng tốt là yếu tố quyết định trong thực thi thành công chiến lược.

4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Với vị thế là NHTM hàng đầu Việt Nam, đóng vai trò trụ cột của nền kinh tế, đồng hành phục vụ cho sự phát triển của đất nước, bên cạnh mục tiêu kinh doanh hiệu quả và tăng trưởng lợi nhuận, VietinBank tiếp tục đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; cùng Đảng, Chính phủ thực hiện cải thiện Môi trường Xã hội, xóa đói, giảm nghèo nhanh và bền vững. Trong chiến lược phát triển dài hạn và kế hoạch hằng năm, VietinBank luôn tập trung vào tăng trưởng lợi nhuận bền vững và triển khai nguồn lực có trách nhiệm, trong đó thực thi các kế hoạch, biện pháp QLRR trong hoạt động, phát triển các giải pháp tài chính toàn diện và lồng ghép các nội dung hỗ trợ PTBV kinh tế - xã hội như bảo vệ tài nguyên, môi trường, phát triển cơ sở hạ tầng, tăng trưởng tín dụng xanh và chống biến đổi khí hậu.

VietinBank phấn đấu tiếp tục thực hiện tốt nghĩa vụ với cộng đồng, triển khai các hành động, chính sách hỗ trợ quá trình chuyển đổi nền kinh tế và các giải pháp bền vững về MT - XH, đặc biệt gắn với diễn biến đại dịch COVID-19; trong bối cảnh đất nước chuyển sang "thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19", VietinBank luôn tiên phong, chủ động hỗ trợ doanh nghiệp, người dân khắc phục khó khăn do ảnh hưởng của dịch COVID-19, ổn định và tiếp tục phát triển. VietinBank không ngừng nâng cao năng lực quản trị ngân hàng, gắn tăng trưởng VietinBank với các ngành kinh tế mũi nhọn, các vùng kinh tế trọng điểm quốc gia và tăng khả năng tiếp cận SPDV tài chính một cách an toàn, thuận tiện cho mọi thành phần của nền kinh tế... tích cực thực hiện các chương trình an sinh xã hội, góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện, nâng cao mọi mặt đời sống của nhân dân.



5. CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO

RỦI RO VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH TRONG NĂM 2021

Năm 2021, nền kinh tế Việt Nam đã trải qua một năm đầy khó khăn khi phải thực hiện giãn cách xã hội nghiêm ngặt ở nhiều tỉnh, thành trên cả nước để phòng, chống dịch COVID-19. Tăng trưởng GDP chỉ đạt 2,6%, tuy thấp hơn mức 2,91% của năm 2020 nhưng vẫn vượt dự báo. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, một số ngành nghề lĩnh vực vẫn có mức tăng trưởng khả quan nhưng cũng có những ngành tiếp tục gặp khá nhiều khó khăn. Cụ thể, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%, đóng góp 13,97% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,05%, đóng góp 63,80%; khu vực dịch vụ tăng 1,22%, đóng góp 22,23%.

Xuất nhập khẩu hàng hoá được xem là một trong những điểm sáng nhất của nền kinh tế năm 2021 khi đạt tổng kim ngạch 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 19%; nhập khẩu tăng 26,5%. Kết quả này đã giúp Việt Nam nằm trong nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế. Tính chung năm 2021, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 4 tỷ USD (năm trước xuất siêu 19,94 tỷ USD). Tuy nhiên kết quả này cũng phản ánh Việt Nam là một quốc gia phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên liệu thô và hàng hóa trung gian nên nhập khẩu cũng ghi nhận mức tăng kỷ lục, điều đó dẫn đến thặng dư thương mại ở mức nhỏ tương đương 4 tỷ USD. Năm 2022, xuất nhập

khẩu Việt Nam sẽ gặp nhiều thách thức khi nhiều đối tác thương mại lớn của Việt Nam đang đối mặt với du địa tài khoá và tiền tệ bị thu hẹp, hạn chế khả năng tiếp tục hỗ trợ nền kinh tế của các nước này, điều này có thể làm chậm sự phục hồi toàn cầu và làm suy yếu nhu cầu đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Trong khi đó, Ngành Dịch vụ mà cụ thể là Ngành Du lịch và Vận tải vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn. Lượng khách du lịch đạt trên 15.000 lượt trong tháng 12/2021, chủ yếu là khách đến từ Trung Quốc đại lục và Hàn Quốc, hai thị trường chính của Việt Nam. Mức tăng vẫn còn khiêm tốn so với thời điểm trước đại dịch. Dịch vụ vận tải hầu như không tăng trưởng trong quý IV/2021, trong khi dịch vụ lưu trú tiếp tục sụt giảm hơn 15% so với cùng kỳ năm trước.

Về rủi ro lạm phát, trong khi nền kinh tế từng bước mở cửa trở lại, tác động do áp lực về giá lại diễn ra chậm hơn kỳ vọng. Lạm phát tháng 12/2021 giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước, chênh lệch so với các mức dự báo (HSBC: 2,1%; Bloomberg: 2,3%; Prior: 2,1%). Kết quả này khiến lạm phát cả năm 2021 đạt mức 1,8%. Khi các hoạt động kinh tế trở lại bình thường trong năm 2022, kỳ vọng áp lực về giá sẽ bắt đầu có tác động nhưng mức độ phải trong tầm kiểm soát. HSBC dự báo lạm phát của Việt Nam sẽ tăng 2,7% vào năm 2022, thấp hơn mức trần 4% của NHNN.

TRIỂN VỌNG CỦA VIỆT NAM TRONG NĂM 2022

Triển vọng của Việt Nam trong năm 2022 được cho là tích cực khi Chính phủ đặt ra mục tiêu tăng trưởng 6,5% - 7%, với giả định dịch COVID-19 được kiểm soát tương đối tốt trong nước và trên toàn cầu. Các tổ chức lớn cũng có những nhận định tích cực khi dự báo GDP của Việt Nam sẽ ở mức từ 5,5% - 6,7%, WB dự báo tăng 5,5%, HSBC ở mức 6,5% và Standard Chartered ở mức 6,7%.

Về rủi ro lạm phát, khi các hoạt động kinh tế trở lại bình thường trong năm 2022, kỳ vọng áp lực về giá sẽ bắt đầu có tác động nhưng mức độ phải trong tầm kiểm soát. HSBC dự báo lạm phát của Việt Nam sẽ tăng 2,7% vào năm 2022, thấp hơn mức trần 4% của NHNN.

VietinBank thường xuyên cập nhật, bám sát thông tin nền kinh tế để truyền thông nội bộ, điều chỉnh định hướng tín dụng và chủ động triển khai các biện pháp ứng xử phù hợp, kịp thời, đảm bảo HĐKD an toàn, hiệu quả trước mọi biến động của môi trường kinh doanh.

5. CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO

RỦI RO
TÍN DỤNG

TRONG NĂM 2021

Những diễn biến phức tạp của dịch COVID-19 đã tác động tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế. HĐKD của rất nhiều khách hàng vay vốn tại VietinBank gặp khó khăn, tiềm ẩn rủi ro phát sinh nợ xấu cho Ngân hàng. Trước tình hình đó, VietinBank đã chủ động tăng cường kiểm soát chất lượng nợ, nhận diện sớm các ngành/lĩnh vực/khách hàng tiềm ẩn rủi ro để kịp thời triển khai các biện pháp phân luồng thu hồi xử lý nợ, giảm thiểu tổn thất cho Ngân hàng đồng thời triển khai các biện pháp hỗ trợ khách hàng ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, vượt qua đại dịch như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, giải ngân mới, ưu đãi lãi suất...

TRONG NĂM 2022

Với việc chuyển sang trạng thái bình thường mới, nền kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ có sự phục hồi và tăng trưởng mạnh mẽ. Để đảm bảo sự phục hồi và phát triển an toàn, hiệu quả, bền vững cho khách hàng, Ngân hàng cũng như nền kinh tế, VietinBank tăng cường kiện toàn, chuẩn hóa VBCS hướng tới thông lệ quốc tế và tiếp tục tận dụng các thành tựu của việc chuyển đổi số trong công tác quản trị RRTD từ cấp độ tổng thể đến cấp độ giao dịch. VietinBank cũng đồng thời triển khai mạnh mẽ các biện pháp hạn chế nợ xấu mới phát sinh, tăng cường cải thiện chất lượng danh mục và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Chính sách, quy trình cấp tín dụng tiếp tục được chuẩn hóa và cải tiến liên tục nhằm tăng cường QTRR theo quy định của NHNN và hướng tới thông lệ quốc tế. Đồng thời, VietinBank tiếp tục ưu tiên đầu tư cải tiến hệ thống CNTT hỗ trợ công tác quản lý danh mục tín dụng, cảnh báo sớm khách hàng tiềm ẩn rủi ro, giám sát RRTD, thiết lập khẩu vị rủi ro, bộ hạn mức rủi ro theo từng ngành, từng lĩnh vực, giám sát việc thu hồi và xử lý nợ hiệu quả.

Nhằm hướng đến mục tiêu PTBV, VietinBank đã ban hành và áp dụng các chính sách đánh giá tác động MT - XH trong hoạt động thẩm định, quyết định cấp tín dụng cho các dự án đầu tư. Trước khi cấp tín dụng, các dự án được rà soát việc đáp ứng các yêu cầu về MT - XH theo quy định của pháp luật và các quy định nội bộ của VietinBank. VietinBank cũng liên tục kiểm soát chặt chẽ việc tuân thủ các vấn đề về MT - XH trong hoạt động của dự án và kịp thời đưa ra các biện pháp ứng xử tín dụng khi cần thiết.

RỦI RO
THỊ TRƯỜNG

Năm 2021, trước những diễn biến khó lường của thị trường tài chính trong nước và quốc tế do tác động của đại dịch COVID-19, VietinBank tiếp tục chú trọng giám sát chặt chẽ và kiểm soát kịp thời RRTT trong quá trình kinh doanh.

Chiến lược quản lý RRTT được thiết lập gồm mục tiêu và các biện pháp kiểm soát phù hợp gắn liền với chiến lược kinh doanh trung và dài hạn của VietinBank, đảm bảo HĐKD phát triển an toàn, bền vững, tuân thủ các quy định của cơ quan quản lý, cam kết với đối tác chiến lược, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Mô hình 3 tuyến bảo vệ trong quản lý RRTT tiếp tục phát huy tốt với sự tham gia của Phòng Kinh doanh vốn, phòng Quản lý RRTT và phòng KTNB. Hệ thống chính sách, quy định và phương pháp luận về quản lý RRTT, QLRR tập trung trong giao dịch tự doanh được rà soát cập nhật kịp thời phù hợp với thực tiễn thị trường và HĐKD của VietinBank, đáp ứng thông lệ Basel II và các yêu cầu của cơ quan quản lý.

VietinBank thiết lập khẩu vị và hạn mức RRTT gồm các chỉ số như: Lãi/lỗ theo giá thị trường, trạng thái, VaR (Value at Risk), PV01, hạn mức trạng thái/số dư đối với các sản phẩm giao dịch, loại tiền tệ, đối tác thuộc danh mục tự doanh có rủi ro tập trung... Các chỉ số được đo lường giám sát và báo cáo hằng ngày, kịp thời cảnh báo nguy cơ rủi ro phát sinh vượt ngưỡng chấp nhận của VietinBank và có biện pháp xử lý giảm thiểu rủi ro. Bên cạnh đó, định kỳ phân tích mức tổn thất trong điều kiện căng thẳng, mức vốn yêu cầu cho RRTT và backtest các mô hình đo lường RRTT để đảm bảo đánh giá chính xác mức độ rủi ro tiềm ẩn.

Từ năm 2013, VietinBank đã triển khai hệ thống Treasury Murex nhằm thực hiện nhập, phê duyệt và quản lý giao dịch kinh doanh vốn và thị trường thông suốt cả 3 cấu phần Front Office, Middle Office, Back Office. Năm 2021, VietinBank đã chủ động xây dựng và cải tiến các hệ thống khác như RWA - tính toán vốn yêu cầu cho các rủi ro trọng yếu, hệ thống Treasury Transaction Monitoring - hỗ trợ giám sát sau giao dịch kinh doanh vốn, hệ thống Vision Commodity - quản lý giao dịch phái sinh hàng hóa của VietinBank.

5. CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO

RỦI RO
HOẠT ĐỘNG

Năm 2021 đại dịch COVID-19 vẫn diễn biến phức tạp trên cả nước, gây ra nhiều khó khăn thách thức trong công tác quản trị RRHĐ tại VietinBank. Với định hướng vừa đảm bảo sức khỏe cho CBNV, vừa duy trì - phát triển kinh doanh bền vững, VietinBank luôn bám sát tình hình dịch bệnh trên cả nước và chủ động chỉ đạo các đơn vị kích hoạt các kế hoạch ứng phó:



Phân tích



Làm việc theo ca



Nghỉ phép bắt buộc



"3 tại chỗ"

Đặc biệt, ngay khi Chính phủ Việt Nam chuyển hướng chiến lược phòng chống dịch sang "thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19", VietinBank đã nhanh chóng thiết lập và ứng dụng kịch bản theo từng cấp độ, đảm bảo phù hợp với định hướng phòng, chống dịch theo chiến lược mới, phát huy tối đa hiệu quả, duy trì HĐKD ổn định trong toàn hệ thống.

Thực tế cho thấy dịch COVID-19 đã tác động mạnh mẽ và là tác nhân **đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số** - hiện đại hóa ở hầu hết các lĩnh vực. Tại mảng quản lý RRHĐ, VietinBank đã thực hiện triển khai nâng cấp hệ thống "Hồ sơ rủi ro (Risk Profile) mảng RRHĐ lên phiên bản 2.0" nhằm tối ưu khả năng hỗ trợ người dùng, tính thực thi nhanh và hiệu quả công việc, cung cấp thông tin đa chiều về thực trạng QLRR, phục vụ công tác chỉ đạo và định hướng kinh doanh.

Ngoài ra, xu hướng phát triển mạnh mẽ SPDV có hàm lượng công nghệ cao cũng như tăng cường hợp tác/thuê ngoài các bên thứ ba hiện nay có thể làm gia tăng các RRHĐ liên quan ứng dụng công nghệ, hợp tác bên thứ ba. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, VietinBank ngày càng tập trung đẩy mạnh công tác rà soát, đánh giá rủi ro xuyên suốt các giai đoạn và chủ động đề xuất các biện pháp ứng xử phù hợp, đồng thời liên tục cải tiến nâng cấp hệ thống, tăng cường khả năng bảo mật của các giải pháp số nhằm giám sát, phát hiện sớm rủi ro gian lận cũng như ngăn chặn tội phạm an ninh mạng tấn công.

RỦI RO GIAN LẬN, RỦI RO PHÒNG
CHỐNG RỬA TIỀN VÀ TÀI TRỢ KHỦNG BỐ

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các ứng dụng công nghệ trên nền tảng số, các thủ đoạn lừa đảo, chiếm đoạt tiền của khách hàng diễn ra ngày càng tinh vi và là thách thức đối với các ngân hàng. Trong năm 2021, VietinBank đã thường xuyên truyền thông, khuyến cáo tới khách hàng, người lao động về các thủ đoạn lừa đảo điển hình diễn ra trong toàn hệ thống ngân hàng, hướng dẫn các biện pháp xử lý kịp thời nhằm hỗ trợ khách hàng nâng cao nhận biết, cảnh giác, đảm bảo an toàn cho tài sản của khách hàng và VietinBank. Song song với đó, VietinBank đã tăng cường kiểm tra, giám sát từ xa, đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống giám sát giao dịch giai đoạn 2 nhằm hỗ trợ trong công tác nhận diện cảnh báo, ngăn chặn các giao dịch bất thường phát sinh.

Sự phát triển của khoa học công nghệ cũng đồng thời khiến dòng chảy tiền lưu thông giữa các quốc gia càng trở nên mạnh mẽ, việc kiểm soát nguồn gốc các khoản tiền lưu thông trong hệ thống ngân hàng ngày càng trở nên khó khăn hơn. Đồng thời, trước bối cảnh Việt Nam bị Mỹ đưa vào danh sách các nước thao túng tiền tệ, nghiệp vụ phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và giám sát dòng tiền liên quan đến quốc gia bị cấm vận hoặc các hoạt động chuyển ngoại tệ phi pháp được đánh giá là một trong những vấn đề trọng tâm giám sát của năm 2021. VietinBank đã liên tục thực hiện cập nhật, kiện toàn hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn đảm bảo việc triển khai công tác phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố được hiệu quả. Đồng thời, thúc đẩy hợp tác với các đối tác nước ngoài, các cơ quan công an, Cục phòng chống rửa tiền để đẩy mạnh công tác kiểm soát rủi ro phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, phát hiện ngăn chặn các giao dịch nghi ngờ một cách kịp thời. Trong năm 2021, VietinBank không phát sinh bất kỳ sự vụ, giao dịch vi phạm các chương trình/danh sách cấm vận phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố của các tổ chức quốc tế.

AML

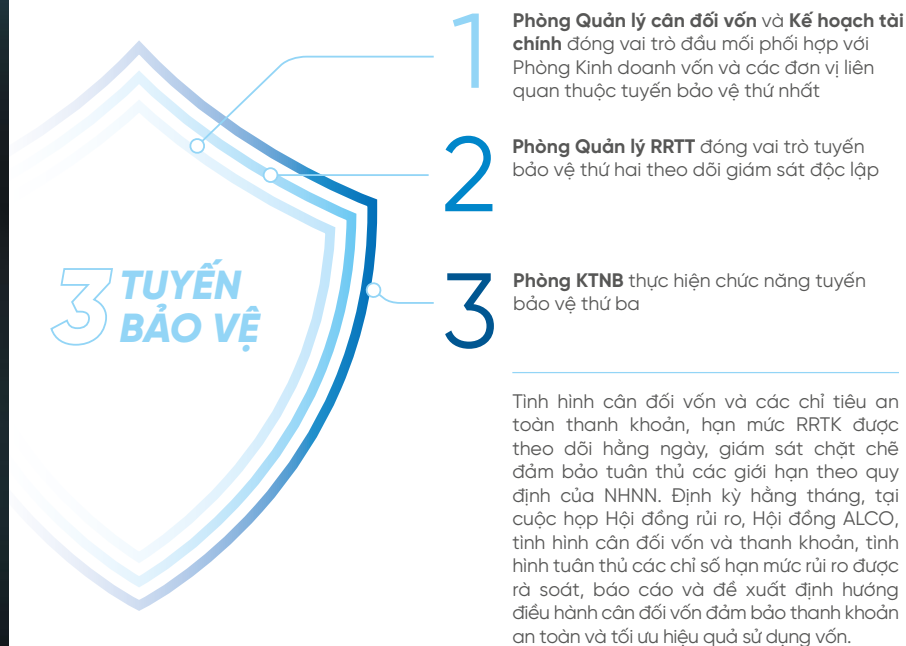
5. CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO

RỦI RO THANH KHOẢN

Năm 2021, VietinBank tiếp tục thực hiện chiến lược quản lý RRTK với các mục tiêu chính như:

- Duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao để đáp ứng nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản;
- Chiến lược nguồn vốn đảm bảo đa dạng hóa về kênh huy động và cấu trúc kỳ hạn, phù hợp với cơ cấu kỳ hạn sử dụng nguồn;
- Tăng cường các nguồn vốn có chi phí hợp lý như CASA, nguồn tiền gửi Kho bạc Nhà nước, kết hợp linh hoạt khai thác nguồn vốn từ thị trường liên ngân hàng;
- Thiết lập, mở rộng giới hạn và quan hệ giao dịch với các TCTD khác để tăng cường kênh huy động và sử dụng nguồn;
- Định kỳ kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản nhằm đánh giá khả năng thực hiện các nghĩa vụ, cam kết và xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản.

MÔ HÌNH 3 TUYẾN BẢO VỆ ĐƯỢC TIẾP TỤC PHÁT HUY



Hệ thống ALM quản lý tài sản Nợ - Có được xây dựng theo thông lệ quốc tế, tiếp tục cung cấp tự động các báo cáo cân đối vốn và báo cáo dòng tiền để tính toán trạng thái thanh khoản hằng ngày của Ngân hàng, đồng thời phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai. Qua đó, RRTK của Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên cơ sở phân tích nhu cầu thanh khoản, nguồn thanh khoản của từng HĐKD; cơ cấu tài sản/nợ phải trả và dòng tiền của các khoản mục nội bảng và ngoại bảng; khả năng tiếp cận thanh khoản trên thị trường.

RỦI RO LÃI SUẤT TRÊN SỔ NGÂN HÀNG

Đối với RRLS trên Sổ ngân hàng, phát sinh do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng, VietinBank áp dụng chính sách quản lý tập trung tại TSC với cơ cấu tổ chức được thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ tương tự như RRTK.

VietinBank thiết lập quy định, quy trình quản lý RRLS trên Sổ ngân hàng; quản lý chênh lệch kỳ định giá lại lãi suất, thiết lập hạn mức đối với chênh lệch kỳ hạn định giá lại, thay đổi thu nhập lãi thuần (NII) và thay đổi giá trị kinh tế của VCSH (EVE); đồng thời sử dụng các sản phẩm phái sinh phù hợp nhằm kiểm soát rủi ro ở cấp độ danh mục. Hệ thống phần mềm Quản lý tài sản Nợ - Có (ALM) và hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP cho phép VietinBank quản lý tập trung trạng thái RRLS tại TSC, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại, báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại, kiểm soát mức độ tác động của thay đổi lãi suất tới thu nhập lãi thuần và giá trị kinh tế VCSH của VietinBank trong phạm vi cho phép. Mức độ RRLS và tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức RRLS được phân tích báo cáo Ban Lãnh đạo tại cuộc họp Hội đồng rủi ro, Hội đồng ALCO hằng tháng nhằm kịp thời nhận diện xu hướng thay đổi cơ cấu chênh lệch kỳ hạn định giá lại, mức độ tác động tới NII/EVE và kịp thời có những điều chỉnh để đảm bảo thực hiện mục tiêu lợi nhuận của Ngân hàng.

Ở cấp độ giao dịch, VietinBank áp dụng các điều khoản phòng ngừa RRLS trong các hợp đồng tín dụng nhằm đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; xác định lãi suất cho vay phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng, điều hành lãi suất thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ (FTP) tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường.

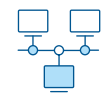
5. CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO

RỦI RO HỆ THỐNG CNTT

Hệ thống CNTT của VietinBank thuộc quy mô lớn, triển khai nhiều SPDV mới trên nhiều nền tảng CNTT. Quá trình số hóa hệ thống CNTT của VietinBank đang được triển khai mạnh mẽ với thay đổi cấu hình thường xuyên hơn, kết nối với nhiều hệ thống đối tác hơn. Chính vì vậy, công tác đảm bảo an toàn bảo mật giao dịch, dữ liệu của Ngân hàng luôn được coi là then chốt nhằm đem lại sự tin cậy cho khách hàng. VietinBank luôn chủ động thường xuyên đánh giá rủi ro an ninh, an toàn trên toàn hệ thống, đồng thời triển khai nhiều biện pháp kiểm soát rủi ro như:



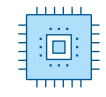
Tăng cường nâng cao năng lực cho cán bộ chuyên trách, thông qua các khóa học do NHNN, Bộ Thông tin và Truyền thông hay các đối tác tổ chức;



Tăng cường phối hợp, trao đổi với các cơ quan quản lý Nhà nước chuyên trách về an ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao cũng như các công ty bảo mật tại Việt Nam và trên thế giới;



Thường xuyên theo dõi cập nhật các sự kiện an toàn thông tin trên thế giới, trong nước để có các hành động kịp thời;



Xây dựng và chuẩn hóa hệ thống giám sát các sự kiện bảo mật (SIEM) triển khai trung tâm giám sát An toàn thông tin (SOC) trong hệ thống CNTT của VietinBank để có thể giám sát tập trung các hệ thống bảo mật đơn lẻ, phát hiện sớm các nguy cơ để có hành động xử lý kịp thời;



Thực hiện đánh giá, nhận diện rủi ro bảo mật thông tin, vận hành khai thác đối với các SPDV trước khi xây dựng để triển khai biện pháp kiểm soát phù hợp;



Đánh giá bảo mật tất cả các hệ thống, dịch vụ ngân hàng điện tử và các hệ thống trọng yếu trước khi cung cấp cho khách hàng;



Triển khai các giải pháp bảo đảm sẵn sàng của các hệ thống CNTT, đồng thời diễn tập chuyển hệ thống sang trung tâm dữ liệu dự phòng thảm họa để đảm bảo hệ thống sẵn sàng hoạt động khi xảy ra thảm họa tại trung tâm dữ liệu chính;



Triển khai, áp dụng tiêu chuẩn Chương trình An ninh Khách hàng (CSP) cho hệ thống SWIFT, ISO27001:2013 cho hệ thống Internet Banking (ngân hàng điện tử), Bộ Tiêu chuẩn Bảo mật Dữ liệu Thẻ Thanh Toán (PCI-DSS) cho hệ thống thẻ;



Văn bản hóa, triển khai các quy trình, chính sách bảo mật: Đánh giá bảo mật, xử lý sự kiện bảo mật...;



Triển khai hệ thống truy cập Internet tập trung với công nghệ tiên tiến hơn; tăng cường bảo mật và triển khai các giải pháp cho việc làm việc từ xa;



Kiểm soát chặt chẽ kết nối giữa VietinBank với các công ty con, đơn vị thành viên cũng như với các đối tác của VietinBank phải đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn về bảo mật.



Nghiên cứu, triển khai, áp dụng giải pháp xác thực sinh trắc học trong các giao dịch tại quầy và thiết bị di động; thực hiện bảo mật ở mức cao nhất đối với các dữ liệu sinh trắc học của khách hàng, tuân thủ các quy định của chính phủ, NHNN về quản lý dữ liệu sinh trắc học.



Nghiên cứu, thử nghiệm các hệ thống, giải pháp phòng thủ thụ động, chủ động phát hiện các dấu hiệu gian lận, thất thoát tài sản thông tin;



Tuyên truyền, đào tạo nâng cao nhận thức an toàn thông tin cho cán bộ Ngân hàng;



Thường xuyên cảnh báo khách hàng về những rủi ro bảo mật thông tin trong các dịch vụ của Ngân hàng.

02

Tình hình hoạt động trong năm 2021

- 1 Tình hình hoạt động kinh doanh
- 2 Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
- 3 Tình hình tài chính năm 2021
- 4 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 5 Tình hình phát hành trái phiếu năm 2021

1 - TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021

VietinBank đã tích cực triển khai đồng bộ các giải pháp kinh doanh, nỗ lực đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, tái cấu trúc toàn diện hoạt động theo hướng chuyển đổi mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, chuyển dịch nhanh cơ cấu thu nhập, triển khai chiến lược khách hàng là trung tâm, xác định phương thức cạnh tranh theo hướng chú trọng phát triển giải pháp ngân hàng tài chính hiện đại, nâng cao năng lực tư vấn, chất lượng dịch vụ, đáp ứng tối đa nhu cầu tài chính của khách hàng. Theo đó, VietinBank đã đạt được những kết quả kinh doanh tích cực trên mọi mặt hoạt động trong năm 2021, tạo tiền đề vững chắc cho HĐKD của Ngân hàng trong giai đoạn tiếp theo. **Cụ thể kết quả thực hiện một số chỉ tiêu ĐHĐCĐ giao năm 2021 như sau:**

- TTS** của VietinBank đến ngày 31/12/2021 đạt hơn 1,53 triệu tỷ đồng, tăng 14,2% so với năm 2020 và đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra.
- Dư nợ tín dụng** cuối kỳ đạt hơn 1,14 triệu tỷ đồng, tăng 11,1%, dư nợ tín dụng bình quân tăng 12,3% so với năm 2020, đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra. Xuyên suốt năm 2021, VietinBank đã thực hiện giảm lãi suất cho vay, tạo điều kiện giúp khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch bệnh được tiếp cận nguồn vốn tín dụng với chi phí thấp. Cơ cấu dư nợ chuyển dịch tích cực về đồng tiền và phân khúc khách hàng thông qua tăng tỷ trọng dư nợ VND, dư nợ KHL, KHDN vừa và nhỏ, ưu tiên cấp tín dụng cho khách hàng có dự án/phương án sản xuất kinh doanh khả thi, xếp hạng tín nhiệm tốt, hiệu quả sinh lời cao.
- Quy mô nguồn vốn** được cân đối tối ưu với tốc độ tăng trưởng tín dụng, chi phí vốn được tiết giảm mạnh trong bối cảnh ngân hàng chủ động triển khai các chính sách ưu đãi. Nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư đạt gần 1,16 triệu tỷ đồng, tăng gần 172 nghìn tỷ đồng (+17,3%) so với năm 2020. Trong đó, huy động vốn không kỳ hạn thị trường 1 tăng hơn 20% so với năm 2020. Tỷ trọng CASA cuối kỳ năm 2021 đạt hơn 20%, góp phần tích cực trong việc kiểm soát chi phí vốn của ngân hàng.
- Tỷ lệ nợ xấu** ở mức 1,26%, đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra, **tỷ lệ bao phủ nợ xấu** đạt 180,4%, cao

hơn nhiều so với năm 2020 (132,2%). Chất lượng tín dụng được kiểm soát chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật và các giới hạn an toàn theo quy định của NHNN. Trong năm 2021, VietinBank đã trích lập dự phòng rủi ro hơn 90% so với tổng mức phải trích lập tối thiểu cho các khoản nợ cơ cấu theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 của NHNN để duy trì bộ đệm dự phòng vững chắc trước những biến động bất lợi của nền kinh tế (Theo quy định của NHNN, tỷ lệ trích lập tối thiểu năm 2021 là 30%).

- Hiệu quả hoạt động** được cải thiện. **LNTT** riêng lẻ năm 2021 đạt 16.860 tỷ đồng, tăng 2,3% so với năm 2020, hoàn thành kế hoạch năm. **LNTT hợp nhất** năm 2021 đạt 17.589 tỷ đồng, tăng 2,7% so với năm 2020.
- Lãi thuần từ hoạt động cho vay, đầu tư** cả năm đạt 41,8 nghìn tỷ đồng, tăng 17,5% so với năm 2020. Bên cạnh việc thực hiện các chính sách miễn, giảm lãi suất hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch COVID-19, VietinBank đã áp dụng chiến lược điều hành cân đối vốn linh hoạt, tận dụng tối đa các nguồn vốn có chi phí hợp lý nhất nhằm tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn và đảm bảo thanh khoản;
- Thu ngoài lãi** đạt 11,4 nghìn tỷ đồng, tỷ trọng thu nhập ngoài lãi đạt 21,4%. Trong đó, lãi thuần từ dịch vụ tăng 13,7% so với năm 2020; Hoạt động kinh doanh vốn, kinh doanh ngoại tệ duy trì ở mức tốt, tiếp tục khẳng định vị thế của VietinBank trên thị trường. Bên cạnh đó, nhờ tích cực đẩy mạnh công tác thu hồi nợ xấu XLRR, nỗ lực đeo bám, tập trung - quyết liệt - linh hoạt trong công tác xử lý nợ nên kết quả thu XLRR cả năm 2021 đạt 3,2 nghìn tỷ đồng, tăng mạnh 85% so với năm 2020.
- Chi phí hoạt động được kiểm soát hiệu quả, CIR chỉ ở mức 32,3%.
- Tuân thủ các chỉ tiêu an toàn hoạt động theo quy định của NHNN.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

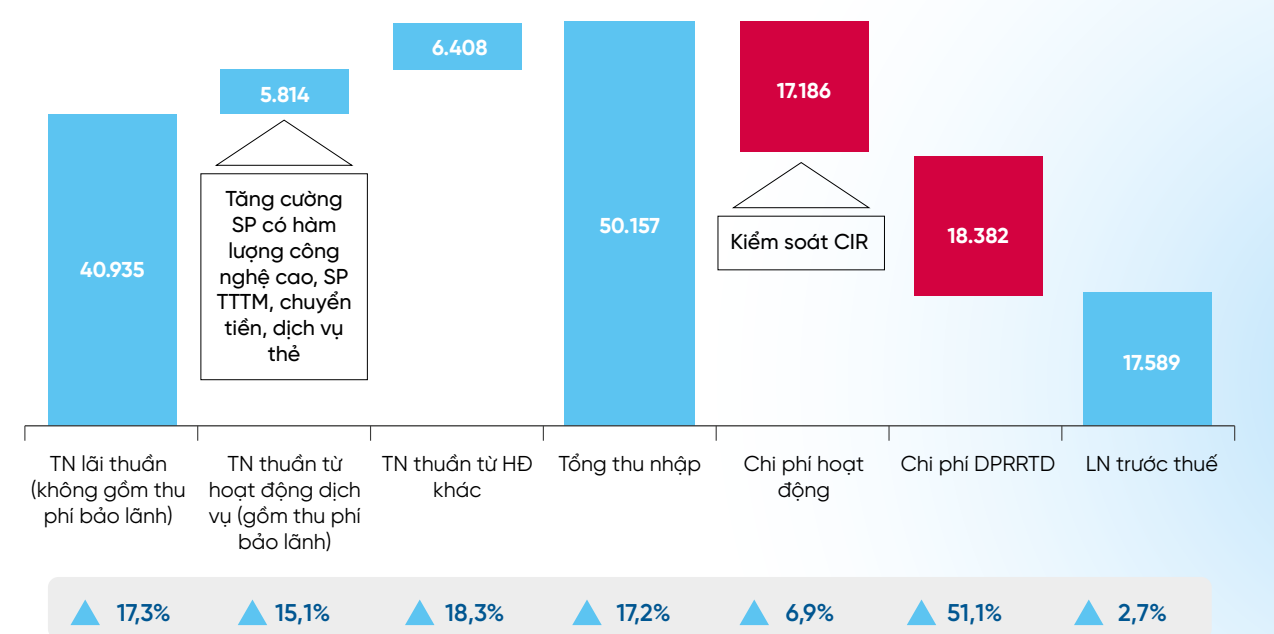
Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu (hợp nhất)	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021 so với 31/12/2020		Kế hoạch ĐHĐCĐ 2021	% thực hiện kế hoạch 2021
			+/-	+/- %		
TTS	1.531.587	1.341.510	190.077	14,2%	Tăng trưởng từ 6% - 10%	Đạt
Nguồn vốn huy động từ TCKT & dân cư	1.161.848	990.331	171.517	17,3%	Tăng trưởng từ 8% - 12%	Đạt
Dư nợ tín dụng	1.141.454	1.027.542	113.912	11,1%	Tăng trưởng theo điều hành chính sách tiền tệ của NHNN, tối đa 12,5%	Đạt
Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng	1,26%	0,94%			<1,5%	Đạt
LNTT riêng lẻ	16.860	16.477	383	2,3%	16.800	100,35%
LNTT hợp nhất	17.589	17.120	469	2,7%	-	

(Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất và riêng lẻ năm 2021)

CẤU PHẦN LỢI NHUẬN NĂM 2021

Đơn vị: Tỷ đồng



Các khoản thu nhập và lợi nhuận năm 2021 đều tăng trưởng so với năm 2020

2 - TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN



Tên viết tắt

VBI

Trụ sở chính

Tầng 10 - 11, Tòa nhà 126
Đội Cấn, quận Ba Đình,
TP. Hà Nội

Liên hệ

ĐT: 024 3942 5650
Fax: 024 3942 5646

Giấy phép hoạt động

Giấy phép thành lập và hoạt động số 21GP/KDBH ngày 12/12/2002 và GPĐC số 21/GPĐC29/KDBH về mở rộng nội dung hoạt động: Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm ngày 12/11/2020 của Bộ Tài chính

Lĩnh vực hoạt động

Bảo hiểm phi nhân thọ

Vốn điều lệ (31/12/2021)

666 tỷ đồng

Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

73,37%

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN

Trong năm 2021, VietinBank không thực hiện mới các khoản đầu tư lớn, bao gồm các khoản đầu tư tài chính và đầu tư dự án.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam**

Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2021:

Kết quả kinh doanh tại thời điểm ngày 31/12/2021: TTS của Công ty đạt 4.451 tỷ đồng, tăng 21% so với 31/12/2020. Năm 2021, HĐKD của VBI tiếp tục phát triển và mở rộng. Tổng doanh thu phí bảo hiểm đạt 2.389 tỷ đồng, tăng 12,5% so với năm 2020, tiếp tục duy trì mức tăng trưởng tốt trước ảnh hưởng của dịch COVID-19.

LNTT của Công ty năm 2021 đạt 203,78 tỷ đồng, tăng 34% so với năm 2020. Với mức tăng trưởng doanh thu như trên, thị phần và hình ảnh của Công ty trên thị trường tiếp tục được nâng cao khi nhiều năm liên tiếp **Công ty luôn thuộc Top 10 Công ty Bảo hiểm phi nhân thọ uy tín.** Cụ thể, thị phần* của VBI đã liên tục được mở rộng từ 2,5% năm 2016, trên 3% năm 2019, khoảng 3,7% năm 2020 và đạt khoảng 4,1% năm 2021.

* Nguồn: Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm

TỔNG TÀI SẢN

4.451 TỶ ĐỒNG
↑21%

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

203,78 TỶ ĐỒNG
↑34%



Tên viết tắt

VietinBank Capital

Trụ sở chính

Tầng 6, Trung tâm
thương mại Chợ Cửa
Nam, 34 phố Cửa Nam,
quận Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội

Liên hệ

ĐT: 024 3938 8855
Fax: 024 3938 8500

Giấy phép hoạt động

50/UBCK-GP ngày
26/10/2010 của
UBCKNN và sửa đổi
gần nhất theo GPĐC
số 102/GPĐC-UBCK
ngày 09/11/2021 của
UBCKNN.

Lĩnh vực hoạt động

Quản lý quỹ

Vốn điều lệ (31/12/2021)

300 tỷ đồng

Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

**Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam**

Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý quỹ, thực hiện các nghiệp vụ: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục ủy thác đầu tư; Tư vấn đầu tư chứng khoán và một số nghiệp vụ khác được pháp luật cho phép.

Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2021:

LNTT năm 2021 của Công ty đạt 68,3 tỷ đồng (tăng gấp 6 lần so với năm 2020) với tổng doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính đạt 64,3 tỷ đồng, chiếm 91,4% tổng doanh thu. Công ty duy trì quản lý hoạt động của 3 quỹ, trong đó: 1 quỹ mở là Quỹ trái phiếu VTBF với quy mô vốn ban đầu là 66 tỷ đồng, giá trị tài sản ròng (NAV) của quỹ mở trái phiếu VTBF tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 4,2 tỷ đồng; 2 quỹ đóng là **Quỹ đầu tư khám phá giá trị VietinBank** với quy mô vốn ban đầu là 100 tỷ đồng, **NAV** của quỹ tại thời điểm ngày 31/12/2021 là **203,9 tỷ đồng** và Quỹ đầu tư giá trị Việt Nam với quy mô vốn ban đầu là 50 tỷ đồng, NAV của quỹ tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 54,7 tỷ đồng.

Trong năm 2021, Công ty từng bước chuyển đổi định hướng hoạt động tập trung vào nghiệp vụ lõi (dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán); tái cơ cấu toàn diện HĐKD, dịch chuyển cơ cấu doanh thu (từ hoạt động đầu tư tài chính sang thu phí dịch vụ); qua đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

68,3 TỶ ĐỒNG
↑6 LẦN

QUỸ ĐẦU TƯ KHÁM PHÁ GIÁ TRỊ VIETINBANK GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

203,9 TỶ ĐỒNG

2 - TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN



Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Tên viết tắt

VietinBank Securities

Trụ sở chính

306 Bà Triệu, quận Hai
Bà Trưng, TP. Hà Nội

Liên hệ

ĐT: 024 6278 0012
Fax: 024 3974 1760

Giấy phép hoạt động

107/UBCK-GP ngày
01/07/2009 do
UBCKNN cấp và GPĐC
gắn nhất số 20/GPĐC-
UBCK ngày 15/02/2022
của UBCKNN.

Lĩnh vực hoạt động

Chứng khoán

Vốn điều lệ (31/12/2021)

1.064 tỷ đồng

Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

75,61%

Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán, bao gồm: Môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2021:

Năm 2021, tổng doanh thu và thu nhập khác của Công ty đạt 1.067,6 tỷ đồng, tăng 174,43% so với năm 2020. LNTT năm 2021 đạt 481,96 tỷ đồng, hoàn thành vượt mức (bằng 267,04%) kế hoạch LNTT năm 2021 được ĐHCĐ giao (180,48 tỷ đồng) và bằng 320,21% so với mức LNTT năm 2020.

TỔNG DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC

1.067,6 TỶ ĐỒNG
↑174,43%

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

481,96 TỶ ĐỒNG
↑320,21%



Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Tên viết tắt

VietinBank Leasing

Trụ sở chính

16 Phan Đình Phùng,
quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Liên hệ

ĐT: 024 3823 3045
Fax: 024 3733 3579

Giấy phép hoạt động

GCN ĐKDN số
0101047075 do Sở Kế
hoạch và Đầu tư TP. Hà
Nội cấp lần đầu ngày
31/08/2009, đăng ký
thay đổi lần thứ 10 ngày
05/11/2020.

Lĩnh vực hoạt động

Cho thuê tài chính

Vốn điều lệ (31/12/2021)

1.000 tỷ đồng

Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cho thuê tài chính đối với các doanh nghiệp, cá nhân, các tổ chức khác thuộc đối tượng cho vay vốn của TCTD.

Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2021:

LNTT năm 2021 của Công ty là 166,3 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2020. Tại ngày 31/12/2021, TTS của VietinBank Leasing đạt 3.861 tỷ đồng, tăng 9% so với 31/12/2020. Tổng thu nhập đạt 328 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2020, phần lớn là thu nhập từ hoạt động cho thuê tài chính đạt 327 tỷ đồng, tăng 11,5% so với năm 2020. Tổng chi phí là 124 tỷ đồng, giảm 10,5% so với năm 2020. Tổng dư nợ cho thuê tài chính đạt 3.585 tỷ đồng, tăng trưởng 8,5% so với năm 2020. Đánh giá về vị thế, **Công ty có quy mô đứng thứ 2 về thị phần dư nợ cho thuê tài chính tại Việt Nam.** Nợ nhóm 2 chiếm 0,9%/tổng dư nợ cho thuê tài chính; nợ xấu chiếm 0,7%/tổng dư nợ.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

166,3 TỶ ĐỒNG
↑12%

TỔNG DƯ NỢ CHO THUÊ TÀI CHÍNH

3.585 TỶ ĐỒNG
↑8,5%

2 - TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN



**Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam**

Tên viết tắt

VietinBank Gold &
Jewellery

Trụ sở chính

Tầng 2 Tòa nhà Hoàng
Thành, 114 Mai Hắc Đế,
phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, TP.
Hà Nội

Liên hệ

ĐT: 024 3942 1051
Fax: 024 3939 3502

Giấy phép hoạt động

GCN ĐKDN số
0105011873 đăng ký lần
đầu ngày 25/11/2010
của Sở Kế hoạch và
Đầu tư TP. Hà Nội;
thay đổi lần 7 ngày
22/07/2019.

Lĩnh vực hoạt động

Kinh doanh, sản xuất
gia công chế tác vàng
bạc đá quý

Vốn điều lệ (31/12/2021)

200 tỷ đồng

Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vàng, bạc và các kim
loại quý khác.

Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2021:

TTS đạt 238,2 tỷ đồng, giảm 99% so với 31/12/2020. Trong năm 2021,
mặc dù HĐKD của Công ty bị giảm sút do ảnh hưởng nặng nề của
dịch COVID-19 với diễn biến phức tạp và những đợt giãn cách xã hội
kéo dài trên khắp cả nước, tuy nhiên, Công ty đã có nhiều nỗ lực trong
việc triển khai HĐKD, đặc biệt trong hoạt động xuất khẩu vàng trang
sức. Kết quả kinh doanh của Công ty năm 2021 vẫn có lãi, cụ thể: Lợi
nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2021 đạt 30,3 tỷ
đồng (giảm 36,2% so với năm 2020); Tổng thu nhập đạt 39,6 tỷ đồng
(giảm 55,9% so với năm 2020) và Tổng chi phí là 29,4 tỷ đồng (giảm
26,8% so với năm 2020). LNTT năm 2021 đạt 10,2 tỷ đồng, giảm 79,4%
so với năm 2020.



**Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam**

Tên viết tắt

VietinBank AMC

Trụ sở chính

76 Nguyễn Văn Cừ,
phường Nguyễn Cư
Trinh, quận I, TP. Hồ Chí
Minh

Liên hệ

ĐT: 028 3920 2020
Fax: 028 3920 3982

Giấy phép hoạt động

GCN ĐKDN số
0302077030 do Sở
Kế hoạch và Đầu tư
TP. HCM cấp ngày
20/07/2010, thay đổi
lần 06 ngày 12/01/2021

Lĩnh vực hoạt động

Quản lý tài sản

Vốn điều lệ (31/12/2021)

120 tỷ đồng

Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực tiếp nhận tài sản thế chấp, cầm cố,
bảo lãnh, định giá tài sản đảm bảo.

Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2021:

Là đơn vị độc lập trực thuộc VietinBank với nhiệm vụ chính là cung cấp
dịch vụ thẩm định giá trị tài sản bảo đảm cho các chi nhánh VietinBank,
góp phần tích cực vào công tác QTRR trong hệ thống VietinBank. Do
đó, hiệu quả hoạt động của Công ty thể hiện ở kết quả kinh doanh
chung của toàn hệ thống. Kết thúc năm 2021, tổng thu nhập Công ty
đạt 69,1 tỷ đồng, trong đó mảng nghiệp vụ kinh doanh chính là định
giá tài sản đạt doanh thu 62 tỷ đồng, tăng 17% so với năm 2020 và
thu nhập khác (chủ yếu là lãi tiền gửi) là 4,7 tỷ đồng. Tổng chi phí năm
2021 là 53,8 tỷ đồng, trong đó chi phí nhân viên tăng 5,5 tỷ đồng so với
năm 2020. LNTT năm 2021 đạt 15,3 tỷ đồng, tăng 29% so với năm 2020.

DOANH THU ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

62 TỶ ĐỒNG
↑17%

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

15,3 TỶ ĐỒNG
↑29%

2 - TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN



Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Tên viết tắt

VietinBank Money
Transfer

Trụ sở chính

Tầng 3, Toà nhà
VietinBank, 126 phố Đội
Cấn, quận Ba Đình, TP.
Hà Nội

Liên hệ

ĐT: 024 3942 8690 -
024 3942 8691
Fax: 024 3942 8693

Giấy phép hoạt động

GCN ĐKDN số
0105757686 do Sở
Kế hoạch và Đầu tư
TP. Hà Nội cấp ngày
03/01/2012, thay đổi
lần 01 ngày 13/03/2015.

Lĩnh vực hoạt động

Trung gian tiền tệ

Vốn điều lệ (31/12/2021)

50 tỷ đồng

Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

Ngành nghề kinh doanh:

Dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ kiểu hối
khác theo quy định của Pháp luật.

Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2021:

Tổng thu nhập của Công ty năm 2021 đạt 92,1 tỷ đồng, tăng 3,62% so
với năm 2020, trong đó thu nhập từ hoạt động dịch vụ đạt 52 tỷ đồng.
LNTT năm 2021 đạt 58,7 tỷ đồng, tăng nhẹ so với năm 2020.

TỔNG THU NHẬP

92,1 TỶ ĐỒNG
↑ 3,62%

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

58,7 TỶ ĐỒNG



Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào

Tên viết tắt

VietinBank Laos

Trụ sở chính

Số 268 đường
Langxang, phường
Hatsady, quận
Chanthabouly, Thủ đô
Viêng Chăn, CHDCND
Lào

Liên hệ

ĐT: +856 2126 3997
Fax: +856 2126 1026

Giấy phép hoạt động

068/NHCHDCNDL ngày
08/07/2015 của Ngân
hàng CHDCND Lào

Lĩnh vực hoạt động

Dịch vụ tài chính
ngân hàng

Vốn điều lệ (31/12/2021)

50 triệu USD

Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

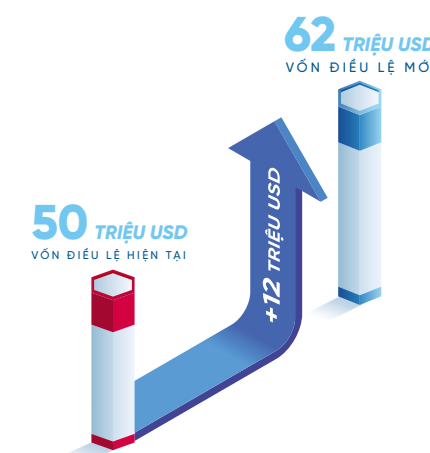
100%

Bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 02/2012, với sự hỗ trợ của NHTW
Lào, các bộ/ban/ngành của Chính phủ Lào cùng sự ủng hộ của cộng
đồng; VietinBank Lào đã đạt được kết quả kinh doanh khả quan ngay
từ những năm đầu hoạt động. Đến tháng 08/2015, VietinBank Lào đã
được nâng cấp lên thành Ngân hàng con với tổng số vốn điều lệ là 50
triệu USD, quy mô hoạt động được mở rộng.

Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2021:

Năm 2021 là một năm đầy khó khăn thách thức đối với nền kinh tế Lào
nói chung và HĐKD của VietinBank Lào nói riêng trong bối cảnh dịch
bệnh COVID-19 gây ảnh hưởng nghiêm trọng. Tuy nhiên VietinBank
Lào đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ Ban Lãnh đạo
VietinBank giao. TTS của VietinBank Lào năm 2021 là 279.364,25 nghìn
USD (tương đương 6.309,44 tỷ đồng, đạt 103% kế hoạch). Tổng dư nợ
của VietinBank Lào năm 2021 là 237.398,27 nghìn USD (tương đương
5.361,64 tỷ đồng), đạt 96% kế hoạch năm và tăng 16% so với cuối năm
2020. Tổng nguồn vốn huy động năm 2021 là 223.828,60 nghìn USD
(tương đương 5.055,17 tỷ đồng), đạt 101,61% kế hoạch năm và tăng
34% so với cuối năm 2020. LNTT năm 2021 là 2.387,98 nghìn USD (tương
đương 53,93 tỷ đồng), đạt 125% kế hoạch được VietinBank giao. Tỷ lệ nợ
xấu: 0,25%, giảm nhiều so với năm 2020 (2,05%) và thấp hơn kế hoạch
năm 2021 (1,21%). Các chỉ số tài chính: ROA 0,7%, ROE 3,7% giảm đáng
kể so với năm 2020 (năm 2020: ROA 1,3%, ROE 7,29%). Năm 2021, tỷ lệ
CAR ở mức 25,91%, tăng 7,9% so với năm 2020 (CAR 2020 đạt 18,01%).

Trong năm 2021, HĐQT VietinBank đã ban hành **Nghị quyết thông qua
chủ trương tăng VDL cho VietinBank Lào thêm 12 triệu USD** với lộ trình
thực hiện theo 2 đợt, đợt 1 dự kiến năm 2022 và đợt 2 dự kiến năm
2023. Sau khi hoàn tất thủ tục, VietinBank Lào sẽ có mức VDL mới là
62 triệu USD, tạo tiền đề thuận lợi cho việc mở rộng HĐKD, nâng cao
năng lực tài chính, tăng khả năng cạnh tranh đối với các ngân hàng
khác trên thị trường, tạo tiền đề vững chắc để khẳng định thương hiệu
VietinBank tại Lào.



2 - TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN



Tên viết tắt

IVB

Trụ sở chính

97A Nguyễn Văn Trỗi,
phường 12, quận
Phú Nhuận, TP. HCM

Liên hệ

ĐT: 0283 9421 042
Fax: 0283 9421 043

Giấy phép hoạt động

Giấy phép thành lập
và hoạt động NHLD số
101/GP-NHNN do NHNN
cấp ngày 11/11/2019
(thay thế Giấy phép
hoạt động NHLD số:
08/NH-GP do NHNN
cấp ngày 29/10/1992)

Lĩnh vực hoạt động

Ngân hàng

Vốn điều lệ (31/12/2021)

193 triệu USD

Tỷ lệ sở hữu của
VietinBank

50%

Ngân hàng Liên doanh Indovina

Ngành nghề kinh doanh:

Huy động vốn và cho vay, giao dịch ngoại hối, dịch vụ thương mại quốc tế, cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng và các dịch vụ ngân hàng khác được chấp thuận bởi NHNN.

Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2021:

TTS của IVB tại thời điểm 31/12/2021 đạt 54,9 nghìn tỷ đồng, tăng 2,7% so với năm 2020. Dư nợ cho vay đạt 33,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% so với năm 2020, chiếm 60 % TTS. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,41%. Tổng thu nhập của ngân hàng năm 2021 đạt 3.150 tỷ đồng, trong đó: Thu nhập lãi thuần đạt 1.404 tỷ đồng giảm 0,4% so với năm 2020; thu thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 61,5 tỷ đồng, giảm 4,3% so với năm 2020. Tổng chi phí hoạt động năm 2021 là ~ 566 tỷ đồng, giảm 5,2% so với năm 2020. LNTT năm 2021 đạt 989,8 tỷ đồng, giảm 13% so với năm 2020.

DƯ NỢ CHO VAY

33.200 TỶ ĐỒNG
↑0,9%

TỔNG TÀI SẢN

54.900 TỶ ĐỒNG
↑2,7%

3 - TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2021

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu hợp nhất	2021	2020	% tăng giảm
Tổng tài sản có	1.531.587	1.341.510	14,2%
Nguồn vốn huy động từ TCKT và dân cư	1.161.848	990.331	17,3%
Dư nợ tín dụng	1.141.454	1.027.542	11,1%
LNTT	17.589	17.120	2,7%
LNST	14.215	13.785	3,15%

Chỉ tiêu	2021	2020
1. Quy mô tài sản và nguồn vốn		
Tổng tài sản	1.531.587	1.341.510
Vốn điều lệ	48.058	37.234
Vốn chủ sở hữu	93.650	85.439
2. Hiệu quả hoạt động		
Thu nhập lãi thuần	41.788	35.580
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.961	4.362
Lợi nhuận thuần từ HDKD trước chi phí dự phòng RRTD	35.971	29.288
Lợi nhuận trước thuế	17.589	17.120
Lợi nhuận sau thuế	14.215	13.785
Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM)	3,01%	2,86%
Tỷ lệ chi phí hoạt động/thu nhập hoạt động (CIR)	32,3%	35,4%
Tỷ lệ lợi nhuận/vốn chủ sở hữu (ROE)	15,9%	16,9%
Tỷ lệ lợi nhuận/tổng tài sản (ROA)	1,2%	1,3%

3. Tỷ lệ nợ nhóm 2 và nợ xấu

Tỷ lệ nợ nhóm 2/tổng dư nợ tín dụng	1,0%	0,3%
Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ tín dụng	1,26%	0,94%

4. Tỷ lệ về an toàn thanh khoản và an toàn vốn

Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	13,3%	12,3%
Tổng dư nợ cho vay/nguồn vốn huy động (LDR)	81,9%	86,1%
Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	24,3%	29,3%
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	> 9%	> 9%

Ghi chú: - Số liệu năm 2020 đã được điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước
- Chỉ tiêu NIM không bao gồm thu phí bảo lãnh

4 - CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

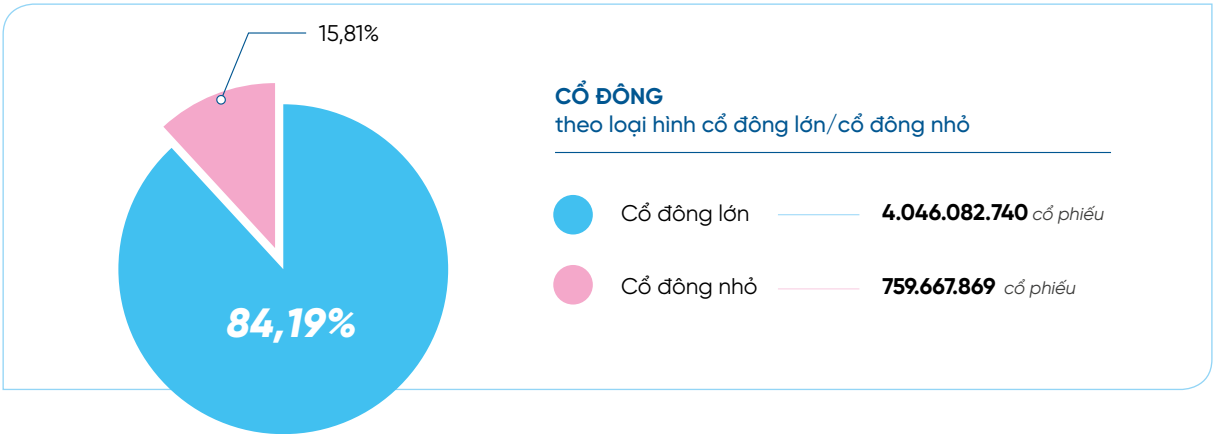
CỔ PHẦN

- Tổng số cổ phiếu phổ thông: 4.805.750.609 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 4.805.750.609 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: 0 cổ phiếu.
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 30%
- Danh sách cổ đông có số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng (tại thời điểm 28/01/2022):

STT	Tên cá nhân/tổ chức	Số CMND/ ĐKKD/ mã số giao dịch	Tổng số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng
1	Cổ đông Nhà nước (NHNN) Trong đó:	15/SL	3.097.932.535	64,46%	3.097.932.535
	Ông Trần Minh Bình, Chủ tịch HĐQT, đại diện 40%:		1.239.173.013	25,78%	1.239.173.013
	Ông Trần Văn Tấn, TV HĐQT, đại diện 30%:		929.379.761	19,34%	929.379.761
	Ông Lê Thanh Tùng, TV HĐQT, đại diện 30%:		929.379.761	19,34%	929.379.761
2	Cổ đông nội bộ		122.365	0,0025%	60.409
	HĐQT		55.066	0,0011%	55.066
	BKS		5.343	0,0001%	5.343
	BĐH		61.956	0,0013%	0
3	Công đoàn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	310/ToC- CĐNH	55.157.526	1,15%	0
4	Cổ đông chiến lược				
	MUFG Bank, Ltd.	CA6217	948.150.205	19,73%	0

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TẠI THỜI ĐIỂM 28/01/2022

STT	CỔ ĐÔNG (theo loại hình cổ đông lớn/cổ đông nhỏ)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% VDL trở lên)	4.046.082.740	84,19%
1.1	Cổ đông Nhà nước (NHNN)	3.097.932.535	64,46%
1.2	MUFG Bank, Ltd.	948.150.205	19,73%
2	Cổ đông nhỏ	759.667.869	15,81%
	TỔNG CỘNG	4.805.750.609	100%

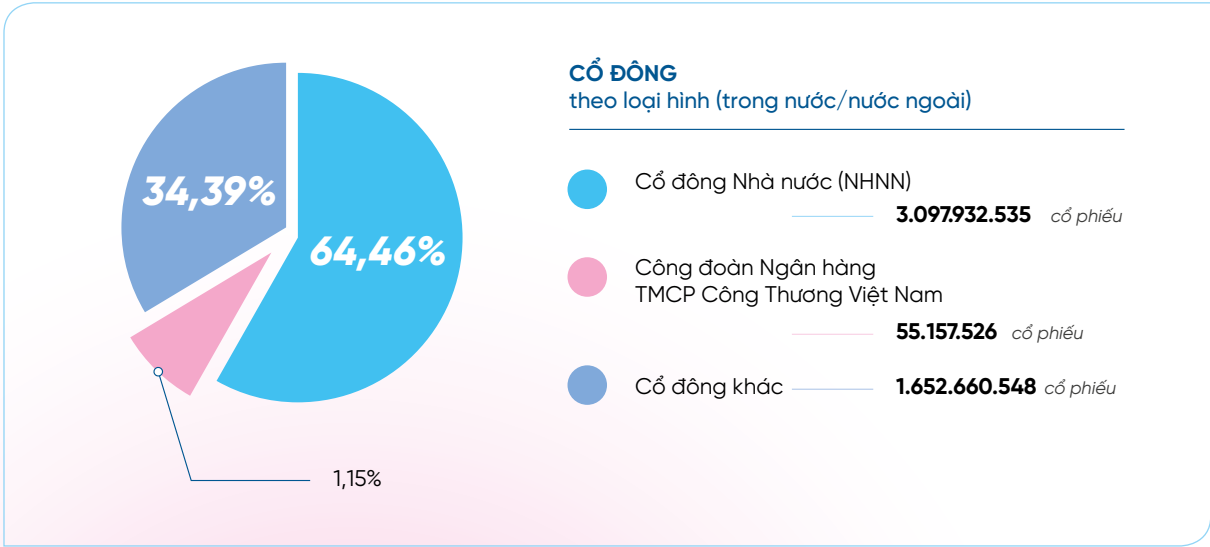


STT	CỔ ĐÔNG (theo loại hình tổ chức/cá nhân)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Cổ đông tổ chức Trong đó:	4.465.241.879	92,91%
	Cổ đông Nhà nước (NHNN)	3.097.932.535	64,46%
	Cổ đông tổ chức khác	1.367.309.344	28,45%
2	Cổ đông cá nhân	340.508.730	7,09%
	TỔNG CỘNG	4.805.750.609	100%



4 - CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

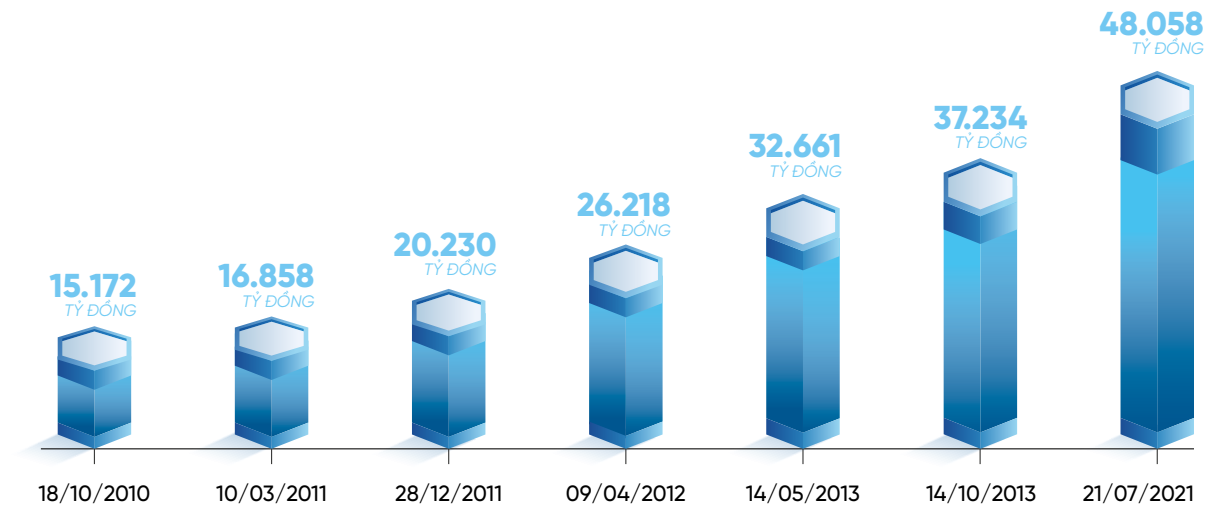
STT	CỔ ĐÔNG (theo loại hình (trong nước/nước ngoài))	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Cổ đông Nhà nước (NHNN) Trong đó:	3.097.932.535	64,46%
	Ông Trần Minh Bình, Chủ tịch HĐQT, đại diện 40%:	1.239.173.013	25,78%
	Ông Trần Văn Tấn, TV HĐQT, đại diện 30%:	929.379.761	19,34%
	Ông Lê Thanh Tùng, TV HĐQT, đại diện 30%:	929.379.761	19,34%
2	Công đoàn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	55.157.526	1,15%
3	Cổ đông khác	1.652.660.548	34,39%
3.1	Cổ đông trong nước	406.642.053	8,46%
	Tổ chức trong nước	69.752.237	1,45%
	Cá nhân trong nước	336.889.816	7,01%
3.2	Cổ đông nước ngoài	1.246.018.495	25,93%
	Tổ chức nước ngoài	1.242.399.581	25,85%
	Cá nhân nước ngoài	3.618.914	0,08%
	TỔNG CỘNG	4.805.750.609	100%



TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Năm 2021, VietinBank đã tăng vốn điều lệ từ 37.234 tỷ đồng lên 48.058 tỷ đồng thông qua phát hành cổ phiếu trả cổ tức để nâng cao năng lực tài chính, tiếp tục mở rộng hoạt động kinh doanh, tăng cường khả năng cung ứng vốn cho nền kinh tế; đảm bảo các tỷ lệ an toàn vốn, nâng cao năng lực quản trị rủi ro, tạo đà tăng trưởng bền vững. Lịch sử các lần tăng vốn của VietinBank được liệt kê trong bảng dưới đây:

STT	Nội dung phát hành	Tỷ lệ (%)	Số lượng phát hành (cổ phiếu)	Ngày giao dịch không hưởng quyền	Ngày kết thúc đợt phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành (đồng)
1	Trả cổ tức năm 2017, 2018, 2019 bằng cổ phiếu	29,07	4.805.750.609	07/07/2021	21/07/2021	48.057.506.090.000
2	Phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2013	14,00	457.260.208	06/09/2013	14/10/2013	37.234.045.560.000
3	Phát hành chào bán cổ phần riêng lẻ cho BTMU (nay là MUFG Bank)	19,73	644.389.811	14/05/2013	14/05/2013	32.661.443.480.000
4	Trả cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu và thưởng cổ phiếu từ nguồn thặng dư	29,60	598.782.376	30/03/2012	09/04/2012	26.217.545.370.000
5	Phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2011	20,00	337.162.027	29/11/2011	28/12/2011	20.229.721.610.000
6	Phát hành chào bán cổ phần riêng lẻ cho IFC	10,00	168.581.013	10/03/2011	10/03/2011	16.858.101.340.000
7	Phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2010	28,00	315.083.238	06/09/2010	18/10/2010	15.172.291.210.000
	Trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu	6,83	76.848.603			



4 - CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

LỊCH SỬ TRẢ CỔ TÚC BẰNG TIỀN MẶT

Năm	Tỷ lệ (%)	Hình thức trả	Ngày giao dịch không hưởng quyền	Ngày thanh toán
2020	8,00	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt	14/12/2021	17/01/2022
2019	5,00	Trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt	17/12/2020	21/01/2021
2016	7,00	Trả cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt	27/09/2017	17/10/2017
2015	7,00	Trả cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt	16/01/2017	16/02/2017
2014	10,00	Trả cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt	23/06/2015	17/07/2015
2013	10,00	Trả cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt	21/05/2014	06/06/2014
2012	16,00	Trả cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt	06/09/2013	24/09/2013
2010	13,47	Tạm ứng cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt	14/01/2011	16/02/2011

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ: Năm 2021 không phát sinh giao dịch.



5 - TÌNH HÌNH PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU NĂM 2021

Năm 2021 là năm đầu tiên VietinBank thực hiện MTBP giai đoạn 2021 - 2023, Chiến lược phát triển 10 năm giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến 2045. Với mục tiêu nâng cao năng lực tài chính, cải thiện tỷ lệ an toàn vốn, phát triển bền vững, hiệu quả, hoạt động phát hành trái phiếu của VietinBank, trong đó trọng tâm là trái phiếu tăng vốn cấp 2, là một chủ điểm quan trọng nằm trong kế hoạch kinh doanh và chiến lược phát triển chung của VietinBank.

Kết thúc năm 2021: VietinBank đã phát hành thành công tổng cộng **14.422 tỷ đồng** trái phiếu tăng vốn cấp 2, tăng 32,8% so với số thực hiện năm 2020 và hoàn thành 131,1% kế hoạch đề ra. VietinBank tiếp tục là một trong số 2 TCTD có quy mô phát hành trái phiếu tăng vốn cấp 2 lớn nhất trên thị trường.

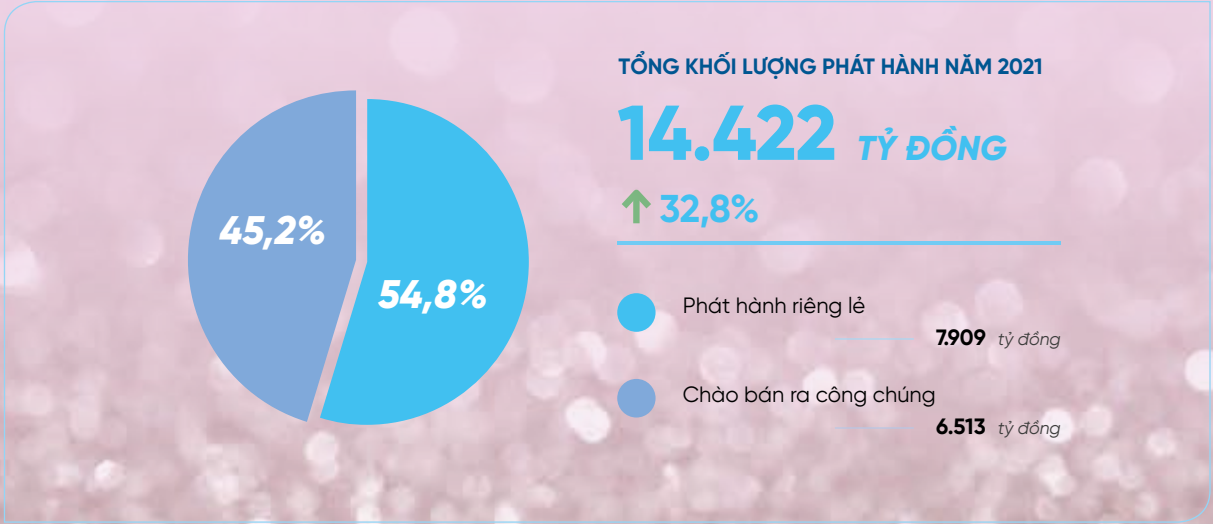
Kênh phát hành riêng lẻ và ra công chúng đều được khai thác tối đa với 20 đợt phát hành riêng lẻ và 1 đợt chào bán ra công chúng. Qua 20 đợt chào bán, VietinBank đã phát hành 7.909 tỷ đồng trái phiếu qua kênh riêng lẻ, chiếm 54,8% khối lượng phát hành của năm 2021. Trái phiếu riêng lẻ của VietinBank được chào bán theo nhiều kỳ hạn khác nhau (từ 6 năm đến 15 năm), và được kết hợp chào bán đồng thời theo 2 mức lãi suất là cố định và thả nổi với dải biên độ lãi suất dao động từ 0,4% - 1%/năm, đáp ứng đa dạng nhu cầu và khẩu vị đầu tư của khách hàng, đặc biệt là các định chế tài chính truyền thống như TCTD và công ty bảo hiểm.

Đối với kênh công chúng, mặc dù chỉ thực hiện 1 đợt chào bán trong năm 2021 nhưng VietinBank cũng đã huy động được khối lượng lớn trái phiếu chào bán qua kênh này, với tổng giá trị phát hành đạt 6.512,91 tỷ đồng, chiếm 45,2% khối lượng phát hành năm 2021. Trái phiếu do

VietinBank phát hành ra công chúng bao gồm 2 kỳ hạn là 8 năm và 10 năm, lãi suất trái phiếu được thả nổi theo lãi suất tham chiếu (*là bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng gồm Vietcombank, BIDV, Agribank và VietinBank*) cộng với biên độ lãi suất từ 0,9% - 1%/năm. Năm bắt được nhu cầu chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng, VietinBank đã triển khai mạnh kênh bán trái phiếu online qua VietinBank iPay cho các KHCN và nhận được sự quan tâm của đông đảo khách hàng với khối lượng và giá trị giao dịch tăng mạnh so với năm 2020. Chi tiết về các đợt phát hành này đã được VietinBank CBTT đầy đủ theo quy định trên trang web Quan hệ NĐT tại địa chỉ <https://investor.vietinbank.vn/Filings.aspx>

Cùng với việc chào bán thành công khối lượng lớn trái phiếu ra công chúng, VietinBank đã trở thành NHTM đầu tiên tại Việt Nam sớm có được chấp thuận niêm yết của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đối với trái phiếu ra công chúng ngay sau khi kết thúc đợt chào bán theo quy định mới của Luật Chứng khoán năm 2019 có hiệu lực thi hành từ 1/1/2021. Theo đó, trái phiếu do VietinBank phát hành ra công chúng năm 2021 chính thức được niêm yết và giao dịch kể từ ngày 10/01/2022.

Với các kết quả nổi bật đã đạt được từ hoạt động phát hành trái phiếu trong năm 2021, VietinBank tiếp tục khẳng định uy tín và thương hiệu trên thị trường tài chính, là ngân hàng tiên phong trong số các TCTD trong nước trong việc tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán, đồng thời thể hiện mạnh mẽ các cam kết của VietinBank với thị trường nhằm cung cấp các sản phẩm tài chính an toàn, hiệu quả, minh bạch, có tính thanh khoản cao cho các nhà đầu tư.



03

Báo cáo và đánh giá của Ban điều hành

- 1 Tình hình vĩ mô và Ngành Ngân hàng năm 2021
- 2 Kết quả kinh doanh nổi bật của VietinBank năm 2021
- 3 Định hướng hoạt động kinh doanh năm 2022
- 4 Giải trình của Ban điều hành đối với ý kiến kiểm toán

1 - TÌNH HÌNH VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG NĂM 2021

A / NỀN KINH TẾ

01

Năm 2021, dịch bệnh COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp với những biến chứng mới đã ảnh hưởng đến sự phục hồi của kinh tế toàn cầu. Việc triển khai các biện pháp, chính sách tài khóa, các gói kích thích kinh tế đi đôi với đẩy mạnh tiêm chủng vắc-xin đã hỗ trợ kiểm soát dịch bệnh và tăng trưởng kinh tế xã hội trở lại tại nhiều quốc gia. Mặc dù vậy, lạm phát đang có xu hướng tăng cao, giá hàng hóa đầu vào tăng, rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng, thiếu hụt năng lượng đang trở thành những thách thức lớn cho kinh tế thế giới.

02

Việt Nam nằm trong nhóm quốc gia chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh. Tuy nhiên, với những nỗ lực của Chính phủ trong việc đẩy mạnh tốc độ tiêm chủng vắc-xin và triển khai hiệu quả Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 về "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19", nền kinh tế trong nước đã có sự hồi phục tích cực trong các tháng cuối năm 2021.

B / NGÀNH NGÂN HÀNG

Hệ thống tài chính ngân hàng tiếp tục được củng cố và phát triển. NHNN đã điều hành đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ để điều tiết thanh khoản phù hợp, kiểm soát quy mô gắn với nâng cao chất lượng tín dụng. Dự nợ tín dụng toàn hệ thống năm 2021 tăng khoảng 13%, cao hơn tốc độ tăng trưởng năm 2020, phù hợp với khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế. NHNN tiếp tục định hướng, chỉ đạo các NHTM gia tăng các biện pháp hỗ trợ người dân, doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của dịch COVID-19 thông qua chính sách miễn, giảm lãi suất cho vay và miễn/giảm phí dịch vụ; ban hành Thông tư số 14/2021/TT-NHNN mở rộng phạm vi các khoản nợ bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh được phép cơ cấu và kéo dài thêm thời gian cơ cấu. Bên cạnh đó, NHNN đã xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số Ngành Ngân hàng đến năm 2025 - định hướng đến năm 2030 nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh bền vững của hệ thống ngân hàng trong công cuộc chuyển đổi số quốc gia.

**DỰ NỢ TÍN DỤNG TOÀN HỆ THỐNG
NĂM 2021 TĂNG KHOẢNG**

13%

**NHNN ĐÃ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH
CHUYỂN ĐỔI SỐ NGÀNH NGÂN HÀNG
ĐẾN NĂM 2025 - ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

2 - KẾT QUẢ KINH DOANH NỔI BẬT CỦA VIETINBANK NĂM 2021

A KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021



VietinBank đã tích cực triển khai đồng bộ các giải pháp kinh doanh, đi đầu trong việc thực thi các chính sách, định hướng của Đảng và Nhà nước, nỗ lực đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, tái cấu trúc toàn diện hoạt động theo hướng chuyển đổi mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, chuyển dịch nhanh cơ cấu thu nhập, triển khai chiến lược khách hàng là trung tâm, xác định phương thức cạnh tranh theo hướng chú trọng phát triển giải pháp ngân hàng tài chính hiện đại, nâng cao năng lực tư vấn, chất lượng dịch vụ, đáp ứng tối đa nhu cầu tài chính của khách hàng. Theo đó, VietinBank đã hoàn thành xuất sắc các mục tiêu kế hoạch ĐHCĐ giao với những kết quả ấn tượng trong năm 2021, tạo tiền đề vững chắc cho HĐKD của ngân hàng trong giai đoạn tiếp theo.

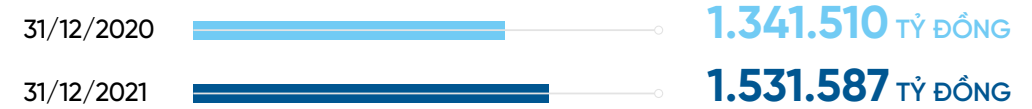
Đơn vị: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2021 so với 31/12/2020		Kế hoạch ĐHCĐ năm 2020	So kế hoạch năm 2020
			+/-	+/- %		
Tổng tài sản	1.341.510	1.531.587	190.077	14,2%	Tăng trưởng từ 6 - 10%	Đạt
Nguồn huy động từ TCKT, dân cư	990.331	1.161.848	171.517	17,3%	Tăng trưởng từ 8 - 12%	Đạt
Dư nợ tín dụng	1.027.542	1.141.454	113.912	11,1%	Tăng trưởng theo điều hành chính sách tiền tệ của NHNN, tối đa 12,5%	Đạt
Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng	0,94%	1,26%			<1,5%	Đạt
LNTT riêng lẻ	16.477	16.860	383	2,3%	16.800	100,35%
LNTT hợp nhất	17.120	17.589	469	2,7%		

(Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng lẻ kiểm toán năm 2021)

TỔNG TÀI SẢN

✓ Đạt



NGUỒN HUY ĐỘNG TỪ TCKT, DÂN CƯ

✓ Đạt



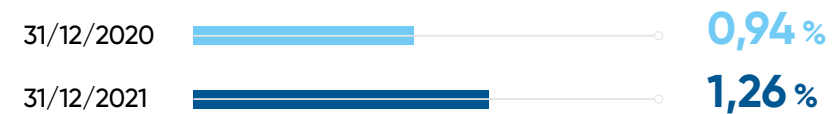
DƯ NỢ TÍN DỤNG

✓ Đạt



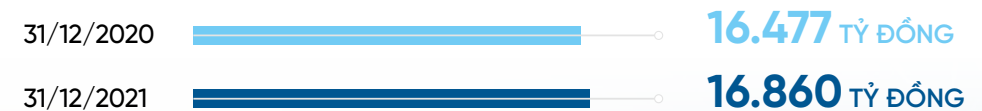
TỶ LỆ NỢ XẤU/DƯ NỢ TÍN DỤNG

✓ Đạt



LNTT RIÊNG LẺ

✓ Đạt 100,35% kế hoạch năm 2021



LNTT HỢP NHẤT



2 - KẾT QUẢ KINH DOANH NỔI BẬT CỦA VIETINBANK NĂM 2021

01

QUY MÔ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG, CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN ĐƯỢC CẢI THIỆN

- **Tổng tài sản** hợp nhất đạt hơn 1,53 triệu tỷ đồng, tăng 14,2% so với năm 2020.
- **Dư nợ tín dụng** hợp nhất đạt 1,14 triệu tỷ đồng, tăng 11,1% so với năm 2020; dư nợ tín dụng bình quân tăng 12,3% so với năm 2020. Cơ cấu danh mục tín dụng tiếp tục cải thiện tỷ trọng dư nợ VND, dư nợ bình quân của các phân khúc có khả năng sinh lời cao là Bán lẻ và KHDN SME.
- **Huy động vốn** được cân đối tối ưu với tốc độ tăng trưởng tín dụng, chi phí vốn được tiết giảm mạnh trong bối cảnh ngân hàng chủ động triển khai các chính sách ưu đãi hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh.
- **Nguồn vốn huy động thị trường 1** hợp nhất đạt 1,16 triệu tỷ đồng, tăng 17,3% so với năm 2020. Tỷ lệ LDR được đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN.
- **Nguồn vốn CASA thị trường 1** tiếp tục được cải thiện, tăng hơn 20% so với năm 2020. Tỷ trọng CASA cuối kỳ năm 2021 đạt hơn 20%, góp phần tích cực trong việc kiểm soát chi phí vốn của ngân hàng.
- **Tỷ lệ nợ xấu** được kiểm soát ở mức 1,26%, tuân thủ hạn mức kế hoạch NHNN và ĐHĐCĐ giao.
- **Tỷ lệ dự phòng bao phủ nợ xấu** cho vay và trái phiếu nội bảng ở mức 180,4%, cao hơn nhiều so với năm 2020.

02

LỢI NHUẬN HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH, CƠ CẤU THU NHẬP CHUYỂN DỊCH TÍCH CỰC

- **Thu nhập ngoài lãi** tiếp tục tăng trưởng, tỷ lệ thu ngoài lãi năm 2021 đạt mức 21,4%, trong đó:
 - **Lãi thuần dịch vụ** tăng 13,7% so với năm 2020.
 - **Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ** đạt 1,8 nghìn tỷ đồng; VietinBank tiếp tục đứng top đầu về cả doanh số và thị phần kinh doanh ngoại tệ trên thị trường.
 - **Thu XLRR** đạt 3,2 nghìn tỷ đồng, tăng mạnh 85% so với năm 2020.
- **Hiệu quả sử dụng, quản trị chi phí** đạt mức tốt nhất trong nhiều năm qua. Tỷ lệ CIR được kiểm soát tốt ở mức 32,3% trong năm 2021.
- Năm 2021, bên cạnh việc chủ động cắt giảm hơn 7.000 tỷ đồng lợi nhuận từ việc giảm lãi suất cho vay, phí, thoái lãi để hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19, VietinBank đã tiếp tục chủ động tái cơ cấu toàn diện mọi mặt hoạt động, chuyển đổi mạnh mẽ mô hình kinh doanh từ phát triển chiều rộng sang chiều sâu, từ dựa vào tăng trưởng quy mô là chính sang cải thiện chất lượng dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu dư nợ, gia tăng cơ cấu thu nhập ngoài lãi, kiểm soát tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn và chi phí hoạt động của ngân hàng. Theo đó, LNTT riêng lẻ năm 2021 đạt 16.860 tỷ đồng (+2,3%), hoàn thành mục tiêu kế hoạch ĐHĐCĐ, LNTT hợp nhất đạt 17.589 tỷ đồng (+2,7%), tạo nguồn lực tài chính vững mạnh để VietinBank tiếp tục phát huy tốt vai trò NHTM Nhà nước chủ lực, trụ cột của nền kinh tế, đóng góp lớn vào ngân sách Nhà nước và sự phát triển kinh tế xã hội đất nước trong thời gian tới.

03

PHÁT HUY VAI TRÒ NHTM CHỦ LỰC, TRỤ CỘT, THỰC THI CÓ HIỆU QUẢ ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH PHÁT LUẬT CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

- VietinBank đã tiếp tục chủ động tiết giảm chi phí và quản lý tốt chất lượng tài sản, tạo điều kiện tăng trưởng tín dụng và các SPDV ngân hàng hiện đại, triển khai các chương trình ưu đãi giảm lãi suất cho vay, giúp khách hàng được tiếp cận nguồn vốn tín dụng và các SPDV ngân hàng với chi phí thấp nhất, đáp ứng tối ưu nhu cầu tài chính của nền kinh tế. Kể từ thời điểm dịch COVID-19 bùng phát tới cuối tháng 12/2021, VietinBank đã giải ngân hơn 940.000 tỷ đồng cho gần 22.000 khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch bệnh; giảm lãi suất cho gần 25.000 khách hàng với dư nợ đang được miễn giảm lãi suất là 400.000 tỷ đồng, cơ cấu lại thời gian trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ đối với gần 2.000 khách hàng theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14/NHNN với tổng dư nợ cơ cấu là gần 13.000 tỷ đồng nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và người dân khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống.
- VietinBank định hướng tăng trưởng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các ngành nghề, doanh nghiệp có lợi thế và tiềm năng phát triển; Phân bổ nguồn lực vào các khu vực kinh tế trọng điểm, đồng hành cùng các vùng và các địa phương để thúc đẩy kinh tế vùng, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước.

04

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN ĐẠT KẾT QUẢ TÍCH CỰC

Các đơn vị công ty con và liên doanh liên kết hoạt động hiệu quả, LNTT của công ty con và công ty liên kết tăng trưởng 22% so với năm 2020.

2 - KẾT QUẢ KINH DOANH NỔI BẬT CỦA VIETINBANK NĂM 2021

B CÔNG TÁC QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH NĂM 2021

Bám sát định hướng, chỉ đạo của Chính phủ và NHNN cũng như diễn biến thị trường, VietinBank đã triển khai đồng bộ các giải pháp điều hành chủ động, thống nhất xuyên suốt từ TSC đến các đơn vị kinh doanh, linh hoạt điều chỉnh theo môi trường kinh doanh. Cụ thể:

THỨ NHẤT

LINH HOẠT ĐIỀU HÀNH CÔNG TÁC CÂN ĐỐI VỐN VÀ CHÍNH SÁCH LÃI SUẤT, TỐI ƯU HÓA HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRONG BỐI CẢNH THỊ TRƯỜNG CÓ NHIỀU DIỄN BIẾN PHỨC TẠP, THÁCH THỨC.

- Chuyển dịch cơ cấu kỳ hạn của nguồn vốn theo hướng tăng CASA, tăng tiền gửi kỳ hạn ngắn, tối ưu hóa chi phí huy động bình quân, thực hiện tiết giảm mạnh chi phí vốn đầu vào, làm cơ sở giảm lãi suất cho vay hỗ trợ các khách hàng gặp khó khăn do dịch bệnh, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngân hàng.
- Đẩy mạnh công tác huy động vốn, đa dạng hóa kênh huy động đảm bảo tăng trưởng tín dụng và tuân thủ các tiêu chuẩn nghiêm ngặt hơn về các tỷ lệ an toàn vốn và thanh khoản theo quy định tại Thông tư 41 kể từ ngày 01/01/2021.
- Tập trung tăng trưởng tín dụng bền vững, thúc đẩy tăng dư nợ phân khúc SME và Bán lẻ, ưu tiên tín dụng cho vay sản xuất kinh doanh vào các lĩnh vực thiết yếu và cho vay tiêu dùng.

THỨ HAI

TÍCH CỰC TRIỂN KHAI HỖ TRỢ CÁC KHÁCH HÀNG BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI COVID-19 THEO CHỈ ĐẠO CỦA NHNN.

- Chủ động phân tích, đưa ra các giải pháp phù hợp với từng khách hàng, nhóm khách hàng để cơ cấu lại hoạt động, giúp khách hàng khắc phục khó khăn.
- Triển khai gói tín dụng đồng hành cùng các khách hàng có hoạt động sản xuất kinh doanh trong các ngành nghề, lĩnh vực bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh.
- Trên cơ sở các quy định của NHNN tại Thông tư 03 và Thông tư 14, VietinBank rà soát, thực hiện cơ cấu nợ, miễn giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ, hỗ trợ miễn/giảm nhiều loại phí dịch vụ cho các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 như phí thanh toán quốc tế, phí tài trợ thương mại và một số phí dịch vụ khác nhằm hỗ trợ doanh nghiệp duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

THỨ BA

TẬP TRUNG CẢI THIỆN MẠNH MẼ SPDV CÓ HÀM LƯỢNG CÔNG NGHỆ CAO VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ KHÁCH HÀNG.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số dịch vụ ngân hàng, liên tục đầu tư nâng cấp giải pháp bảo mật và bổ sung tính năng mới trên các ứng dụng Internet Banking, triển khai hiệu quả chiến dịch thu hút khách hàng mới sử dụng eFAST và iPay, khách hàng mở mới tài khoản thanh toán thông qua công nghệ định danh khách hàng điện tử (eKYC), triển khai các gói tài khoản miễn phí dịch vụ (zero fee) thúc đẩy công tác mở rộng phát triển khách hàng và gia tăng tiền gửi CASA.
- Triển khai công nghệ điện toán đám mây đối với ứng dụng iPay Web, là tiền đề để VietinBank tiếp tục thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới, hiện đại vào HĐKD.
- Mở rộng hệ sinh thái, tiến tới ngân hàng mở, cung cấp SPDV của VietinBank trên các ứng dụng của đối tác như dịch vụ kết nối ERP doanh nghiệp, mở tài khoản, mở thẻ của VietinBank trên ứng dụng, nền tảng mua sắm trực tuyến lớn như Grab, Shopee, Sendo,...
- Vận hành hỗ trợ kinh doanh được thực hiện an toàn, chính xác, hiệu quả, thông suốt.

2 - KẾT QUẢ KINH DOANH NỔI BẬT CỦA VIETINBANK NĂM 2021

THỨ TƯ

NỖ LỰC NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH, CẢI THIỆN HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH TỪ CÔNG TÁC LẬP KẾ HOẠCH, GIÁM SÁT VÀ ĐIỀU HÀNH TÀI CHÍNH, KIỂM SOÁT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG.

- Sau nhiều nỗ lực đẩy nhanh tốc độ triển khai, đến tháng 07/2021, VietinBank đã chính thức tăng vốn điều lệ từ 37.234 tỷ đồng lên 48.058 tỷ đồng theo phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức từ lợi nhuận còn lại các năm 2017 - 2019, tạo tiền đề nâng cao năng lực tài chính của VietinBank trong thời gian tới.
- Chủ động điều tiết tốc độ tăng trưởng tín dụng trong hạn mức NHNN phê duyệt, cơ cấu lại danh mục, nâng cao hiệu quả đầu tư góp vốn; phát hành chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu thứ cấp đáp ứng mục tiêu gia tăng nguồn vốn huy động trung dài hạn phù hợp với tăng trưởng tín dụng.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng chi phí hoạt động, kiểm soát CIR theo mục tiêu kế hoạch; ưu tiên sử dụng chi phí cho các hoạt động gắn với kinh doanh trực tiếp.
- Triển khai bộ công cụ hỗ trợ chi nhánh trong công tác phân tích và điều hành HĐKD nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và quản trị tài chính toàn hệ thống.

THỨ NĂM

CHUẨN HÓA QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH, TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VÀ CHUẨN MỤC THEO THÔNG LỆ, KIỂM SOÁT CHẶT CHẼ CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG, QUẢN TRỊ RỦI RO.

- Thực hiện giám sát danh mục, chủ động nhận diện các khách hàng có dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro để triển khai sớm các biện pháp thu hồi, xử lý nợ phù hợp; Thường xuyên cập nhật diễn biến nền kinh tế, ngành nghề tiềm ẩn rủi ro, từ đó giảm dần tỷ trọng tài sản có hệ số rủi ro cao.
- Chuyên môn hóa công tác phê duyệt, đảm bảo nâng cao chất lượng thẩm định, phê duyệt, nâng cao hiệu suất xử lý hồ sơ, đồng thời tăng tính khách quan trong công tác phê duyệt.
- Tuân thủ việc cấp tín dụng theo đúng quy định pháp luật. Trong đó, tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với các đối tượng hạn chế cấp tín dụng quy định tại Khoản 1 Điều 127 Luật các TCTD tính đến thời điểm 31/12/2021 là 1.548 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 1,23% vốn tự có của VietinBank.

THỨ SÁU

ĐẨY MẠNH THU HỒI NỢ XẤU, NỢ XỬ LÝ RỦI RO.

Các khoản nợ đều được phân công trách nhiệm xử lý thu hồi cụ thể tới từng cá nhân đơn vị, áp dụng linh hoạt, đồng bộ các biện pháp/giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ xử lý, hiện thực hóa thành kết quả thu hồi nợ, đóng góp vào hiệu quả lợi nhuận của chi nhánh và toàn hàng.



Với những định hướng điều hành thống nhất, xuyên suốt từ TSC xuống CN, SPDV nổi trội và kết quả kinh doanh ấn tượng trong thời gian qua, vị thế, uy tín của Ngân hàng tiếp tục được khẳng định với nhiều giải thưởng uy tín trong nước và quốc tế: Top 10 Doanh nghiệp đạt chuẩn Văn hóa Kinh doanh Việt Nam 2021, Top 100 Doanh nghiệp Bền vững Việt Nam 2021, Giải thưởng Sao Khuê 2021, Giải thưởng Doanh nghiệp Chuyển đổi số Xuất sắc 2021 và nhiều giải thưởng khác do các tổ chức quốc tế uy tín trao tặng.

Bên cạnh HĐKD, VietinBank tiếp tục đóng góp tích cực trong công tác an sinh xã hội theo chủ trương, chính sách của Đảng, NHNN và Chính phủ. Trong năm 2021, VietinBank dành nguồn lực hỗ trợ cho công tác an sinh xã hội với tổng số tiền hơn 500 tỷ đồng, trong đó có 166 tỷ đồng hỗ trợ công tác phòng, chống dịch COVID-19.



3 - ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022

Năm 2022, kinh tế thế giới và trong nước dự báo vẫn còn tiềm ẩn nhiều thách thức, rủi ro từ ảnh hưởng tiêu cực của dịch COVID-19 cũng như căng thẳng thương mại, chính trị giữa các nền kinh tế lớn. Tuy nhiên, trên cơ sở kiểm soát tốt dịch bệnh cùng với nền tảng vĩ mô ổn định thu hút các nhà đầu tư nước ngoài và chất lượng tăng trưởng đã được tạo lập trong những năm qua, nền kinh tế Việt Nam dự kiến có nhiều khởi sắc. GDP dự kiến sẽ tăng ở mức 6,0 - 6,5%, CPI được kiểm soát khoảng 4%, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển HĐKD trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài. NHNN tiếp tục định hướng, điều hành linh hoạt các công cụ chính sách nhằm ổn định tiền tệ và thị trường, đảm bảo thanh khoản hệ thống, cung ứng vốn hiệu quả cho nền kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các TCTD.

Nhằm tạo ra sự phát triển đột phá trong giai đoạn mới, dựa trên phân tích tiềm năng, động lực tăng trưởng của nền kinh tế và những kết quả đã đạt được năm 2021, VietinBank sẽ tiếp tục triển khai quyết liệt những biện pháp điều hành, thúc đẩy kinh doanh bám sát định hướng, chỉ đạo của Chính phủ và NHNN cũng như diễn biến thị trường song song với việc tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân, doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của dịch bệnh trong năm 2022.

Bảng dưới đây trình bày một số chỉ tiêu cơ bản năm 2022 VietinBank đã trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và đang được xem xét. Chỉ tiêu cụ thể sẽ được thực hiện theo phê duyệt cuối cùng của ĐHĐCĐ thường niên 2022.

Chỉ tiêu	Dự kiến năm 2022
Tổng tài sản	Tăng trưởng từ 5% - 10%
Dư nợ tín dụng	Theo phê duyệt của NHNN (Mức tăng trưởng cụ thể theo điều hành chính sách tiền tệ, chỉ tiêu do NHNN giao và nhu cầu cần thiết của nền kinh tế)
Nguồn huy động từ TCKT & dân cư	Tăng trưởng 8% - 10%, có điều chỉnh phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng, đảm bảo các tỷ lệ an toàn theo quy định của NHNN
Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng	< 1,8%
LNTT riêng lẻ	Tăng trưởng 15% và được điều chỉnh theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (VietinBank tiếp tục cải thiện mạnh mẽ hiệu quả kinh doanh, thực hiện tốt vai trò ngân hàng chủ lực, trụ cột và chủ đạo của nền kinh tế).
Cổ tức	Tỷ lệ chi trả cổ tức và cơ cấu chi trả cổ tức (tiền mặt, cổ phiếu) thực hiện theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật.
Các tỷ lệ an toàn hoạt động	Tuân thủ quy định của NHNN

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ ĐẠO TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG NĂM 2022 NHƯ SAU:

THỨ NHẤT

TIẾP TỤC TĂNG TRƯỞNG QUY MÔ BỀN VỮNG, NÂNG CAO KHẢ NĂNG TIẾP CẬN DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG CHO NỀN KINH TẾ, CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH.

- Chú trọng tăng trưởng bền vững, tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng phân khúc SME và Bán lẻ, ưu tiên tín dụng cho vay sản xuất kinh doanh, tăng tỷ trọng các sản phẩm có lợi suất cao gắn với công tác kiểm soát rủi ro.
- Tiếp tục đẩy mạnh khai thác lợi ích từ các tập KHDN lớn, khách hàng FDI, chú trọng khách hàng có tổng hòa lợi ích cao.
- Thu hút khách hàng và chiếm lĩnh thị phần nhanh, hiệu quả thông qua hoạt động tái tài trợ các dự án đã đi vào vận hành, có doanh thu và hiệu quả.
- Chú trọng phát triển khách hàng mới song song với chọn lọc khách hàng hiện hữu.

THỨ HAI

TĂNG TỶ TRỌNG THU NGOÀI LÃI (TRỌNG TÂM LÀ THU DỊCH VỤ, THU KINH DOANH NGOẠI TỆ). CẢI THIỆN MẠNH MẼ, TOÀN DIỆN CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM DỊCH VỤ, PHÁT TRIỂN MẠNH HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG THANH TOÁN VÀ NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ.

- Tập trung bán chéo, bán thêm sản phẩm đối với các nhóm khách hàng có tiềm năng sử dụng đa dạng SPDV ngân hàng.
- Triển khai các chính sách/giải pháp nhằm tăng cường khai thác đội ngũ bán dịch vụ tài khoản số đẹp và biệt danh tài khoản (Alias), đẩy mạnh hoạt động ngân hàng đầu tư nhằm thu hút khách hàng mới và gia tăng gắn kết, quan hệ với các khách hàng hiện hữu.
- Xây dựng và đẩy mạnh phát triển sản phẩm cạnh tranh, giỏ hàng đầu tư đa dạng để giữ chân, thu hút khách hàng có nhu cầu sử dụng sản phẩm đầu tư sinh lời cao.
- Xây dựng mô hình bán/phân phối sản phẩm, nâng cao năng lực bán, tư vấn của đội ngũ bán hàng Ngân hàng giao dịch, hướng đến cung cấp các giải pháp hoàn chỉnh và tùy chỉnh theo nhu cầu, giúp doanh nghiệp quản lý hiệu quả HĐKD.
- Đặc biệt chú trọng truyền thông, marketing đa kênh cho từng sản phẩm chủ lực.
- Mở rộng quan hệ giao dịch với các định chế tài chính trong nước và quốc tế. Tiếp tục giữ vững vị trí hàng đầu về doanh số giao dịch và lợi nhuận kinh doanh ngoại tệ.
- Tăng sức cạnh tranh trên thị trường, đẩy mạnh các sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh hàng hóa, các hoạt động tự doanh trên thị trường liên ngân hàng.

THỨ BA

TẬP TRUNG NGUỒN LỰC THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG NGUỒN VỐN; ĐẶC BIỆT CHÚ TRỌNG TĂNG TRƯỞNG CÁC NGUỒN VỐN CÓ CHI PHÍ THẤP.

- Linh hoạt trong điều hành quy mô nguồn vốn, sử dụng vốn để đảm bảo các chỉ số an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN.
- Tăng cường quản lý dòng tiền của khách hàng, thúc đẩy phát triển các kênh ngân hàng điện tử; đẩy mạnh các gói SPDV ưu đãi, thúc đẩy việc sử dụng tài khoản thanh toán mới.
- Thu hút và phát triển tập khách hàng thông qua liên kết với các đối tác là các sàn thương mại điện tử, ví điện tử, ứng dụng cho phép mua bán điện tử.

3 - ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022

THỨ TƯ

ĐẨY MẠNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ, SỐ HÓA TRONG MỌI MẶT HOẠT ĐỘNG.

- Phát triển các giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt theo chủ trương của Chính phủ, NHNN. Tối ưu hóa hệ thống, nền tảng thanh toán và hệ SPDV thanh toán hiện đại. Phát triển hệ sinh thái thanh toán đa tiện ích...
- Xây dựng kênh phân phối hiện đại, tiện dụng, đồng bộ, hướng đến khách hàng, nghiên cứu, triển khai ứng dụng Bigdata, AI vào phân tích dữ liệu; công nghệ đám mây.
- Tăng cường ứng dụng các công nghệ mới đảm bảo an toàn bảo mật và gia tăng tiện ích cho khách hàng.
- Đảm bảo cơ sở hạ tầng kỹ thuật, an toàn an ninh hệ thống phục vụ cho công tác chuyển đổi số tại VietinBank.

THỨ NĂM

ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC XỬ LÝ NỢ XẤU, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN

Tập trung nguồn lực với nỗ lực cao nhất, áp dụng toàn diện và linh hoạt, đồng bộ các giải pháp/biện pháp để đẩy nhanh tiến độ thu hồi nợ xấu, nợ XLRR, đóng góp tích cực vào hiệu quả lợi nhuận chung của hệ thống.

THỨ SÁU

NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ RỦI RO, BẢO ĐẢM TUÂN THỦ, AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG, PHÁT TRIỂN KINH DOANH GẮN LIỀN VỚI KIỂM SOÁT CHẶT CHẼ CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG.

- Thực hiện nghiêm túc các quy định, chấp hành kỷ cương pháp luật và chỉ đạo của NHNN. Chấn chỉnh nghiêm túc việc chấp hành quy định, quy trình nghiệp vụ; Cá thể hóa trách nhiệm, đặc biệt coi trọng đạo đức cán bộ.
- Tiếp tục rà soát, tinh gọn và xây dựng cây thư mục VBCS hướng tới người dùng; bám sát các quy định của pháp luật và NHNN để kịp thời cập nhật các văn bản của VietinBank; tiếp tục cải tiến VBCS nhằm hỗ trợ thúc đẩy HĐKD và kiểm soát rủi ro.
- Tăng cường khả năng nhận diện tất cả các rủi ro trọng yếu, nhận diện sớm rủi ro và có biện pháp ngăn ngừa các rủi ro có thể phát sinh; Chống gian lận bên trong và bên ngoài, đẩy mạnh quản lý an toàn hệ thống vận hành và bảo mật thông tin.
- Nâng cao chất lượng công tác phối hợp giữa đơn vị kinh doanh, phê duyệt tín dụng, kiểm soát rủi ro nhằm tăng cường kiểm soát chất lượng tín dụng, ko để phát sinh nợ nhóm 2, nợ xấu lớn, bảo đảm tuân thủ hạn mức rủi ro.
- Tăng cường công tác KTKSNB, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả của bộ máy KTKSNB.

THỨ BẢY

QUẢN TRỊ CHI PHÍ HIỆU QUẢ, TIẾP TỤC KIỂM SOÁT TỐC ĐỘ TĂNG CỦA CHI PHÍ THẤP HƠN TỐC ĐỘ TĂNG THU NHẬP; KIỂM SOÁT TỶ LỆ CIR.

- Chú trọng ưu tiên ngân sách cho các chi phí hoạt động góp phần thúc đẩy HĐKD của các đơn vị, tập trung các chi phí hỗ trợ chuyển đổi số của Ngân hàng và các chi phí để nâng cao chất lượng dịch vụ, vị thế, hình ảnh nhận diện thương hiệu của VietinBank.
- Đẩy mạnh ứng dụng CNTT, nâng cao tỷ lệ tự động hóa, nâng cao chất lượng nhân sự, cải cách thủ tục, quy trình, hồ sơ, giảm thời gian tác nghiệp, ưu tiên nguồn lực chăm sóc, tìm kiếm khách hàng.
- Toàn hệ thống triển khai tiết kiệm, sử dụng chi phí thiết thực, đảm bảo chi phí được sử dụng đúng mục đích, mang lại hiệu quả cao nhất.

3 - ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022



THỨ TÁM

TIẾP TỤC THỰC HIỆN ĐỒNG BỘ CÁC GIẢI PHÁP TĂNG VỐN NHẪM CẢI THIỆN, NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH.

- Tiếp tục chủ động điều tiết tốc độ tăng trưởng tín dụng hợp lý, phát hành trái phiếu thứ cấp, thoái vốn một số công ty con, tối ưu hóa danh mục tài sản có rủi ro.
- Kiểm soát quy mô tài sản có rủi ro, triển khai cơ chế định giá trên cơ sở rủi ro và đánh giá hiệu quả trên cơ sở rủi ro.

THỨ CHÍN

KIỆN TOÀN MÔ HÌNH TỔ CHỨC, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC.

- Tiếp tục kiện toàn mô hình hoạt động, tinh gọn bộ máy đáp ứng HĐKD.
- Thực hiện hiệu quả các công cụ, chính sách nhân sự, tăng cường nhân sự cho đơn vị trực tiếp kinh doanh, nâng cao chất lượng nguồn lực và năng suất lao động.
- Thực hiện các giải pháp đào tạo, phát triển nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.



Năm 2021, Ban Lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ VietinBank đã linh hoạt, sáng tạo, khắc phục khó khăn, hạn chế và đã hoàn thành các mục tiêu đề ra. Điều kiện làm việc, đời sống vật chất, tinh thần của người lao động và quyền lợi của cổ đông được bảo đảm.

Trong năm 2022, dựa trên nền tảng tiềm lực và những thành tựu đã đạt được, Ban Lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ VietinBank quyết tâm nắm bắt những cơ hội, thời cơ, vượt qua khó khăn, thách thức, tập trung cao độ hoàn thành xuất sắc các mục tiêu, kế hoạch kinh doanh, tiếp tục khẳng định vai trò, vị thế của VietinBank, đóng góp tích cực vào sự phát triển của ngành Ngân hàng và phát triển kinh tế xã hội của đất nước.



4 - GIẢI TRÌNH CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Không có



04

Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của VietinBank

- 1 Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của VietinBank năm 2021
- 2 Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ban Điều hành
- 3 Định hướng trọng tâm hoạt động năm 2022
- 4 Chỉ tiêu kế hoạch năm 2022

1 - ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA VIETINBANK NĂM 2021



Kinh tế thế giới trong năm 2021 đã phục hồi nhanh hơn kỳ vọng và lấy lại đà tăng trưởng nhờ hiệu quả của các gói kích thích kích tế, nhiều nước dần kiểm soát dịch bệnh cũng như điều chỉnh chính sách chống dịch phù hợp để mở cửa trở lại. Năm 2021 là năm có ý nghĩa quan trọng, năm mở đầu cho Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam từ 2021 - 2030 và các kế hoạch 5 năm 2021 - 2025; Việt Nam từng bước trở về trạng thái “bình thường mới”, vừa tập trung phục hồi, phát triển kinh tế, vừa nỗ lực phòng, chống và kiểm soát dịch bệnh. Năm 2021 cũng là năm đầu tiên VietinBank thực hiện MTBP 2021 - 2023. Mặc dù tình hình dịch bệnh diễn biến rất bất lợi nhưng với tinh thần đổi mới từ tư duy tới hành động, quyết liệt thực hiện các chủ điểm trọng tâm kinh doanh; khơi thông các điểm nghẽn về cơ chế chính sách; phân bổ nguồn lực vào các nhiệm vụ trọng tâm, hoạt động kinh doanh của VietinBank đã đạt được những kết quả tích cực cả về quy mô và hiệu quả, hoàn thành và vượt các mục tiêu kế hoạch kinh doanh ĐHCĐ giao, tạo tiền đề vững chắc cho sự phát triển của Ngân hàng trong giai đoạn tiếp theo. Đồng thời, thực hiện vai trò một ngân hàng lớn, trụ cột, VietinBank đã tiên phong trong hỗ trợ nền kinh tế, doanh nghiệp, người dân chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 vượt qua khó khăn, ổn định đời sống, hồi phục sản xuất, kinh doanh và phát triển. Cụ thể, HĐQT đánh giá về các mặt hoạt động của Ngân hàng năm 2021 như sau:

01

TỐI ƯU HÓA CÁC NGUỒN LỰC, TRIỂN KHAI QUYẾT LIỆT CÁC CHỦ ĐIỂM KINH DOANH TRỌNG TÂM TRONG NĂM 2021

Năm 2021, VietinBank đã triển khai các chủ điểm kinh doanh theo hướng cung cấp giải pháp dịch vụ tài chính ngân hàng toàn diện cho khách hàng, lấy khách hàng là trung tâm, trở thành ngân hàng phục vụ chính và đáp ứng nhu cầu của toàn bộ hệ sinh thái của khách hàng với các quy trình xử lý đơn giản, thời gian xử lý giao dịch nhanh. Theo đó, tăng trưởng thu phí dịch vụ, lợi nhuận HĐKD ngoại tệ của Ngân hàng rất tích cực so với năm 2020, góp phần cải thiện cơ cấu thu nhập của VietinBank theo hướng bền vững; CASA thị trường I tiếp tục được cải thiện, tăng hơn 20% so với năm 2020. Tỷ trọng CASA của khách hàng cuối kỳ hợp nhất tăng lên hơn 20% năm 2021. VietinBank luôn duy trì LDR và các tỷ lệ thanh khoản đảm bảo tuân thủ các

quy định của NHNN.

VietinBank thực hiện tăng trưởng tín dụng chọn lọc, hiệu quả, đẩy mạnh phát triển phân khúc bán lẻ, SME, tăng trưởng vào các ngành và địa bàn có tiềm năng khai thác, có sự phục hồi nhanh sau dịch COVID-19, các lĩnh vực ngành nghề được Chính phủ ưu tiên khuyến khích như tín dụng xanh, hỗ trợ tăng trưởng bền vững, góp phần thực hiện chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội. VietinBank đã xây dựng các cơ chế, chính sách theo lĩnh vực, theo địa bàn nhằm khai thác tối đa tiềm năng, gắn tăng trưởng của Ngân hàng với các ngành kinh tế chủ lực, các vùng kinh tế trọng điểm là động lực tăng trưởng của đất nước.

02

NGÂN HÀNG TIÊU BIỂU TRONG VIỆC CHUYỂN ĐỔI SỐ TOÀN DIỆN HĐKD VÀ QUẢN TRỊ, NÂNG CAO TRẢI NGHIỆM KHÁCH HÀNG

Ngay từ đầu năm 2021, khi diễn biến dịch bệnh phức tạp, VietinBank đã liên tục nâng cấp và hoàn thiện, gia tăng tiện ích và tăng cường các giải pháp ngân hàng trên kênh điện tử để cung cấp một cách nhanh chóng, thuận tiện, đa tiện ích và bảo đảm an toàn, bảo mật cho các khách hàng, tăng mức độ tiếp cận và bao phủ về dịch vụ tài chính ngân hàng cho doanh nghiệp và người dân.

VietinBank tiếp tục phát triển mạnh các giải pháp ngân hàng dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, an toàn, bảo mật, đẩy mạnh chuyển dịch kênh thông qua đa dạng hóa SPDV, nâng cao trải nghiệm khách hàng từ quản lý tài khoản, mở thẻ trực tuyến, cho vay thấu chi online, thanh toán với hệ sinh thái đa dạng cho tới các dịch vụ tiện ích như tài khoản số đẹp, biệt danh tài khoản (Alias)... Triển khai nền tảng ngân hàng

số eFAST mới cho gần 70% khách hàng tổ chức của VietinBank, tích hợp toàn bộ các sản phẩm ngân hàng giao dịch như thanh toán, quản lý khoản phải thu/phải trả, quản lý thanh khoản, tài trợ thương mại, tài trợ chuỗi cung ứng... Mở rộng hệ sinh thái, tiến tới Ngân hàng mở, cung cấp dịch vụ kết nối ERP doanh nghiệp, mở tài khoản, mở thẻ của VietinBank trên ứng dụng của Grab, Shopee, Sendo... VietinBank triển khai phân tích dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo, học máy trong phân tích và xử lý dữ liệu, giúp ích cho công tác quản trị điều hành và hoạch định kinh doanh. Trong năm, VietinBank triển khai hệ thống hóa đơn điện tử (e-Invoice) và ứng dụng các giải pháp số hóa trong công tác vận hành như Chatbox 4.0 - Trợ lý ảo thông minh LUNA, Sổ điện tử, Chữ ký số, tự động hóa quy trình... giúp tiết giảm chi phí hoạt động và nâng cao năng lực thực thi nhanh.

1 - ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA VIETINBANK NĂM 2021

03

TRIỂN KHAI THÀNH CÔNG PHƯƠNG ÁN TĂNG VDL THÔNG QUA PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỂ TRẢ CỔ TỨC

Với nỗ lực đẩy nhanh tốc độ triển khai, tháng 07/2021, VietinBank đã hoàn tất việc tăng VDL từ 37.234 tỷ đồng lên 48.058 tỷ đồng thông qua phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức từ lợi nhuận còn lại sau thuế, trích quỹ và chia cổ tức tiền mặt các năm 2017 - 2019 với tỷ lệ 29,0695% và hiện là ngân hàng lớn thứ hai trong ngành về VDL. VDL tăng đã tạo tiền đề để VietinBank nâng cao năng lực tài chính, tiếp tục mở rộng HĐKD, tăng cường khả năng cung

ứng vốn cho nền kinh tế; đảm bảo các tỷ lệ an toàn vốn, nâng cao năng lực QTRR, tạo đà tăng trưởng bền vững của VietinBank. Đồng thời, với dòng vốn được khơi thông, VietinBank có thể chủ động phát huy tối đa vị thế, tiềm năng, đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ hiện đại, phát triển dịch vụ, kiện toàn mạng lưới, góp phần gia tăng lợi ích cho khách hàng, thúc đẩy kinh tế - xã hội đất nước cũng như nâng cao giá trị cho cổ đông.

04

KIẾN TOÀN MÔ HÌNH TỔ CHỨC GẮN VỚI TRIỂN KHAI CHỦ ĐỘNG, ĐỒNG BỘ CÁC GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN NHÂN LỰC, ĐÁP ỨNG NHANH, KỊP THỜI NHU CẦU TRIỂN KHAI HĐKD

Mô hình tổ chức của VietinBank tiếp tục được kiện toàn để đẩy mạnh triển khai các giải pháp gắn với chiến lược, kế hoạch kinh doanh trung dài hạn, trong đó tập trung vào các phân khúc khách hàng mục tiêu và cung cấp giải pháp tài chính toàn diện cho khách hàng (*thành lập mô hình Banca Unit - Khối Bán lẻ; mô hình TB Sale Team - Trung tâm Phát triển giải pháp tài chính - Khối KHDN*); thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động thu hồi nợ xấu (*Mô hình xử lý nợ tập trung*); nâng cao hiệu quả hoạt động bộ máy quản trị toàn hàng (*kiến toàn mô hình Khối Tài chính, thành lập Khối CNTT*); chuẩn hóa, tinh gọn mô hình hoạt động các Khối nghiệp vụ để tối ưu hóa năng suất lao động và đơn giản hóa quy trình thủ tục (*kiến toàn Khối Vận hành, thành lập Khối Mua sắm & Quản lý tài sản, chấm dứt hoạt động Khối Marketing & Truyền thông, bộ phận Hỗ trợ tín dụng tại TSC*).

VietinBank kiện toàn mô hình tổ chức gắn với triển khai chủ động, đồng bộ các giải pháp về nâng cao chất lượng nhân sự, trọng dụng nhân tài, hướng tới mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ chủ chốt có bản lĩnh, tâm huyết, có tư duy, tầm nhìn, có tinh thần đổi mới sáng tạo và khát vọng cống hiến vì lợi ích

chung, đáp ứng nhanh, kịp thời nhu cầu triển khai HĐKD. Trong năm 2021, bên cạnh việc kiện toàn nhân sự cấp cao, VietinBank cũng thực hiện kiện toàn nhân sự cấp trung; thực hiện chuyển đổi công việc đối với các Giám đốc CN đến hạn chuyển đổi theo quy định. Đồng thời, đẩy mạnh công tác nhận diện sớm, xây dựng lộ trình đào tạo và phát triển toàn diện nguồn cán bộ cho các vị trí cán bộ quản lý cấp trung, cán bộ cấp chiến lược của VietinBank thông qua việc đổi mới toàn diện công tác nhận diện, tạo nguồn cán bộ cho các vị trí cán bộ quản lý cấp trung, triển khai đào tạo Quản lý linh hoạt (Agile Management) cho đội ngũ cán bộ quản lý cấp cao, cấp trung với mục tiêu thúc đẩy hiệu quả phối hợp giữa các cá nhân, đơn vị, trao quyền chủ động, gắn kết nhân viên, nâng cao năng suất lao động đáp ứng yêu cầu chất lượng nguồn nhân lực với năng lực thực thi nhanh.

Bên cạnh đó, VietinBank đã triển khai hiệu quả các giải pháp về chính sách sử dụng lao động, định biên lao động và bố trí nhân sự đáp ứng nhanh, kịp thời nhu cầu kinh doanh, chuẩn hóa, tinh gọn mô hình hoạt động các Khối nghiệp vụ để tối ưu hóa năng suất lao động và đơn giản hóa quy trình thủ tục. Nhờ triển khai linh hoạt chính sách sử dụng và bố trí lao động thông qua các hình thức thuê ngoài, thuê chuyên gia, lao động khoán gọn..., VietinBank đã khai thác tối đa nguồn lao động chất lượng, hiệu quả, hợp lý.



05

TĂNG CƯỜNG QTRR, NÂNG CAO KỶ LUẬT, KỶ CƯƠNG VÀ Ý THỨC TUÂN THỦ

Trong năm 2021, trước diễn biến phức tạp của dịch COVID-19 tác động tiêu cực đến đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân và doanh nghiệp trên cả nước, VietinBank đã tích cực triển khai các biện pháp hỗ trợ khách hàng phù hợp, thiết thực, kịp thời như cơ cấu lại thời hạn trả nợ giữ nguyên nhóm nợ (theo Thông tư 01 và các văn bản sửa đổi bổ sung), chủ động cắt giảm lợi nhuận từ giảm lãi suất cho vay và phí dịch vụ, đưa ra các gói giải pháp hỗ trợ giúp khách hàng khắc phục khó khăn, phục hồi và phát triển HĐKD. Đồng thời, VietinBank cũng triển khai rất quyết liệt nhiều biện pháp kiểm soát chất lượng nợ, chủ động nhận diện sớm các ngành/lĩnh vực/khách hàng tiềm ẩn rủi ro để phân luồng giải pháp thu hồi xử lý nợ kịp thời, giảm tổn thất cho ngân hàng. Công tác trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để XLRR được triển khai tuân thủ quy định của pháp luật và NHNN. Số dự phòng đã trích lập trong năm 2021 là 18.382 tỷ đồng, trong đó trích lập dự phòng rủi ro bổ sung cho các khách hàng có nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ giữ nguyên nhóm nợ do ảnh hưởng của COVID-19 cao hơn nhiều (trên 90%) so với mức quy định tối thiểu của NHNN (30%); số dự phòng được sử dụng để xử lý rủi ro là 5.175 tỷ đồng. Nhờ vậy, tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2021 đã được kiểm soát ở mức 1,26%, đảm bảo mục tiêu kiểm soát dưới 1,5% theo kế hoạch ĐHCĐ giao. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu được cải thiện tích cực ở mức 180,4%, cao hơn nhiều so với năm 2020 (~132,2%).

1 - ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA VIETINBANK NĂM 2021

06

ĐỔI MỚI CÔNG TÁC QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH, NÂNG CAO VAI TRÒ, TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU, LAN TỎA VĂN HÓA KHÁCH HÀNG LÀ TRUNG TÂM, HƯỚNG TỚI KINH DOANH

Năm 2021, công tác quản trị điều hành có những thay đổi mạnh mẽ theo hướng chủ động, thúc đẩy tư duy quản lý linh hoạt, phát huy tinh thần đổi mới sáng tạo, dám nghĩ dám làm vì lợi ích chung, đồng thời bảo đảm tính kỷ luật, kỷ cương, có giám sát chặt chẽ. VietinBank tăng cường vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong việc tổ chức triển khai các nhiệm vụ kinh doanh của đơn vị; xử lý nghiêm khắc các trường hợp có vi phạm, sai phạm; sử dụng tối ưu hóa các nguồn lực, bám sát định hướng HĐKD của VietinBank, thực thi có kết quả các nhiệm vụ được giao, thúc đẩy tăng trưởng gắn với an toàn, hiệu quả. Đồng thời, VietinBank cũng đã triển khai mạnh mẽ truyền thông về VHDN, đặc biệt lan tỏa giá trị “Khách hàng là trung tâm”, từ đó, góp phần nâng cao chất lượng SPDV của Ngân hàng.



07

ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, ĐÓNG GÓP TÍCH CỰC VÀO SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA ĐẤT NƯỚC

Với vị thế là NHTM hàng đầu Việt Nam, đóng vai trò trụ cột của nền kinh tế, đồng hành phục vụ cho sự phát triển của đất nước, bên cạnh mục tiêu kinh doanh hiệu quả và tăng trưởng lợi nhuận, VietinBank tiếp tục đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhận thức được vai trò quan trọng và ảnh hưởng của các yếu tố MT - XH đối với sự PTBV của Ngân hàng, đồng thời thực hiện mục tiêu PTBV trong Chiến lược phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, VietinBank đã chủ động xây dựng các chính sách, sản phẩm tạo cơ chế linh hoạt trong tài trợ các dự án xanh, đồng thời luôn ưu tiên nguồn lực để tài trợ các dự án đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ môi trường, ứng

phó biến đổi khí hậu và PTBV. Năm 2021, dư nợ tín dụng xanh của VietinBank tăng trưởng 80% so với năm 2020, tài trợ cho đa dạng các lĩnh vực thân thiện với môi trường như: Xử lý chất thải và phòng chống ô nhiễm, nông nghiệp xanh, năng lượng sạch... Ngoài ra, VietinBank tích cực đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, xây dựng thói quen thân thiện với môi trường cho khách hàng, phát triển các kênh giao dịch điện tử qua eFAST, iPay, các dịch vụ, phương thức thanh toán mới trên nền tảng công nghệ hiện đại, các giao dịch thanh toán trên kênh số năm 2021 tăng trưởng mạnh mẽ, tương đương 138% so với cùng kỳ, góp phần hướng tới mục tiêu xanh hóa hoạt động hệ thống ngân hàng.

2 - ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH



Thông qua hoạt động giám sát của HĐQT đối với BDH, HĐQT nhận thấy BDH đã triển khai kịp thời đầy đủ các nội dung định hướng, chỉ đạo của HĐQT và các công việc theo chức năng nhiệm vụ được giao.

Trên cơ sở định hướng chỉ đạo, hoạt động của HĐQT với các mục tiêu chiến lược quan trọng nằm trong MTBP 2021 - 2023, Chiến lược phát triển 10 năm giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045 của VietinBank đã được HĐQT phê duyệt, TGD/Phó TGD phụ trách BDH đã xây dựng, triển khai nhiệm vụ đến từng TV BDH; chỉ đạo, giao chỉ tiêu, nhiệm vụ kinh doanh cụ thể tới từng đơn vị Khối/Phòng/Ban thực hiện, có báo cáo đầy đủ, kịp thời bằng văn bản đến HĐQT về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Trong năm 2021, BDH đã đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành, giám sát chặt chẽ và thường xuyên cập nhật tình hình, diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID-19, tình hình kinh tế vĩ mô, diễn biến thị trường, các định hướng, chỉ đạo của Chính phủ, NHNN, HĐQT để triển khai nghiêm túc, quyết liệt các giải pháp kinh doanh cũng như các biện pháp chung tay cùng Chính phủ, doanh nghiệp, người dân trong việc phòng, chống, đẩy lùi dịch COVID-19.

Tại các phiên họp định kỳ hằng tháng của HĐQT,

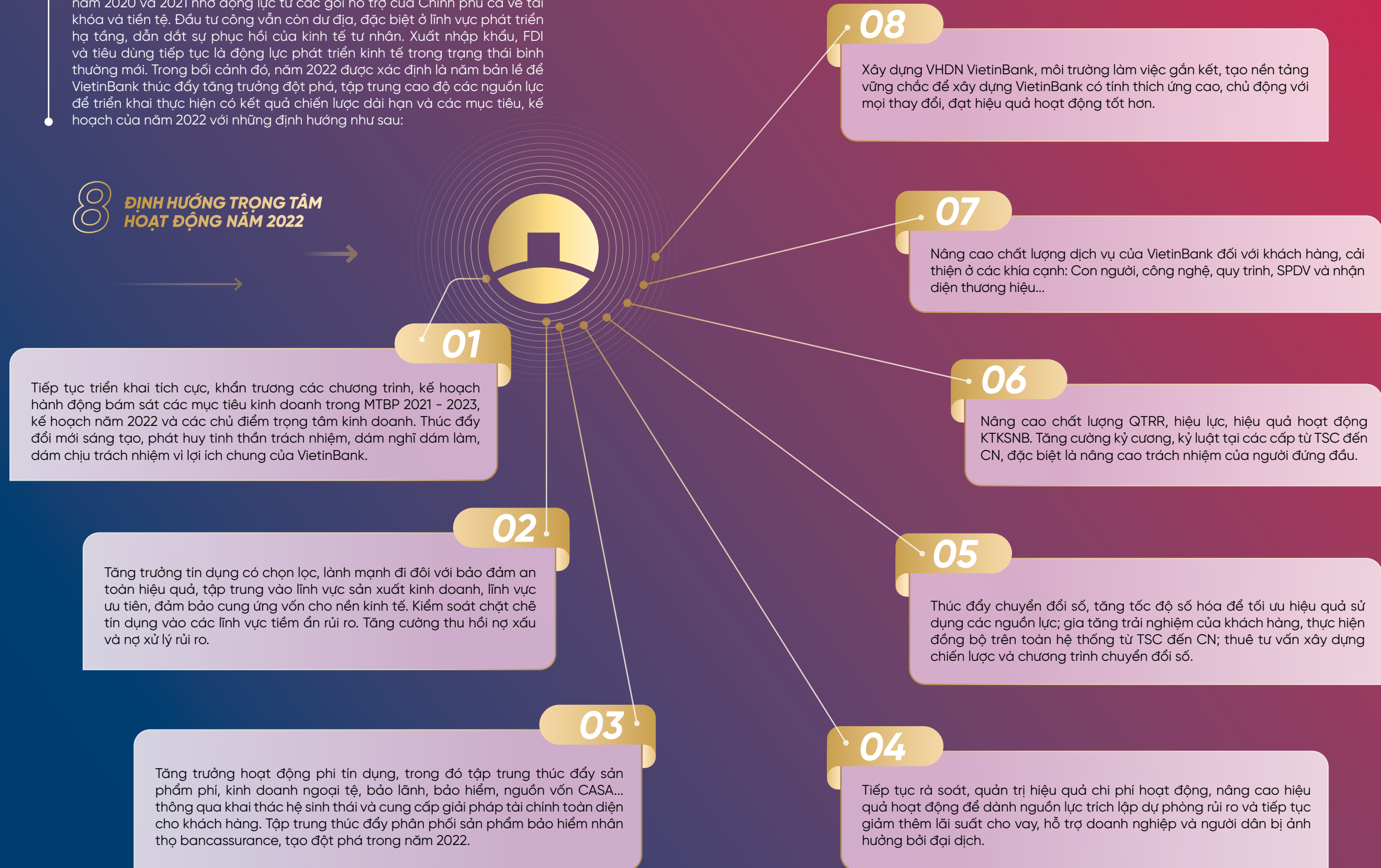
TGD/Phó TGD phụ trách BDH báo cáo đầy đủ về các mảng hoạt động của VietinBank, các hoạt động nổi bật trong tháng về: (i) Chính sách lãi suất, chương trình thúc đẩy tăng trưởng; (ii) SPDV; (iii) công tác hỗ trợ khách hàng; (iv) kiểm tra kiểm soát nội bộ; (v) QLRR, xử lý thu hồi nợ; (vi) diễn biến, tình hình dịch bệnh COVID-19, các biện pháp, hiệu quả trong công tác phòng, chống dịch bệnh, đảm bảo duy trì hoạt động an toàn, liên tục; và (vii) kế hoạch HĐKD trong các tháng tới. TGD/Phó TGD phụ trách BDH cũng báo cáo tiến độ, kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT; báo cáo các chuyên đề theo yêu cầu của HĐQT; tình hình thực hiện hạn mức kiểm soát rủi ro, các biện pháp đề xuất khi (các) hạn mức có nguy cơ bị vượt hoặc nguy cơ phát sinh rủi ro trọng yếu ngoài dự kiến, các nội dung đề xuất với HĐQT.

HĐQT ghi nhận và đánh giá cao nỗ lực của BDH trong việc thực hiện nhiệm vụ và hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh được ĐHĐCĐ thường niên 2021 giao. Các thành viên trong BDH đã phát huy tinh thần gương mẫu, trách nhiệm trong việc xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện, lan tỏa văn hóa doanh nghiệp và gắn kết người lao động trong các hoạt động của Ngân hàng.

3 - ĐỊNH HƯỚNG TRỌNG TÂM HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

Bức tranh kinh tế vĩ mô năm 2022 được kỳ vọng có nhiều điểm sáng hơn năm 2020 và 2021 nhờ động lực từ các gói hỗ trợ của Chính phủ cả về tài khóa và tiền tệ. Đầu tư công vẫn còn dư địa, đặc biệt ở lĩnh vực phát triển hạ tầng, dẫn dắt sự phục hồi của kinh tế tư nhân. Xuất nhập khẩu, FDI và tiêu dùng tiếp tục là động lực phát triển kinh tế trong trạng thái bình thường mới. Trong bối cảnh đó, năm 2022 được xác định là năm bản lề để VietinBank thúc đẩy tăng trưởng đột phá, tập trung cao độ các nguồn lực để triển khai thực hiện có kết quả chiến lược dài hạn và các mục tiêu, kế hoạch của năm 2022 với những định hướng như sau:

8 ĐỊNH HƯỚNG TRỌNG TÂM HOẠT ĐỘNG NĂM 2022



4 - CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2022

Chỉ tiêu	Dự kiến năm 2022 (*)
Tổng tài sản	Tăng trưởng từ 5% - 10%
Dư nợ tín dụng	Theo phê duyệt của NHNN (Mức tăng trưởng cụ thể theo điều hành chính sách tiền tệ, chỉ tiêu do NHNN giao và nhu cầu cần thiết của nền kinh tế)
Nguồn huy động từ TCKT, dân cư	Tăng trưởng 8% - 10%, có điều chỉnh phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng, đảm bảo các tỷ lệ an toàn theo quy định của NHNN
Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng theo Thông tư 02	<1,8%
LNTT riêng lẻ	Tăng trưởng 15% và được điều chỉnh theo phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (VietinBank tiếp tục cải thiện mạnh mẽ hiệu quả kinh doanh, thực hiện tốt vai trò ngân hàng chủ lực, trụ cột và chủ đạo của nền kinh tế).
Cổ tức	Tỷ lệ chi trả cổ tức và cơ cấu chi trả cổ tức (tiền mặt, cổ phiếu) thực hiện theo phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật.
Các tỷ lệ an toàn hoạt động	Tuân thủ quy định của NHNN

(*) Cụ thể thực hiện theo phê duyệt của ĐHCĐ thường niên 2022.

“

Với tư duy đổi mới cùng tinh thần quyết tâm, chủ động, sáng tạo và tiên phong, HĐQT, Ban Lãnh đạo cùng toàn thể CBNV VietinBank sẽ tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được, tận dụng tối đa mọi thời cơ, đoàn kết vượt qua khó khăn, nỗ lực phấn đấu, tập trung cao độ để hoàn thành xuất sắc các mục tiêu đề ra. Qua đó, giữ vững vị thế là NHTM trụ cột, chủ lực của đất nước, mang lại giá trị ngày càng lớn hơn cho cổ đông, CBNV và Ngân hàng; đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

”

05

Quản trị Công ty

- 1 Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2021
- 2 Hoạt động của Ban kiểm soát năm 2021
- 3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành

1 - HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2021

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Số lượng và tỷ lệ sở hữu cổ phần VietinBank của các TV HĐQT được trình bày trong bảng dưới đây (số liệu cập nhật tại ngày 28/01/2022):

STT	HỌ TÊN (bao gồm chức vụ)	TỔNG CỘNG	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)
1	Ông Trần Minh Bình - Chủ tịch HĐQT	1.239.176.117	25,7853%
	Đại diện cá nhân	3.104	0,0001%
	Đại diện vốn Nhà nước	1.239.173.013	25,7852%
2	Ông Trần Văn Tấn - TV HĐQT	929.379.761	19,3389%
	Đại diện cá nhân	0	0 %
	Đại diện vốn Nhà nước	929.379.761	19,3389%
3	Ông Lê Thanh Tùng - TV HĐQT	929.379.761	19,3389%
	Đại diện cá nhân	0	0%
	Đại diện vốn Nhà nước	929.379.761	19,3389%
4	Bà Trần Thu Huyền - TV HĐQT	51.844	0,0011%
5	Ông Nguyễn Thế Huân - TV HĐQT	0	0%
6	Bà Phạm Thị Thanh Hoài - TV HĐQT	118	0,000002%
7	Ông Masashige Nakazono - TV HĐQT	0	0%
8	Ông Masahiko Oki - TV HĐQT kiêm Phó TGĐ	0	0%
9	Bà Nguyễn Thị Bắc - TV độc lập HĐQT	0	0%
TỔNG CỘNG		3.097.987.601	64,4642%

- Tính đến ngày 31/12/2021, các TV HĐQT VietinBank không nắm giữ chức vụ tại các công ty khác.
- TV độc lập HĐQT: Tại thời điểm ngày 31/12/2021, VietinBank có 1 TV độc lập HĐQT là bà Nguyễn Thị Bắc.
- Thay đổi TV HĐQT trong năm 2021: (Xin xem phần Giới thiệu Nhân sự - Trang 27)

CÁC ỦY BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

VietinBank có 3 Ủy ban trực thuộc HĐQT là UBNS, Ủy ban QLRR và UBSCS. Việc thành lập các Ủy ban đảm bảo tuân thủ theo quy định của NHNN và các quy định của pháp luật. Trong năm 2021, các Ủy ban đã phối hợp chặt chẽ với các Phòng/Ban, Bộ phận có liên quan để thực hiện có kết quả các chức năng nhiệm vụ theo Quy chế tổ chức và hoạt động riêng của từng Ủy ban do HĐQT ban hành. Cụ thể:

- UBNS:** Là cơ quan tham mưu, giúp việc HĐQT đối với các nội dung thuộc thẩm quyền HĐQT trong việc xây dựng chính sách nhân sự, tuyển chọn và bố trí nhân sự đối với các chức danh thuộc thẩm quyền HĐQT; giúp HĐQT thực hiện giám sát việc thực hiện cơ chế, chính sách nhân sự và các hoạt động quản lý nhân sự của VietinBank. Về thành phần, Chủ tịch HĐQT VietinBank đồng thời là Chủ nhiệm UBNS, 1 TV HĐQT kiêm GD Khối Nhân sự là Phó Chủ nhiệm UBNS và 1 TV UBNS là Trưởng phòng Phát triển Nhân sự. Trong năm 2021, UBNS đã tổ chức họp (10 cuộc họp) và xin ý kiến của các TV trong Ủy ban để tham mưu giúp việc HĐQT trong công tác tổ chức cán bộ: Kiện toàn chức danh Chủ tịch HĐQT VietinBank; kiện toàn nhân sự GD/PGD Khối; kiện toàn, bổ sung

nhân sự thuộc HĐQT quản lý tại TSC, các CN, công ty con, ĐVSN đảm bảo tuân thủ đúng quy định, quy trình của VietinBank. Về mô hình cơ cấu tổ chức, năm 2021, UBNS đã tham mưu, giúp việc HĐQT trong công tác chỉ đạo thực hiện thành lập, kiện toàn mô hình một số khối: Kiện toàn Khối Tài chính, Văn phòng HĐQT; thành lập Khối CNTT, Khối Mua sắm & Quản lý tài sản, Khối Marketing & Truyền thông. UBNS đang tiếp tục tham mưu HĐQT về kiện toàn mô hình tổ chức các khối ảnh hưởng trực tiếp đến HĐKD bao gồm Khối Khách hàng, Khối Tài chính, Khối Vận hành, cơ chế xử lý nợ tập trung, mô hình Banca Unit, mô hình Transaction Banking Sales để tiếp tục đẩy mạnh triển khai chiến lược kinh doanh 2021 - 2023.

- Ủy ban QLRR:** Cơ cấu nhân sự của Ủy ban QLRR bao gồm 1 TV HĐQT là Chủ nhiệm Ủy ban, và các thành viên trong Ủy ban hiện là TV HĐQT, TV độc lập HĐQT, Giám đốc khối QLRR, Phó Chánh Văn phòng HĐQT, PGD Khối Pháp chế & Tuân thủ kiêm Trưởng phòng Quản lý Tuân thủ, Trưởng phòng QLRR Tín dụng, Đầu tư và Trưởng phòng KTKSNB. Trong năm 2021, Ủy ban QLRR đã tổ chức các cuộc họp định kỳ theo quy chế hoạt động, dựa trên kết quả các cuộc họp, Ủy ban QLRR đã chủ động tham mưu cho HĐQT ban hành các chủ trương, chính sách QLRR quan trọng như: Khẩu vị rủi ro giai đoạn 2021 - 2023, định hướng tín dụng năm 2021, bộ hạn mức kiểm soát RRTD 2021, tham mưu chỉnh sửa Hệ thống Xếp hạng Tín dụng Nội bộ và phân loại nợ theo Thông tư 02, điều chỉnh cơ chế tín dụng đối với một số lĩnh vực, loại hình cấp tín dụng... Bên cạnh việc tham mưu ban hành các chính sách QLRR, trên cơ sở giám sát diễn biến trạng thái rủi ro tại VietinBank, Ủy ban QLRR đã tham mưu, kiến nghị HĐQT nhiều nội dung quan trọng về công tác QLRR để HĐQT có các chỉ đạo, định hướng kịp thời đối với BĐH và các đơn vị nghiệp vụ, bảo đảm HĐKD của VietinBank an toàn, hiệu quả, tuân thủ các quy định của pháp luật nhất là trong bối cảnh trong năm 2021, dịch COVID-19 diễn biến phức tạp tác động toàn diện đến hoạt động của các TCTD nói chung và VietinBank nói riêng.
- UBCS:** Thực hiện vai trò tham mưu, giúp việc HĐQT đối với các vấn đề liên quan đến hệ thống VBCS của VietinBank. Về thành phần, 1 TV HĐQT là Chủ nhiệm UBSCS, Phó TGĐ kiêm GD Khối QLRR là Phó Chủ nhiệm; ngoài ra có các thành viên trong Ủy ban là Trưởng các Phòng Quản lý Tuân thủ, KTKSNB, QLRR Tín dụng, Đầu tư, Pháp chế, Chế độ Kế toán, Trung tâm Phát triển Giải pháp Tài chính KHDN, Phát triển sản phẩm bán lẻ, Chính sách nhân sự và Phát triển tổ chức và một số đơn vị nghiệp vụ khác được triệu tập theo từng chủ đề họp. Trong năm 2021, UBSCS đã tổ chức 7 cuộc họp chính thức và 1 buổi tọa đàm trực tiếp với các chi nhánh cũng như nhiều cuộc họp không chính thức để có thể nắm bắt được những vấn đề còn tồn tại của hệ thống VBCS và có các ý kiến chỉ đạo các bộ phận cũng như tham mưu, đề xuất HĐQT kịp thời điều chỉnh hệ thống VBCS, đưa ra định hướng cụ thể đối với việc ban hành mới/hủy bỏ/sửa đổi, bổ sung/thay thế VBCS trên cơ sở đánh giá tính cần thiết thay đổi VBCS, đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBCS và phù hợp với MTBP đã đăng ký. Ngoài ra, trong năm 2021, UBSCS cũng tổ chức nhiều cuộc họp theo các chuyên đề khác nhau để giải quyết những vấn đề khó khăn vướng mắc trong quá trình xây dựng, quản lý hệ thống VBCS của VietinBank, từ đó tham mưu, đề xuất HĐQT các giải pháp nhằm giải quyết những điểm nghẽn, nút thắt trong triển khai hoạt động hiện tại để thực hiện các mục tiêu trong chiến lược của VietinBank. Bên cạnh đó, với định hướng tinh gọn VBCS cho người sử dụng, UBSCS cũng đã đầu mối tham mưu, đề xuất HĐQT thành lập Ban Chỉ đạo triển khai tái cấu trúc hệ thống VBCS VietinBank để chỉ đạo tổng rà soát hệ thống VBCS hiện hành, các quy định pháp luật có liên quan nhằm đề xuất phương án tái cấu trúc toàn diện hệ thống VBCS. Để đảm bảo việc triển khai thực hiện phương án tái cấu trúc được phê duyệt hiệu quả, nhanh chóng, UBSCS đã tổ chức họp thống nhất về kế hoạch triển khai nghiên cứu đề xuất phương án tái cấu trúc hệ thống VBCS, đơn đốc các bộ phận liên quan để thực hiện. Những nội dung này sẽ là tiền đề cho việc hoàn thành các mục tiêu chiến lược của VietinBank trong giai đoạn sắp tới.

1 - HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2021

Trong năm 2021, HĐQT VietinBank đã tổ chức các cuộc họp HĐQT định kỳ hằng tháng để đánh giá kết quả kinh doanh, đưa ra các định hướng, chỉ đạo hoạt động và trao đổi về một số nội dung, chuyên đề phục vụ công tác quản trị. Ngoài ra, HĐQT còn quyết định nhiều nội dung khác thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT thông qua hình thức lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản. Chi tiết các cuộc họp của HĐQT như sau:

STT	TV HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là TV HĐQT	Ngày không còn là TV HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch HĐQT	07/09/2021		292/292	100%	
2	Ông Trần Văn Tấn	TV HĐQT (phụ trách hoạt động của HĐQT từ 03/07/2021 đến 07/09/2021)	23/04/2019		292/292	100%	
3	Ông Lê Thanh Tùng (1)	TV HĐQT	03/11/2021		75/75	100%	
4	Bà Trần Thu Huyền	TV HĐQT	24/07/2014		291/292	99,7%	Vắng 1 buổi họp do đi công tác.
5	Ông Nguyễn Thế Huân	TV HĐQT	23/04/2019		292/292	100%	
6	Bà Phạm Thị Thanh Hoài	TV HĐQT	23/04/2019		292/292	100%	
7	Ông Masahiko Oki	TV HĐQT kiêm Phó TGD	23/05/2020		292/292	100%	
8	Ông Masashige Nakazono (2)	TV HĐQT	16/04/2021		254/254	100%	
9	Bà Nguyễn Thị Bắc	TV độc lập HĐQT	23/05/2020		292/292	100%	
10	Ông Lê Đức Thọ	Nguyên Chủ tịch HĐQT	29/04/2014	03/07/2021	94/94	100%	Không tham gia họp HĐQT và lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản kể từ ngày 03/07/2021 (không còn là TV HĐQT)
11	Ông Shiro Honjo	TV HĐQT	23/05/2020	16/04/2021	37/38	97%	Vắng 1 buổi họp do đi công tác. Không tham gia họp HĐQT và lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản kể từ ngày 16/04/2021 (không còn là TV HĐQT)

Ghi chú:

(1) Tham gia họp HĐQT trực tiếp và lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản kể từ ngày 03/11/2021 (bắt đầu là TV HĐQT)

(2) Tham gia họp HĐQT trực tiếp và lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản kể từ ngày 16/04/2021 (bắt đầu là TV HĐQT)

- Tổng số cuộc họp trong năm 2021 của HĐQT là **292** cuộc, gồm các phiên họp trực tiếp và lấy ý kiến bằng văn bản. Nội dung và kết quả biểu quyết của các cuộc họp được trình bày cụ thể tại Phụ lục 01, Báo cáo Quản trị Công ty năm 2021 đã được CBTT trên trang web Quan hệ NĐT của VietinBank tại đường link: <https://investor.vietinbank.vn/Handlers/DownloadAttachedFile.ashx?NewsID=86196>
- Ông Masahiko Oki: Là TV HĐQT cư trú, (i) tham gia tất cả các phiên họp HĐQT trực tiếp và (ii) lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản.
- Ông Masashige Nakazono và ông Shiro Honjo: Là TV HĐQT không cư trú, (i) tham gia một số phiên họp HĐQT trực tiếp và (ii) lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản.
- Từ 01/01/2021 đến 16/04/2021: HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019-2024 có **9** TV gồm ông Lê Đức Thọ - Chủ tịch HĐQT, ông Trần Minh Bình - TV HĐQT kiêm TGD; ông Trần Văn Tấn - TV HĐQT, bà Trần Thu Huyền - TV HĐQT, ông Nguyễn Thế Huân - TV HĐQT, bà Phạm Thị Thanh Hoài - TV HĐQT, ông Masahiko Oki - TV HĐQT kiêm Phó TGD, **ông Shiro Honjo - TV HĐQT** và bà Nguyễn Thị Bắc - TV độc lập HĐQT.
- Từ 16/04/2021 đến 03/07/2021: HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 có **9** TV gồm ông Lê Đức Thọ - Chủ tịch HĐQT, ông Trần Minh Bình - TV HĐQT kiêm TGD; ông Trần Văn Tấn - TV HĐQT, bà Trần Thu Huyền - TV HĐQT, ông Nguyễn Thế Huân - TV HĐQT, bà Phạm Thị Thanh Hoài - TV HĐQT, ông Masahiko Oki - TV HĐQT kiêm Phó TGD, **ông Masashige Nakazono - TV HĐQT** và bà Nguyễn Thị Bắc - TV độc lập HĐQT.
- Từ 03/07/2021 đến 07/09/2021: HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 có **8** TV gồm **ông Trần Văn Tấn - TV HĐQT phụ trách** hoạt động của HĐQT, ông Trần Minh Bình - TV HĐQT kiêm TGD, bà Trần Thu Huyền - TV HĐQT, ông Nguyễn Thế Huân - TV HĐQT, bà Phạm Thị Thanh Hoài - TV HĐQT, ông Masahiko Oki - TV HĐQT kiêm Phó TGD, ông Masashige Nakazono - TV HĐQT và bà Nguyễn Thị Bắc - TV độc lập HĐQT.
- Từ 07/09/2021 đến 03/11/2021: HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 có **8** TV gồm **ông Trần Minh Bình - Chủ tịch HĐQT**, ông Trần Văn Tấn - TV HĐQT, bà Trần Thu Huyền - TV HĐQT, ông Nguyễn Thế Huân - TV HĐQT, bà Phạm Thị Thanh Hoài - TV HĐQT, ông Masahiko Oki - TV HĐQT kiêm Phó TGD, ông Masashige Nakazono - TV HĐQT và bà Nguyễn Thị Bắc - TV độc lập HĐQT.
- Từ 03/11/2021 đến 31/12/2021: HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 có **9** TV gồm ông Trần Minh Bình - Chủ tịch HĐQT, ông Trần Văn Tấn - TV HĐQT, **ông Lê Thanh Tùng - TV HĐQT**, bà Trần Thu Huyền - TV HĐQT, ông Nguyễn Thế Huân - TV HĐQT, bà Phạm Thị Thanh Hoài - TV HĐQT, ông Masahiko Oki - TV HĐQT kiêm Phó TGD, ông Masashige Nakazono - TV HĐQT và bà Nguyễn Thị Bắc - TV độc lập HĐQT.

1 - HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2021

HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Từ ngày 23/05/2020 đến nay, HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 có 1 TV độc lập HĐQT là bà Nguyễn Thị Bắc.

Thực hiện quyền hạn, trách nhiệm của TV độc lập HĐQT theo quy định của pháp luật hiện hành và hệ thống cơ chế, quy chế quản trị nội bộ VietinBank, TV độc lập HĐQT VietinBank đã tham gia đầy đủ vào các hoạt động của HĐQT VietinBank, tuân thủ quy định của Điều lệ VietinBank, pháp luật và phân công của Chủ tịch HĐQT, cụ thể:

● Thực hiện quyền hạn, trách nhiệm của TV HĐQT:

- Tham gia đầy đủ các phiên họp của HĐQT theo quy định, đưa ra ý kiến, chính kiến đối với các nội dung được thảo luận với ý thức xây dựng VietinBank phát triển an toàn và hiệu quả.
- Tham gia ý kiến về dự thảo sửa đổi Điều lệ VietinBank; tham gia ý kiến và biểu quyết ban hành sửa đổi Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT VietinBank.
- Tham gia biểu quyết ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, nhân sự, quản trị và hoạt động của VietinBank và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của HĐQT (TV độc lập HĐQT đã nghiên cứu đầy đủ, có trách nhiệm, đưa ra các ý kiến đánh giá, nhận xét hoặc biểu quyết một cách độc lập, khách quan, bảo đảm đúng pháp luật, chính sách nội bộ của VietinBank và đảm bảo tiến độ).
- Tham gia biểu quyết ban hành các chính sách, định hướng chiến lược phát triển của VietinBank, định hướng chủ điểm trọng tâm kinh doanh năm 2022 của VietinBank; tham gia hoạt động giám sát cấp cao, chỉ đạo TGD trong thực hiện nhiệm vụ.
- Tham gia biểu quyết chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT, chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ và công tác triệu tập họp ĐHĐCĐ.

● Thực hiện nhiệm vụ TV độc lập HĐQT:

- Về giám sát việc kiểm phiếu và lập Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến TV HĐQT trong các hồ sơ phê duyệt thuộc thẩm quyền của HĐQT và ký Biên bản kiểm phiếu: Đã thực hiện giám sát việc kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến TV HĐQT đối với toàn bộ các hồ sơ thuộc thẩm quyền HĐQT phê duyệt, bảo đảm chuẩn xác đúng quy định của pháp luật và Điều lệ VietinBank và ký đầy đủ vào các biên bản kiểm phiếu.
- Lập báo cáo đánh giá về hoạt động của HĐQT.

- **Tham gia giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực pháp chế theo phân công của HĐQT:** Thực hiện các báo cáo và đưa ra ý kiến một cách có trách nhiệm đối với những vấn đề được giao hoặc được đề nghị tư vấn, hỗ trợ pháp lý; Tham gia hội đồng phòng vấn nhân sự vị trí lãnh đạo đơn vị pháp chế.
- **Thực hiện nhiệm vụ là TV Ủy ban QLRR trực thuộc HĐQT:** Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Ủy ban QLRR và đưa ra ý kiến độc lập về các nội dung thảo luận; tham gia đầy đủ và đảm bảo tiến độ những ý kiến đối với các nội dung mà Ủy ban QLRR yêu cầu, tích cực đóng góp trong việc xây dựng chiến lược, chính sách, quy trình QLRR của VietinBank.
- **Tham gia đầy đủ các khóa đào tạo liên quan đến quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, thành viên BKS, BĐH đã tham gia trong năm 2021.**

“

VỚI TÍNH CHẤT ĐỘC LẬP KHI THAM GIA HĐQT, VAI TRÒ CỦA TV ĐỘC LẬP TRONG HĐQT VIETINBANK ĐÃ GÓP PHẦN TÍCH CỰC TRONG VIỆC NÂNG CAO TÍNH KHÁCH QUAN, MINH BẠCH, HIỆU QUẢ VÀ CHẤT LƯỢNG CÁC NGHỊ QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐQT.

”



1 - HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2021

ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

VietinBank luôn xác định vai trò quan trọng của quản trị công ty đối với hiệu quả HĐKD cũng như mục tiêu phát triển an toàn, bền vững.

Trong năm 2021, Ban Lãnh đạo VietinBank và các lãnh đạo phòng/ban/đơn vị tại TSC đã tham dự các khóa học, chương trình hội nghị, hội thảo, tọa đàm do các đơn vị trong nước và quốc tế, các đối tác chiến lược tổ chức bằng hình thức trực tiếp và trực tuyến để cập nhật, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm về quản trị công ty, triển khai các dự án, hoạt động nâng cao năng lực quản trị rủi ro, quản trị nhân sự, quản trị tài chính, phát triển hoạt động thanh toán, ứng dụng công nghệ số vào mọi hoạt động của ngân hàng... Do vậy, Ban Lãnh đạo VietinBank và các cấp quản lý của VietinBank đã liên tục cập nhật các kiến thức mới và chuẩn mực quản trị công ty theo thông lệ quốc tế nhằm không ngừng cải tiến, tiếp thu, chọn lọc và ứng dụng vào thực tế tình hình quản trị điều hành HĐKD của VietinBank.



Một số khóa học lãnh đạo cấp cao của VietinBank đã tham dự trong năm 2021 được liệt kê dưới đây:

STT	Tên khóa học	Thời lượng khóa học	Số lượng lãnh đạo cấp cao tham gia
1	Đào tạo tư duy lãnh đạo, quản trị linh hoạt	6 buổi	8 người
2	Chương trình kỹ năng lãnh đạo trong thời đại Chuyển đổi số - Lãnh đạo chuyển đổi	2 buổi	6 người
3	Tổng quan chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng	2 buổi	7 người
4	Ứng dụng Blockchain trong hoạt động tài chính ngân hàng	1 buổi	6 người
5	Tham gia chỉ đạo, giảng dạy và học tập tại các chương trình đào tạo nghiệp vụ như phòng chống rửa tiền, sản phẩm dịch vụ KHDN và Bán lẻ, đào tạo tác nghiệp, đào tạo kỹ năng lãnh đạo, đào tạo DevOps, nghiệp vụ liên quan tới hỗ trợ tín dụng...	1 buổi	5 người

Một số chương trình hội nghị, hội thảo/tọa đàm mà lãnh đạo cấp cao của VietinBank đã tham dự và tổ chức trong năm 2021:

STT	Tên chương trình	Thời gian
1	DELL Technologies Forum – South Asia 2021 – VietinBank chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn về quá trình chuyển đổi số và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) vào hoạt động ngân hàng	Tháng 07/2021
2	Hội nghị Gartner IT Symposium APAC 2021 – VietinBank tham dự phiên Hội nghị bàn tròn CIO về Dịch vụ tài chính để chia sẻ về chuyển đổi số của VietinBank cũng như các kết quả ứng dụng công nghệ vào hoạt động ngân hàng	Tháng 10/2021
3	Hội thảo giải pháp chuyển đổi số trong Khối Tài chính – Ngân hàng do VNPT tổ chức	Tháng 11/2021
4	Hội thảo bứt phá trên nền tảng dữ liệu thông tin do FPT tổ chức	Tháng 12/2021

Trong thời gian tới, VietinBank sẽ tiếp tục nghiên cứu triển khai các khóa học về quản trị công ty do UBCKNN và các đơn vị đào tạo có uy tín trên thế giới tổ chức; đẩy mạnh tham gia các hội nghị, hội thảo, tọa đàm dành cho Ban Lãnh đạo và các cấp quản lý của VietinBank nhằm nâng cao kiến thức về quản trị, xây dựng và quản trị chiến lược, hướng đến xây dựng VietinBank là một trong những ngân hàng hàng đầu của Việt Nam, phát triển an toàn, bền vững, chủ động hội nhập quốc tế.

2 - HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2021

Trong năm 2021, BKS đã tổ chức họp: (i) 12 phiên họp thường kỳ hằng tháng (dưới hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến) với sự tham gia của các TV BKS, bộ phận giúp việc và lãnh đạo phòng KTNB để triển khai các công việc; (ii) 1 phiên họp đột xuất để phân công nhiệm vụ trong BKS sau khi được ĐHĐCĐ chấp thuận bầu bổ sung 1 TV. Cụ thể:

TT	TV BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Bà Lê Anh Hà	13/13	100%	100%	
2	Bà Nguyễn Thị Anh Thu	13/13	100%	100%	
3	Bà Phạm Thị Thơm (3)	9/9	100%	100%	
4	Ông Nguyễn Mạnh Toàn (4)	11/11	100%	100%	

Ghi chú:

(3) Tham gia họp BKS kể từ ngày 16/04/2021 (bắt đầu là TV BKS)

(4) Không tham gia họp BKS kể từ ngày 03/11/2021 (không còn là TV BKS)

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA BAN KIỂM SOÁT ĐỐI VỚI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ CỔ ĐÔNG

Trong năm 2021, BKS đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều lệ VietinBank và Quy chế về tổ chức và hoạt động của BKS. Nhìn chung, hoạt động quản trị, điều hành của HĐQT và BĐH đã tuân thủ các quy định của Luật các TCTD, Điều lệ VietinBank, triển khai theo đúng định hướng và mục tiêu kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thông qua.

Công tác giám sát của BKS được triển khai thông qua các nội dung chính sau:

- Giám sát HĐKD và việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ VietinBank trong việc quản trị, điều hành VietinBank; việc thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ;
- Thẩm định BCTC năm 2020 và BCTC bán niên 2021 của VietinBank đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam thực hiện kiểm toán/soát xét độc lập;
- Cập nhật danh sách cổ đông lớn và người có liên quan của TV HĐQT, TV BKS, TV BĐH của VietinBank;
- Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT hoặc ĐHĐCĐ;
- Chỉ đạo và giám sát cấp cao đối với KTNB;
- Hoạt động tư vấn về quản trị điều hành, QLRR.

Kết quả thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ VIỆC TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VÀ ĐIỀU LỆ VIETINBANK TRONG QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG; VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

BKS đã thực hiện giám sát thường xuyên, liên tục thông qua các hoạt động cụ thể sau:



i. Giám sát việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ, cập nhật thông tin, tình hình HĐKD của VietinBank, tham gia và phát biểu ý kiến tại cuộc họp HĐQT, BĐH:

BKS thường xuyên theo dõi tình hình thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ, tham dự và phát biểu ý kiến tại các cuộc họp thường kỳ của HĐQT, họp giao ban của BĐH. Tại cuộc họp HĐQT và BĐH, BKS đã đưa ra ý kiến, quan điểm độc lập về dữ liệu HĐKD (so sánh với các chỉ tiêu ĐHĐCĐ giao); ghi nhận các tồn tại, rủi ro trong HĐKD, công tác quản trị điều hành, QLRR của VietinBank. Từ đó, BKS kiến nghị các giải pháp giúp HĐQT, BĐH hoàn thành kế hoạch ĐHĐCĐ giao, kiến nghị/khuyến nghị những nội dung cần triển khai để khắc phục những hạn chế, tồn tại. Đồng thời, đối với các nội dung cần lưu ý, tăng cường kiểm soát, BKS đều đưa ra những ý kiến cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, đảm bảo tăng trưởng an toàn, bền vững.

ii. Rà soát VBCS, xem xét các nghị quyết của HĐQT:

BKS đã phân công TV BKS rà soát các nghị quyết của HĐQT gửi cho BKS, rà soát một số VBCS của HĐQT/TGĐ ban hành mang tính trọng yếu, có tác động toàn diện tới hoạt động ngân hàng. Kết quả rà soát cho thấy cách thức thông qua Nghị quyết của HĐQT tuân thủ quy định Điều lệ VietinBank và Quy chế tổ chức hoạt động của HĐQT, nội dung thông qua phù hợp quy định pháp luật, đúng thẩm quyền và đạt được sự nhất trí cao của các TV HĐQT.

iii. Kiểm soát dữ liệu, kết quả KTNB:

Trên cơ sở báo cáo định kỳ và báo cáo kết quả từng cuộc KTNB, BKS xem xét, đánh giá các vấn đề ghi nhận qua hoạt động kiểm toán, nhận diện các vấn đề trọng yếu, truyền tải vào nội dung báo cáo gửi HĐQT, TGĐ/Phó TGĐ phụ trách BĐH tại các cuộc họp thường kỳ.

Căn cứ kết quả giám sát cho thấy HĐQT và BĐH đã chỉ đạo, điều hành HĐKD của VietinBank theo đúng mục tiêu, tuân thủ các quy định của Luật các TCTD và Điều lệ VietinBank. Đối với công tác quản lý của HĐQT, ngay từ đầu năm, HĐQT đã phê duyệt chủ trương MTBP giai đoạn 2021 - 2023 của VietinBank, phân bổ từ MTBP thành kế hoạch hằng năm. Việc triển khai MTBP được giám sát thông qua bộ chỉ tiêu kế hoạch, chương trình hành động và KPI của các đơn vị. Hằng tháng, HĐQT họp định kỳ để đánh giá kết quả kinh doanh, đưa ra các định hướng, chỉ đạo hoạt động và trao đổi một số nội dung phục vụ công tác quản trị. Ngoài các phiên họp định kỳ, HĐQT đã thông qua các quyết định theo phương thức lấy ý kiến các TV HĐQT bằng văn bản để chỉ đạo, giải quyết các vấn đề về quản trị doanh nghiệp và các nội dung thuộc thẩm quyền HĐQT. Bên cạnh đó, công tác giám sát của HĐQT đối với BĐH được thực hiện theo đúng Quy chế quản trị nội bộ, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT, thông qua cơ chế báo cáo định kỳ/đột xuất, hoạt động của các Ủy ban thuộc HĐQT và hoạt động giám sát trực tiếp của các TV HĐQT. Trên cơ sở chỉ đạo của HĐQT, TGĐ/Phó TGĐ phụ trách BĐH xây dựng, triển khai nhiệm vụ đến từng TV BĐH, giao chỉ tiêu, nhiệm vụ kinh doanh tới từng Khối/Phòng và đã đạt được những kết quả tích cực. Công tác QTRR cũng được chú trọng trên cơ sở bám sát định hướng HĐKD trong từng thời kỳ, diễn biến kinh tế thị trường và tình hình dịch COVID-19, đảm bảo tăng trưởng phù hợp, an toàn.

2 - HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2021

THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ VietinBank, Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS, trong năm 2021, BKS đã thành lập Tổ thẩm định để thẩm định BCTC năm 2020 và BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2021. Thông qua thẩm định, BKS đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập BCTC.

CẬP NHẬT DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

Việc cập nhật danh sách những người có liên quan của TV HĐQT, TV BKS, TV BĐH và cổ đông sở hữu tối thiểu 5% (năm phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết của VietinBank đã được BKS thực hiện định kỳ trên cơ sở phối hợp, trao đổi thông tin với Ban Thư ký HĐQT và Quan hệ cổ đông. Kết quả theo dõi, cập nhật cho thấy so với thời điểm cuối năm 2020, danh sách những người có liên quan của VietinBank trong năm 2021 có một số thay đổi do có sự thay đổi TV HĐQT và TV BKS VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 tại ĐHĐCĐ thường niên 2021 và ĐHĐCĐ bất thường năm 2021. Cụ thể:

- Bầu bổ sung TV HĐQT nhiệm kỳ 2019 - 2024 đối với ông Masashige Nakazono kể từ ngày 16/04/2021;
- Miễn nhiệm chức vụ TV HĐQT nhiệm kỳ 2019 - 2024 đối với ông Shiro Honjo kể từ ngày 16/04/2021;
- Bầu bổ sung TV BKS nhiệm kỳ 2019 - 2024 đối với bà Phạm Thị Thơm kể từ ngày 16/04/2021;
- Bầu bổ sung TV HĐQT nhiệm kỳ 2019 - 2024 đối với ông Lê Thanh Tùng kể từ ngày 03/11/2021;
- Miễn nhiệm chức vụ TV BKS nhiệm kỳ 2019 - 2024 đối với ông Nguyễn Mạnh Toàn để đảm nhận công việc khác tại VietinBank kể từ ngày 03/11/2021.

Danh sách này đã được BKS cập nhật kịp thời và lưu giữ đầy đủ theo quy định.

RÀ SOÁT HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN THUỘC THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ HOẶC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Trong năm 2021, BKS rà soát các hợp đồng giữa VietinBank và người có liên quan là tổ chức (công ty con, công ty liên kết, cổ đông lớn). Qua rà soát cho thấy việc ký kết, triển khai thực hiện hợp đồng có cơ sở pháp lý, được HĐQT phê duyệt phù hợp thẩm quyền và được CBTT theo quy định.

CHỈ ĐẠO VÀ GIÁM SÁT CẤP CAO ĐỐI VỚI KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Trong năm 2021, BKS thường xuyên chỉ đạo và giám sát hoạt động KTNB theo chức năng, nhiệm vụ và kế hoạch KTNB đã được phê duyệt. Công tác giám sát cấp cao đối với KTNB được triển khai thông qua vai trò người phụ trách đoàn KTNB, qua đó, kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán, tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cũng như đánh giá điểm đạt được/hạn chế của KTNB để rút kinh nghiệm kịp thời qua mỗi đoàn kiểm toán. Về cơ bản, phòng KTNB đã hoàn thành các cuộc kiểm toán theo kế hoạch phê duyệt. Bên cạnh các đoàn kiểm toán toàn diện CN, BKS đã chỉ đạo phòng KTNB triển khai các chuyên đề toàn hàng; từ đó, có đề xuất, kiến nghị (căn cứ kết quả kiểm toán) nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Việc nâng cao chất lượng KTNB là một trong những nội dung được BKS chú trọng thường xuyên. Bên cạnh việc không ngừng hoàn thiện kỹ năng kiểm toán, trau dồi, chuyên sâu kiến thức chuyên môn, BKS nhận diện và xác định việc nâng cao năng lực KTNB CNTT là một trong những trọng tâm chiến lược trong bối cảnh số hóa đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn diện các mặt hoạt động của VietinBank. Trên cơ sở đó, BKS đã chỉ đạo phòng KTNB nghiên cứu, xây dựng phương pháp đánh giá rủi ro CNTT, cách thức triển khai kiểm toán, đảm bảo kịp thời thích ứng với những thay đổi lớn, trọng yếu trong hoạt động Ngân hàng.

SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BAN KIỂM SOÁT ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

BKS thường xuyên tham gia các cuộc họp định kỳ của HĐQT, cuộc họp giao ban hằng tháng của BĐH; tham gia với tư cách khách mời trong cuộc họp của một số Ủy ban thuộc HĐQT, Hội đồng thuộc TGD. BKS đã phối hợp chặt chẽ với HĐQT, BĐH trong việc thực hiện chức năng nhiệm vụ, trao đổi thông tin trên nguyên tắc tuân thủ quy định Pháp luật, quy định nội bộ của VietinBank. Trên cơ sở kết quả giám sát, KTNB, BKS đã có những khuyến nghị, lưu ý cụ thể mang tính chất tư vấn về công tác quản trị điều hành của HĐQT, TGD/Phó TGD phụ trách BĐH; hỗ trợ HĐQT, TGD/Phó TGD phụ trách BĐH có thêm thông tin tham khảo trong việc ra quyết định, chỉ đạo các đơn vị liên quan nghiên cứu, triển khai các biện pháp thúc đẩy tăng trưởng theo đúng định hướng chiến lược, đồng thời, vẫn kiểm soát rủi ro có hiệu quả.

HOẠT ĐỘNG KHÁC CỦA BAN KIỂM SOÁT

BKS đã có những khuyến nghị, lưu ý cụ thể mang tính chất tư vấn về công tác quản trị điều hành của HĐQT, TGD/Phó TGD phụ trách BĐH; hỗ trợ HĐQT, TGD/Phó TGD phụ trách BĐH có thêm thông tin tham khảo trong việc ra quyết định. Bên cạnh đó, thông qua ý kiến phát biểu tại các cuộc họp của Ủy ban thuộc HĐQT, Hội đồng thuộc TGD, BKS đã đưa ra những ý kiến tư vấn về QLRR, những mảng hoạt động nghiệp vụ mà BKS nhận diện, phân tích cần có biện pháp ứng xử tăng cường trong công tác QLRR và kiểm soát nội bộ. Các khuyến nghị và kiến nghị sau khi được HĐQT, TGD/Phó TGD phụ trách BĐH tiếp nhận và chỉ đạo đều được theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện.



3 - CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN ĐIỀU HÀNH

LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

HĐQT, BĐH, BKS được hưởng lương, thù lao, thưởng và các quyền lợi khác theo cơ chế lương, thưởng và các chế độ phúc lợi tại quy định hiện hành của VietinBank. Trong đó, tiền lương của các TV HĐQT, TV BĐH, TV BKS chuyên trách nằm trong quỹ tiền lương của Người Quản lý VietinBank và được trả theo vị trí, chức danh công việc gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

Năm 2021, tỷ lệ thù lao thực tế chi trả đối với TV HĐQT, TV BKS là **0,16%** lợi nhuận sau thuế (phù hợp với Điều 5, NQ ĐHCĐ thường niên 2021 số 23/NQ-ĐHCĐ ngày 16/4/2021 phê duyệt mức thù lao đối với HĐQT và BKS năm 2021 tối đa bằng 0,28% lợi nhuận sau thuế năm 2021). Chi tiết tại BCTC hợp nhất năm 2021 đã kiểm toán - Phần Giao dịch với các bên liên quan.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ (01/01/2021)		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ (31/12/2021)		Lý do tăng, giảm	Ghi chú
			Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ		
1	Trần Tiến Duy	Em trai TV HĐQT Trần Thu Huyền	98	0,000003%	26	0,000001%	Giao dịch khớp lệnh trên thị trường	(5)
2	Nguyễn Thị Anh Thư	TV BKS	36	0,000001%	1.337	0,000028%	Giao dịch mua thêm	(6)
3	Trần Thu Huyền	TV HĐQT	1.429	0,000038%	51.844	0,00108%	Giao dịch mua thêm	(7)
4	Phạm Thị Minh Tú	Em dâu TV HĐQT Nguyễn Thế Huân	0	0%	572	0,000012%	Giao dịch khớp lệnh trên thị trường	(8)

Ghi chú:

- (5) Ngày 01/04/2021, ông Trần Tiến Duy đã báo cáo UBCKNN, HOSE, VietinBank về kết quả giao dịch cổ phiếu CTG của Người có liên quan của Người nội bộ, và VietinBank đã CBTT báo cáo này trên website Quan hệ NĐT VietinBank. Sau đó, ông Trần Tiến Duy thực hiện các giao dịch đối với cổ phiếu CTG có giá trị giao dịch dưới mức phải CBTT theo quy định tại Điều 33, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán.
- (6) Bà Nguyễn Thị Anh Thư thực hiện giao dịch cổ phiếu CTG có giá trị giao dịch dưới mức phải CBTT theo quy định tại Điều 33, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán.
- (7) Ngày 17/08/2021, bà Trần Thu Huyền đã thông báo UBCKNN, Sở HOSE, VietinBank về việc đăng ký mua vào 50.000 cổ phiếu CTG, thời gian thực hiện dự kiến từ ngày 20/08/2021 đến ngày 18/09/2021. Ngày 27/08/2021, bà Trần Thu Huyền đã báo cáo UBCKNN, HOSE, VietinBank về kết quả giao dịch cổ phiếu CTG của Người nội bộ và VietinBank đã công bố thông tin báo cáo này trên website Quan hệ NĐT VietinBank.
- (8) Bà Phạm Thị Minh Tú đã báo cáo UBCKNN, HOSE, VietinBank về các giao dịch đối với cổ phiếu CTG ngày 20/10/2021 và ngày 26/11/2021. VietinBank đã CBTT các báo cáo này trên website Quan hệ NĐT của VietinBank.

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI NỘI BỘ

Không phát sinh.

VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

VietinBank luôn tuân thủ các quy định về quản trị công ty; thực hiện đầy đủ và kịp thời việc CBTT đúng hạn Báo cáo quản trị công ty 6 tháng/cả năm và Báo cáo thường niên theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/12/2021, HĐQT VietinBank đã ban hành Quyết định số 483/QĐ-HĐQT-NHCT2.1 về việc thay đổi Người phụ trách Quản trị công ty. Theo đó HĐQT VietinBank miễn nhiệm chức vụ Người phụ trách Quản trị công ty đối với ông Đỗ Trọng Nghĩa, nguyên Chánh Văn phòng HĐQT VietinBank, Giám đốc VietinBank Hai Bà Trưng và bổ nhiệm ông **Dương Văn Quân - Quyền Chánh Văn phòng HĐQT** kiêm Trợ lý Chủ tịch HĐQT VietinBank giữ chức vụ Người phụ trách quản trị công ty theo quy định tại Điều 278 và Điều 281, Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán. Thông tin này đã được công bố trên website Quan hệ NĐT của VietinBank tại đường link: <https://investor.vietinbank.vn/News/2021/12/3/86165.aspx>.



06

Báo cáo phát triển bền vững

- 1 Thực hành tiết kiệm và tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường
- 2 Hoạt động kinh doanh hướng đến môi trường và xã hội
- 3 Trách nhiệm với khách hàng
- 4 Trách nhiệm với cổ đông và nhà đầu tư
- 5 Trách nhiệm với người lao động
- 6 Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội

1 - THỰC HÀNH TIẾT KIỆM VÀ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

THỰC HÀNH TIẾT KIỆM

VietinBank thực hành các biện pháp tiết kiệm chống lãng phí, bao gồm tiết kiệm năng lượng tiêu thụ, tiết kiệm chi phí quản lý công cụ và tiết kiệm và sử dụng lao động hiệu quả. VietinBank khuyến khích CBNV sử dụng điện, nước tiết kiệm tại văn phòng; nước tiêu thụ điện, nước được theo dõi chặt chẽ. Từ năm 2019 đến nay, VietinBank đã ngừng sử dụng các sản phẩm nước đóng chai, chuyển sang sử dụng nước tinh khiết đựng trong các chai thủy tinh để giảm thiểu rác thải nhựa, đảm bảo thân thiện với môi trường và tiết kiệm nguồn nước. VietinBank cũng thực hành tiết kiệm thông qua việc triển khai Đề án tiết kiệm điện. Tổng lượng điện tiết kiệm trong năm 2021 so với năm 2020 là trên 224.000 Kwh, tương ứng giảm 3%, với giá điện bình quân 2.958 đồng/Kwh thì chi phí sử dụng điện đã giảm trên 663 triệu đồng.

VietinBank cũng thực hiện mua sắm, sửa chữa đúng quy định của pháp luật, đúng quy trình quy định, đồng thời đánh giá, lựa chọn quy mô, nội dung, hình thức đấu tư hiệu quả hơn. Các hạng mục mua sắm, sửa chữa đúng chủng loại, chất lượng, tiến độ được giao. Tổng số các gói thầu mua sắm, sửa chữa đã thực hiện năm 2021 là gần 80 gói thầu, với tổng trị giá hơn 120 tỷ đồng, thông qua quá trình thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán, thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh và khi thẩm tra, phê duyệt quyết toán đã tiết kiệm từ công tác mua sắm khoảng 2,2 tỷ đồng so với kế hoạch đưa ra.

Năm 2021, VietinBank cũng tiết kiệm được một phần chi phí thuê văn phòng thông qua đàm phán giảm giá thuê trụ sở văn phòng làm việc do ảnh hưởng của dịch COVID-19, qua đó góp phần tiết giảm chi phí hoạt động của Ngân hàng, nâng cao hiệu quả HĐKD.

Về tiết kiệm và sử dụng lao động hiệu quả, song song với việc kịp thời bố trí nhân sự đảm bảo nguồn lực triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh, VietinBank sự thường xuyên thực hiện các giải pháp cơ cấu, hoạch định nhân sự để đảm bảo kiểm soát tăng trưởng nhân sự theo các mục tiêu: (i) Tỷ trọng nhân sự TSC <16% nhân sự toàn hàng; (ii) Kiểm soát tăng rỗng lao động toàn hàng dưới 2%, (iii) Nghiên cứu thêm hình thức hợp đồng dịch vụ để khai thác các hợp đồng thuê chuyên gia, thuê lao động giản đơn... nhằm tăng tính chủ động trong sử dụng nguồn lực phù hợp theo yêu cầu, tiết giảm chi phí so với hình thức ký hợp đồng lao động.

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

VietinBank luôn tuân thủ các văn bản pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường như Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn báo cáo hiện trạng và quản lý số liệu quan trắc môi trường. Định kỳ hằng năm, VietinBank ký kết các hợp đồng dịch vụ với các đơn vị chuyên môn để thực hiện quan trắc nước thải và quan trắc môi trường lao động định kỳ, ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải tại các tòa trụ sở theo quy định của pháp luật.

Số lần bị phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

Tổng số tiền bị xử phạt do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

2 - HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HƯỚNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG XANH TÀI TRỢ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀO LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG; CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG TÀI TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ NĂNG LƯỢNG

Tại Hội nghị thượng đỉnh của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 26 (COP26) diễn ra vào cuối năm 2021, Việt Nam đã cam kết lộ trình trung hòa carbon, định hướng Net Zero (mức phát thải khí nhà kính ròng bằng không) vào năm 2050. Theo đó, cùng với sự vào cuộc của Chính phủ và các cơ quan Nhà nước, VietinBank đã xác định việc đóng góp sáng kiến cho PTBV và tham gia tài trợ các dự án xanh là một trong các hành động chiến lược trong MTBP của Ngân hàng. Bên cạnh đó, VietinBank đã và đang chuẩn bị các nguồn lực để chủ động nghiên cứu và sẵn sàng hành động cho mục tiêu này.

Hiện tại, đối với tài trợ xanh (Green Finance) và PTBV, VietinBank đã triển khai các hoạt động đối với 6 lĩnh vực: **Nông nghiệp xanh; Lâm nghiệp bền vững; Năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; Tái chế, tái sử dụng các nguồn tài nguyên; Xử lý chất thải và phòng chống ô nhiễm; Quản lý nước bền vững tại khu vực đô thị và nông thôn.**

Tỷ trọng dư nợ tín dụng dành cho PTBV so với tổng dư nợ tín dụng của VietinBank có sự tăng trưởng qua từng thời kỳ, từ 1,47% vào năm 2018 lên đến 4,05% vào giữa năm 2021. Tổng số lượng khách hàng đã ký kết hợp đồng tín dụng là trên **1.000** khách hàng, với dư nợ gần 2 tỷ USD (trên **42.000** tỷ đồng).

Đạt được kết quả như trên, VietinBank đã triển khai đồng bộ các giải pháp tài chính toàn diện để thúc đẩy HĐKD hướng đến bảo vệ môi trường. VietinBank đã xây dựng quy định nội bộ về QLRR MT-XH, 100% các dự án do Ngân hàng tài trợ được đánh giá rủi ro MT-XH, áp dụng các tiêu chuẩn về môi trường. VietinBank cung cấp giải pháp tài chính toàn diện chuỗi giá trị Ngành Năng lượng từ năng lượng sơ cấp, sản xuất, truyền tải, phân phối và dịch vụ phục vụ Ngành Năng lượng; chủ động xây dựng các sản phẩm, giải pháp linh hoạt trong tài trợ các dự án xanh: Sản phẩm tài trợ dự án điện mặt trời mái nhà; giải pháp tài trợ các dự án ngành năng lượng tái tạo với quy trình cấp tín dụng nhanh qua đó tư vấn cho khách hàng danh mục hồ sơ tối thiểu; thiết kế công cụ tính toán hiệu quả tài chính nhanh để cán bộ thẩm định sử dụng; sản phẩm tái tài trợ các dự án đi vào vận hành hiệu quả, sản phẩm bảo lãnh vay vốn cho các dự án năng lượng tái tạo có nhu cầu vay vốn nước ngoài.



TRÊN 1.000 KHÁCH HÀNG
KÝ KẾT HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG
TRONG CÁC LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



TỶ TRỌNG DƯ NỢ TÍN DỤNG DÀNH
CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1,47%
NĂM 2018



4,05%
NĂM 2021



TRÊN 42.000 TỶ ĐỒNG

DƯ NỢ TÍN DỤNG DÀNH
CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

KIỂM SOÁT TĂNG RỒNG
LAO ĐỘNG TOÀN HÀNG DƯỚI

2%

TỶ TRỌNG NHÂN SỰ TSC
SO VỚI NHÂN SỰ TOÀN HÀNG

<16%

NGHIÊN CỨU THÊM HÌNH THỨC HỢP
ĐỒNG DỊCH VỤ ĐỂ KHAI THÁC CÁC
HỢP ĐỒNG THUÊ CHUYÊN GIA, THUÊ
LAO ĐỘNG GIẢN ĐƠN...

2 - HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HƯỚNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Với các dự án có nhu cầu vốn lớn mà khả năng cung ứng vốn hiện nay của các NHTM trong nước nói chung chưa đáp ứng, VietinBank đã và đang là cầu nối để tư vấn, hỗ trợ các chủ đầu tư thu xếp vốn, tư vấn mua bán sáp nhập (M&A) cho các dự án, đặc biệt từ các tổ chức tài chính quốc tế. Bên cạnh đó, VietinBank đóng vai trò là ngân hàng thực hiện giải ngân ủy thác, đại lý quản lý tài sản bảo đảm, đại lý quản lý tiến độ dự án cho các tổ chức tài chính quốc tế, mở và quản lý các tài khoản chuyên thu, chuyên chi cho các dự án. Với các dự án có nhu cầu mua bán ngoại tệ để thanh toán tiến nhập khẩu máy móc thiết bị, trả nợ vay nước ngoài, VietinBank luôn sẵn sàng cung cấp các giải pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá, hỗ trợ rút giảm chi phí tài chính do biến động tỷ giá của dự án. Trong thời gian tiếp theo, VietinBank sẽ tiếp tục phát huy kết quả này để mở rộng quy mô dư nợ và số lượng khách hàng được tài trợ.

Để đảm bảo mục tiêu PTBV, VietinBank sẽ tiếp tục thúc đẩy các HKKD hướng đến bảo vệ môi trường và PTBV, đồng thời có lộ trình giảm dần tỷ trọng tài trợ các lĩnh vực phát thải carbon lớn, khuyến khích tài trợ đối với các dự án có đóng góp cho mục tiêu trung hòa carbon thông qua việc xây dựng các giải pháp tài chính hỗ trợ các chủ đầu tư có đủ nguồn lực để đầu tư các công nghệ mới.

HOẠT ĐỘNG NGUỒN VỐN ỦY THÁC NƯỚC NGOÀI LIÊN QUAN ĐẾN CÁC DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN, NGUỒN VỐN ODA

Những năm qua, VietinBank luôn nằm trong nhóm các NHTM chiếm thị phần trọng yếu về huy động, quản lý và giải ngân các dự án/Chương trình sử dụng nguồn vốn quốc tế. Trong đó, VietinBank được giao làm cơ quan cho vay

lại và ngân hàng phục vụ, quản lý quỹ và quản lý nhiều chương trình tín dụng quốc tế với tổng giá trị có năm lên tới 2,5 tỷ USD. Một số dự án VietinBank đã và đang phục vụ có thể kể đến như: Dự án Đường sắt đô thị Hà Nội Tuyến số 3 Nhổn - Ga Hà Nội; Dự án Đường sắt đô thị Hồ Chí Minh Tuyến số 2 Bến Thành - Tham Lương, Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình (1,2 triệu USD); cho vay lại trái phiếu Chính phủ (1 tỷ USD); Dự án Xây dựng Nhà ga hành khách quốc tế T2 Cảng hàng không quốc tế Nội Bài; Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi... Hầu hết đây đều là các dự án trọng điểm Quốc gia được Nhà nước và Chính phủ quan tâm và đặc biệt chú trọng.

Công tác thu hút Dự án ODA mới được VietinBank thực hiện một cách bài bản từ năm 2009 và chỉ sau một thời gian ngắn, VietinBank đã trở thành một trong những NHTM Nhà nước hàng đầu được giao phục vụ nhiều dự án có giá trị lớn từ các nguồn vốn nước ngoài của Chính phủ Nhật, Pháp, Đức, Thụy Sĩ... và các tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng Đầu tư Châu Âu (EIB)...

Các dự án đã được VietinBank phục vụ, giải ngân nhanh chóng, hiệu quả và an toàn theo quy định của nhà tài trợ, Chính phủ Việt Nam. Hoạt động giải ngân, tiêu chuẩn QTRR theo thông lệ quốc tế. Thông qua phục vụ và cho vay lại, các chương trình/dự án trên phạm vi cả nước như các dự án về cải tạo lưới điện, truyền tải điện, giáo dục, cấp nước, vệ sinh môi trường, VietinBank đã đóng góp tích cực vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao chất lượng đời sống xã hội, phát triển các ngành kinh tế trọng yếu của Quốc gia.

HOẠT ĐỘNG THỊ TRƯỜNG VỐN XANH THEO HƯỚNG DẪN CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội và trái phiếu bền vững đã và đang được coi là phương tiện hữu hiệu để huy động vốn từ khu vực tư nhân cho các dự án có lợi ích về môi trường và xã hội nhằm hỗ trợ các mục tiêu PTBV và Hiệp định khí hậu Paris 2015. Trong những năm gần đây, sự phát triển của thị trường trái phiếu xanh đã thu hút một lượng lớn các NĐT quốc tế. Cộng đồng NĐT tổ chức (công ty quản lý quỹ hưu trí, công ty quản lý tài sản, cá nhân có tài sản lớn) với danh mục đầu tư lớn, bao gồm cả NĐT có mục tiêu liên quan đến bền vững, đang ngày càng tìm kiếm các cơ hội đầu tư xanh từ các thị trường đang phát triển.

Là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng lớn bởi thiên tai và biến đổi khí hậu hằng năm, Việt Nam xác định tăng trưởng xanh là một chiến lược quan trọng nhằm hướng đến PTBV. Ngày 14/4/2021, tại Hà Nội, UBCKNN đã tổ chức Lễ ra mắt cuốn Sổ tay "Hướng dẫn trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội và trái phiếu bền vững". Việc ban hành cuốn Sổ tay này nhằm giúp hướng dẫn các tổ chức phát hành và các thành viên thị trường trái phiếu Việt Nam hiểu rõ thông lệ quốc tế và khu vực về cách thức phát hành, quản lý nguồn vốn cho các dự án xanh và CBTT về MT-XH của doanh nghiệp mình, đồng thời thực hiện áp dụng các tiêu chuẩn của trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội và trái phiếu bền vững để huy động các nguồn lực từ thị trường vốn trong nước và quốc tế cho các dự án bền vững và thân thiện với MT-XH.



Với tư cách là một thành viên, nhà tạo lập trên thị trường công cụ nợ, VietinBank đã và đang tham gia, phối hợp tích cực với các tổ chức tài chính lớn như Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Ngân hàng MUFG để nghiên cứu và tìm kiếm các cơ hội tham gia vào thị trường trái phiếu xanh đầy tiềm năng tại Việt Nam. VietinBank tin tưởng rằng, thị trường trái phiếu xanh sẽ mở ra kênh huy động vốn mới cho các dự án đầu tư dài hạn trong lĩnh vực hạ tầng, năng lượng tái tạo mà hiện nay các định chế tài chính chưa thể đáp ứng hết được bằng các sản phẩm tài chính truyền thống. Điều này sẽ góp phần mở rộng nguồn vốn hỗ trợ quá trình hướng tới tăng trưởng xanh và bền vững của Việt Nam.



3 - TRÁCH NHIỆM VỚI KHÁCH HÀNG



VIETINBANK LUÔN ĐỒNG HÀNH VÀ ĐEM LẠI GIÁ TRỊ CAO NHẤT CHO KHÁCH HÀNG

HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ VÀ CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG TRÊN QUY MÔ TOÀN HÀNG

Với nền tảng khách hàng rất lớn bao gồm cả KHDN và KHCN, VietinBank luôn đặc biệt chú trọng và không ngừng cải thiện chất lượng hoạt động hỗ trợ và CSKH trên quy mô toàn hệ thống bằng việc ban hành các VBCS, quy định, quy trình, hướng dẫn, cẩm nang, sổ tay nghiệp vụ nhằm quản lý chất lượng dịch vụ khách hàng. Năm 2021, VietinBank đã ban hành, truyền thông rộng rãi đến toàn bộ CBNV bằng nhiều hình thức các văn bản quy định nâng cao chất lượng CSKH như: Sổ tay Hình ảnh Tiêu chuẩn Chất lượng dịch vụ tại các điểm phục vụ khách hàng tại các CN trong hệ thống VietinBank, Quy định Sảnh và Hành trình khách hàng tại điểm giao dịch, Cẩm nang Hướng dẫn Xử lý khiếu nại khách hàng, Sổ tay 5S bằng hình ảnh...

Với mục tiêu "Luôn đồng hành và đem lại giá trị cao nhất cho khách hàng", VietinBank có nhiều kênh tiếp nhận vướng mắc khiếu nại của khách hàng và nhanh chóng giải quyết các khiếu nại này. Với 6 kênh giao dịch trực tiếp và gián tiếp, khách hàng có thể chủ động liên hệ với Ngân hàng mọi lúc, mọi

nơi và ngược lại VietinBank ngay lập tức có thể tư vấn sản phẩm, giải đáp thắc mắc cho khách hàng: Hotline: 1900 558 868/(+84)2439 418 868; hoặc Email: contact@vietinbank.vn; hoặc Facebook: <https://www.facebook.com/VietinBank>; hoặc website: www.vietinbank.vn; gặp mặt trực tiếp các cán bộ quản lý quan hệ khách hàng tại tất cả các CN/PGD của VietinBank trên toàn quốc. Các khiếu nại bằng văn bản của khách hàng gửi về cho VietinBank luôn được tiếp nhận nhanh chóng và chuyển về cho các bộ phận liên quan để phối hợp xử lý cho một cách kịp thời, thỏa đáng trên cơ sở tuân thủ các quy định, cơ chế chính sách, rủi ro, lợi ích... của các bên. Trong bối cảnh dịch COVID-19, nhiều trường hợp khách hàng có các kiến nghị về miễn giảm lãi phí, cơ cấu nợ... đều được VietinBank rà soát, đánh giá kỹ lưỡng từ cấp độ TSC tới cấp độ CN, tìm kiếm các giải pháp, cách thức hỗ trợ tốt nhất, từ đó giúp khách hàng yên tâm đồng hành cùng VietinBank.

Trong năm 2021, trước tình hình dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, để đảm bảo hoạt động phục vụ khách hàng liên tục 24/7, Trung tâm Dịch vụ khách hàng VietinBank đã linh hoạt ứng phó, thực hiện các giải pháp nhằm thích ứng với bối



cảnh mới, triển khai thành công thêm dịch vụ CSKH qua kênh Fanpage Inbox. Những hoạt động này đã góp phần tăng năng suất và hiệu quả hoạt động, đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng. Gần 4 triệu lượt khách hàng đã được phục vụ qua các kênh tương tác: điện thoại, Email, Fanpage Inbox, tương tác trả lời tự động (Interactive Voice Response - IVR). Trung tâm Dịch vụ khách hàng VietinBank cũng thực hiện tiếp thị, bán hàng và khảo sát đến **332.847** khách hàng; giải quyết dứt điểm hàng nghìn vướng mắc, ý kiến góp ý từ khách hàng, góp phần gia tăng gắn kết và sự hài lòng của khách hàng đối với các SPDV của VietinBank.

Không chỉ tăng trưởng về số lượng, chất lượng dịch vụ hỗ trợ và CSKH cũng luôn được đảm bảo. Tỷ lệ khách hàng hài lòng về dịch vụ CSKH của VietinBank đạt **84,8%**, vượt trội so với tiêu chuẩn quốc tế (71%). VietinBank cũng giữ vững vị trí dẫn đầu ngành CSKH Việt Nam khi được Tạp chí Global Banking and Finance Review (Vương quốc Anh) trao tặng Giải thưởng "Leading Contact Center Vietnam" trong 4 năm liên tiếp giai đoạn 2018 - 2021.

Hotline: 1900 558 868/(+84)2439 418 868;

Email: contact@vietinbank.vn;

Facebook:
<https://www.facebook.com/VietinBank>;

website: www.vietinbank.vn;

Gặp gỡ trực tiếp

3 - TRÁCH NHIỆM VỚI KHÁCH HÀNG



HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ VÀ CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

Năm 2021, trước tác động tiêu cực của dịch COVID-19, VietinBank đã tiên phong thực hiện các chính sách của Chính phủ và NHNN trong việc hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi COVID-19 như: Thực hiện cơ cấu nợ, giữ nguyên nhóm nợ cho các KHDN gặp khó khăn về dòng tiền thanh toán; hỗ trợ miễn/giảm lãi suất và nhiều loại phí dịch vụ... Có thể kể tới một số chương trình/chiến dịch như:

- Tiếp tục áp dụng các chương trình ưu đãi về lãi suất đối với các KHDN chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 dù các khách hàng này không còn đáp ứng điều kiện của các chương trình ưu đãi;
- Đối với những khoản vay ngắn hạn không cơ cấu lại thời hạn trả nợ/miễn giảm lãi vay/giữ nguyên nhóm nợ do ảnh hưởng bởi COVID-19 theo quy định của VietinBank trong từng thời kỳ (bao gồm cả khoản vay đã giải ngân theo Gói tín dụng): CN được áp dụng LSCV không thấp hơn LSCV trước thời điểm cơ cấu lại thời hạn trả nợ/miễn giảm

lãi vay;

- Đối với các khoản vay trung dài hạn: VietinBank xem xét giảm LSCV tối đa 0,5%/năm so với mức lãi suất đang áp dụng đối với các khoản vay/giấy nhận nợ hiện hữu đến kỳ điều chỉnh lãi suất hoặc giải ngân mới của các hợp đồng tín dụng đã ký;
- Miễn phí duy trì dịch vụ, miễn phí cấp tối đa 2 thiết bị xác thực, miễn phí hoàn toàn các phí giao dịch trên kênh eFAST, bao gồm: Chuyển khoản VND trong và ngoài hệ thống, chi lương, nộp Ngân sách Nhà nước;
- Miễn giảm tối đa 100% phí thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại so với quy định tại biểu phí hiện hành, không phân biệt khách hàng mới/khách hàng hiện hữu đối với các khách hàng có giao dịch thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19/KHDN hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dược, thiết bị - vật tư y tế.

Với mục tiêu đồng hành cùng khách hàng để từng bước phục hồi trong bối cảnh bình thường mới, VietinBank đã chủ động, linh hoạt thích ứng, đẩy mạnh triển khai nhiều chương trình/SPDV hướng tới khách hàng. Trong đó phải kể đến:

- Chương trình “VietinBank Corporate to Lead” bao gồm các SPDV ưu đãi toàn diện dành cho

Phân khúc KHDN Lớn với tinh thần: “Hợp tác để dẫn đầu”. Dựa trên các chủ điểm “V - Go Fast; V - Go Far; V - Go Together: Đi nhanh - Đi xa - Đi cùng nhau”, VietinBank cung cấp cho KHDN các chính sách ưu đãi phù hợp với đặc điểm, đặc thù ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh và mối liên hệ của doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng/phân phối, mang lại giá trị gia tăng cho KHDN căn cứ trên lợi thế của ngành và liên kết chuỗi hoạt động;

- Các gói tín dụng với lãi suất và phí ưu đãi cho KHDN như: Chương trình trung dài hạn SME; Gói tín dụng đầu tư nhà xưởng xây sẵn tại khu công nghiệp và cụm công nghiệp; Gói tín dụng Thương mại phân phối dành cho SME; Gói ưu đãi toàn diện dành cho KHDN tái tài trợ; Gói SPDV tài trợ phân khúc KHDN vi mô và KHDN nhỏ có tài sản bảo đảm đầy đủ; Chương trình khuyến mãi “Tứ quý lộc sang - Sẵn sàng vượt sóng 2021”, đem đến cho các khách hàng có cơ hội nhận những phần quà giá trị, tăng trải nghiệm tốt từ phía khách hàng khi sử dụng các SPDV.

Bên cạnh đó, VietinBank còn cung cấp các giải pháp kết nối trong nước và quốc tế nhằm hỗ trợ các KHDN tăng kết nối bạn hàng, hợp tác kinh doanh, mở rộng thị trường hoạt động, tìm kiếm cơ hội kinh doanh mới thay thế bổ sung cho các HKKD hiện tại đang bị ảnh hưởng; tăng cường giới thiệu tới khách hàng các hình thức giao dịch

điện tử thay thế các giao dịch tại quầy để đảm bảo khách hàng có thể duy trì giao dịch bình thường khi Ban Giám đốc công ty không sang được Việt Nam do ảnh hưởng dịch bệnh. Đồng thời, cùng các công ty con, công ty liên kết trong hệ sinh thái, VietinBank cung cấp các giải pháp tài chính toàn diện đáp ứng các nhu cầu ngày càng cao trong HKKD của KHDN. Phát huy vai trò của NHTM Nhà nước lớn, VietinBank là đối tác tin cậy và tiếp tục duy trì vị thế dẫn đầu trong việc cung cấp dịch vụ tài chính cho các tập đoàn/tổng công ty Nhà nước và tư nhân lớn, ưu tiên nguồn vốn tài trợ cho các dự án trọng điểm của Quốc gia như: Các dự án năng lượng tái tạo, bất động sản khu công nghiệp, giao thông đường bộ... góp phần vào sự phát triển kinh tế của đất nước.

VietinBank cũng chú trọng tới việc xây dựng các bản tin kinh doanh theo từng khu vực, cập nhật tổng thể các dữ liệu và định hướng bán của 2 chỉ tiêu dư nợ và nguồn vốn; đồng thời, để tăng cường thúc đẩy nguồn vốn, cán bộ quản lý CN thiết lập bản tin nguồn vốn cụ thể của từng chi nhánh, hỗ trợ CN nắm bắt, cập nhật những công cụ bán hàng, nhanh chóng tiếp cận những nhóm khách hàng tiềm năng. VietinBank cũng thường xuyên cập nhật tình hình, thông tin nền kinh tế, xu hướng thị trường gửi đến khách hàng để khách hàng kịp thời nắm bắt, đánh giá, từ đó định hướng kinh doanh cho doanh nghiệp của mình.

3 - TRÁCH NHIỆM VỚI KHÁCH HÀNG



HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ VÀ CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ

Với tiêu chí “Lấy nhu cầu của khách hàng là mục tiêu phục vụ của Ngân hàng” nhằm “Nâng giá trị cuộc sống”, VietinBank luôn đáp ứng đa dạng các nhu cầu bằng các dịch vụ gia tăng với mức giá cạnh tranh và dịch vụ tốt nhất cũng như thiết lập mối quan hệ bền vững với khách hàng trên cơ sở hỗ trợ và chăm sóc từ khâu tiếp thị đến cung cấp dịch vụ và cuối cùng là dịch vụ hậu mãi.

Các KHCN mới của VietinBank được tư vấn toàn diện về hồ sơ, thủ tục, giá... của các sản phẩm/gói sản phẩm tài chính ngân hàng, được giải đáp các thắc mắc giúp khách hàng có được định hướng và kế hoạch tài chính tốt nhất trong tương lai. Đối với khách hàng hiện hữu, VietinBank thực hiện phân nhóm khách hàng nhằm quản trị quan hệ khách hàng, chăm sóc thường xuyên, kịp thời đáp ứng các nhu cầu của tất cả các nhóm khách hàng.

Từ năm 2019 đến nay, trong bối cảnh dịch COVID-19 vẫn đang diễn biến phức tạp, tác động sâu rộng đến mọi mặt của nền kinh tế, từ hoạt động sản xuất kinh doanh đến đời sống

của người dân, để tăng cường các giải pháp hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, VietinBank đã tích cực, chủ động triển khai kịp thời các chương trình/gói tín dụng hỗ trợ, đồng thời đẩy mạnh cải tiến quy trình, thủ tục và hình thức tiếp nhận hồ sơ. Cụ thể, VietinBank đã giảm lãi suất lên tới 1%/năm để hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi COVID-19 với tổng số tiền lãi thực giảm cho phân khúc Bán lẻ lên đến gần 1.400 tỷ đồng trong năm 2021. Song song với đó, VietinBank triển khai các chương trình, sản phẩm, áp dụng các chính sách hỗ trợ KHCN bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 như:

- Gói tài chính tuyến đầu chống dịch với lãi suất, phí ưu đãi dành cho các đơn vị bệnh viện, công an, quân đội, UBND gây được tiếng vang trên thị trường.
- Thực hiện cơ cấu lại nợ, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khách hàng chịu ảnh hưởng bởi diễn biến của dịch COVID-19 theo quy định của NHNN;
- Cho phép khách hàng bị ảnh hưởng bởi COVID-19 có nợ nhóm 2, 3 được tiếp cận vốn vay ưu đãi theo các chương trình ưu đãi tín dụng do

VietinBank ban hành bao gồm cả các chương trình ưu đãi vay mua nhà ở xã hội, ưu đãi vay lĩnh vực nông nghiệp;

- Áp dụng chính sách miễn/giảm phí phạt trả nợ trước hạn, miễn phí thu hồi ưu đãi lãi suất đối với khách hàng trả nợ trong thời kỳ ảnh hưởng dịch COVID-19; chính sách giải ngân qua Email, Fax cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi COVID-19, theo đó khách hàng được Ngân hàng giải ngân tiền vay mà không cần đến CN/PGD của VietinBank...

Với những hỗ trợ toàn diện, ưu đãi về chính sách, lãi suất, phí, kênh giao dịch đa dạng... VietinBank đã, đang và sẽ tiếp tục sát cánh cùng khách hàng vượt qua khó khăn trong giai đoạn bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Đồng thời, từng bước thắt chặt mối quan hệ toàn diện giữa khách hàng và VietinBank tạo nên sự gắn kết song phương bền vững.

CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ LÃI SUẤT CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Tính đến hết ngày 31/12/2021, có hơn **205.000** DNNVV có quan hệ với VietinBank với tổng vốn giải ngân lũy kế năm đạt gần 600.000 tỷ đồng, trong đó giải ngân vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh là hơn **550.000** tỷ đồng và giải ngân vốn trung dài hạn phục vụ đầu tư là hơn 30.000 tỷ đồng. Dư nợ cho vay DNNVV tại VietinBank đến hết ngày 31/12/2021 đạt gần 300.000 tỷ đồng, tăng 38 nghìn tỷ đồng so với 2020, tốc độ tăng trưởng năm 2020 đạt mức 15%, là con số đáng khích lệ, đóng góp lớn cho tăng trưởng tín dụng của VietinBank. Tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân trong 5 năm gần đây (tính từ năm 2016) đạt trung bình 15%/năm. Phân khúc khách hàng DNNVV đóng góp phần lớn trong sự phát triển về số lượng khách hàng mới và tăng trưởng dư nợ, cải thiện các chỉ số hiệu quả kinh doanh của VietinBank.

Để thực hiện được kết quả đáng ghi nhận trên, VietinBank luôn đồng hành cùng doanh nghiệp trong các lĩnh vực ưu tiên của nền kinh tế, cân đối các nguồn vốn cho vay, phối hợp với chính quyền và NHNN các tỉnh, thành phố triển khai các chương trình thúc đẩy kinh tế xã hội đối với 5 lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ. Hiện nay, trần LSCV ngắn hạn đối với nhóm 5 lĩnh vực ưu tiên này chỉ ở mức 4,5%/năm, trong đó, doanh số giải ngân phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đạt hơn 90.000 tỷ đồng.

Năm 2021, nhằm tiếp tục thể hiện sự đồng hành

của VietinBank với khách hàng DNNVV trong việc tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nguồn vốn, nâng cao hiệu quả hoạt động, mở rộng sản xuất kinh doanh, VietinBank trở thành ngân hàng đi đầu trên thị trường cung cấp Gói ưu đãi toàn diện “**VietinBank SME Stronger 2021**”, thực hiện cam kết song hành phát triển cùng khách hàng DNNVV thông qua 3 chủ điểm chính:

- Ưu đãi về giá (lãi suất và phí);
- Hỗ trợ các khách hàng DNNVV sẵn sàng đổi mới bằng những sản phẩm đặc thù, theo từng ngành nghề, từng cơ chế kinh doanh theo chuỗi cung ứng/phân phối của khách hàng bằng các sản phẩm được thiết kế riêng phù hợp với nhu cầu và đặc điểm của từng đối tượng khách hàng, như sản phẩm dành riêng cho ngành dệt may, ngành thương mại phân phối; ngành xây lắp, ngành dược và vật tư y tế, nhà xưởng xây sẵn; sản phẩm dành cho các khách hàng chuỗi...

- VietinBank là cầu nối thông tin giúp khách hàng DNNVV tăng cơ hội kết nối bạn hàng, hợp tác kinh doanh và mở rộng thị trường xuất khẩu bằng mạng lưới rộng khắp, cơ sở khách hàng lớn và các ngân hàng đối tác chiến lược trên thế giới.



4 - TRÁCH NHIỆM VỚI CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư (IR) - Ban Thư ký HĐQT & Quan hệ Cổ đông - Văn phòng HĐQT có vai trò là cầu nối giữa VietinBank và cộng đồng NĐT bao gồm minh bạch thông tin cung cấp đến NĐT song song với truyền tải thông tin từ cộng đồng NĐT, thị trường đến Ban Lãnh đạo VietinBank; bảo đảm thực hiện các quyền lợi của cổ đông liên quan đến cổ phiếu CTG và thu hút sự quan tâm của NĐT tới cổ phiếu CTG, hướng tới mục tiêu gia tăng giá trị, tối đa hoá lợi ích cho cổ đông và NĐT.

MINH BẠCH THÔNG TIN, ĐẢM BẢO QUYỀN LỢI CỔ ĐÔNG

Là một doanh nghiệp niêm yết với số lượng cổ đông lớn, để gia tăng niềm tin của các cổ đông, VietinBank luôn coi trọng tính minh bạch trong việc CBTT và là ngân hàng đi đầu, chủ động CBTT định kỳ/bất thường đầy đủ, kịp thời, tuân thủ thời hạn CBTT theo quy định. VietinBank không những bảo đảm thời hạn, chất lượng của các thông tin công bố mà còn bảo đảm thông tin được công bố đầy đủ trên các phương tiện theo quy định, bao gồm trang thông tin điện tử (website) Quan hệ Nhà đầu tư VietinBank - <https://investor.vietinbank.vn>, bảng cả tiếng Việt và tiếng Anh), trang thông tin điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, hệ thống CBTT của UBCKNN, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam; các phương tiện thông tin đại chúng... Trong năm 2021, VietinBank đã thực hiện CBTT định kỳ và bất thường đầy đủ theo đúng quy định, bao gồm các báo cáo tài chính, báo cáo quản trị công ty; thông tin về họp ĐHĐCĐ thường niên/bất thường; tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, trả cổ tức bằng tiền mặt; thay đổi người nội bộ; hợp đồng, giao dịch với công ty con; phát hành trái phiếu.... Đặc biệt, Báo cáo thường niên 2020 của

VietinBank với chủ đề “Vượt thách thức, đón thời cơ, phát triển nhanh và bền vững”, với sự đầu tư kỹ lưỡng cả về hình thức và nội dung đã vượt qua 50 doanh nghiệp có vốn hoá lớn, năm thứ hai liên tiếp được bình chọn Top 10 Báo cáo thường niên tốt nhất của nhóm các doanh nghiệp niêm yết có quy mô vốn hóa lớn tại Cuộc bình chọn doanh nghiệp niêm yết năm 2021 do Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM phối hợp với Báo Đầu tư tổ chức. Trong nhóm ngân hàng, VietinBank là NHTM cổ phần có vốn Nhà nước duy nhất được vinh danh giải thưởng này.

Bên cạnh đó, VietinBank cũng xây dựng, hoàn thiện, ban hành Quy chế CBTT trên thị trường chứng khoán của VietinBank đầy đủ, chặt chẽ, tuân thủ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính về CBTT trên thị trường chứng khoán cũng như các quy định về CBTT của pháp luật có liên quan.

VietinBank tạo điều kiện cho cổ đông kịp thời tiếp cận thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng tại ĐHĐCĐ (thường niên, bất thường năm 2021). Trên cơ sở các Báo cáo, Tờ trình được trình bày, cổ đông có quyền trực tiếp chất vấn và đề xuất kiến nghị đối với Ban Lãnh đạo VietinBank trước khi biểu quyết các



VietinBank luôn thực hiện CBTT định kỳ và bất thường đầy đủ theo quy định đảm bảo tính minh bạch thông tin và quyền lợi của cổ đông

vấn đề quan trọng liên quan đến hoạt động của VietinBank. Các tài liệu ĐHĐCĐ cũng được đăng tải đầy đủ trên website Quan hệ NĐT VietinBank để đảm bảo minh bạch thông tin đến tất cả cổ đông và cộng đồng NĐT. Bên cạnh đó, trong suốt năm tài chính, bộ phận Quan hệ NĐT VietinBank đã tích cực hỗ trợ và giải đáp các câu hỏi cũng như yêu cầu cung cấp thông tin của NĐT thông qua các kênh gián tiếp như email, điện thoại và website Quan hệ NĐT VietinBank.

TĂNG CƯỜNG TẦN SUẤT TIẾP XÚC NHÀ ĐẦU TƯ, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN CUNG CẤP TỚI THỊ TRƯỜNG

Trong năm 2021, VietinBank cũng tiếp tục chú trọng tăng cường tần suất, chủ động thay đổi các phương thức cung cấp thông tin và nâng cao chất lượng thông tin cung cấp thường xuyên ra thị trường. Trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, ngày 17/3/2021, VietinBank tổ chức thành công “Hội nghị Nhà đầu tư & Chuyên gia phân tích” theo hình thức trực tuyến với sự tham gia của nhiều đại diện đến từ các Quỹ đầu tư, Công ty chứng khoán, Công ty Quản lý Quỹ trong và ngoài nước. Các khách mời đánh giá cao sự tham gia đối thoại trực tiếp, cởi mở, minh bạch và thân thiện của Chủ tịch HĐQT và các Lãnh đạo cấp cao VietinBank. Đồng thời, VietinBank cũng duy trì việc thường xuyên trao đổi, cập nhật thông tin tới các Quỹ đầu tư, Công ty chứng khoán, Công ty Quản lý Quỹ

trong và ngoài nước về hoạt động kinh doanh của VietinBank và cổ phiếu CTG thông qua tiếp xúc gián tiếp (email, điện thoại, họp trực tuyến...) cũng như triển khai Hội nghị trực tuyến cập nhật kết quả kinh doanh, Điểm tin BCTC hằng quý, Bản tin NĐT hằng tháng.

Các hoạt động trên đã và đang góp phần khẳng định tính chuyên nghiệp và minh bạch trong việc CBTT của VietinBank; giúp các NĐT tiếp cận và cập nhật thông tin đầy đủ về hoạt động, kết quả kinh doanh cũng như định hướng chiến lược của VietinBank, từ đó gia tăng niềm tin của NĐT, góp phần nâng cao vị thế thương hiệu của VietinBank trên thị trường.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ NĂM 2022

Trong năm 2022, VietinBank sẽ tiếp tục nâng cao chất lượng thông tin, mức độ tương tác với NĐT và thị trường với mục tiêu từng bước đưa hoạt động IR của VietinBank tiệm cận với các thông lệ và chuẩn mực quốc tế, nâng cao hiệu quả hoạt động, đáp ứng kỳ vọng của cổ đông và NĐT. Đồng thời, VietinBank cũng tiếp tục hoàn thiện các quy định nội bộ trong hoạt động IR để đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật có liên quan cũng như đảm bảo quyền lợi, nâng cao giá trị cho cổ đông.



5 - TRÁCH NHIỆM VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

ĐẢM BẢO VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Lao động của VietinBank đến thời điểm 31/12/2021 là 25.154 người (bao gồm cả lao động của các công ty con, đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện, lao động khoán gọn). Năm 2021, toàn bộ người lao động trong toàn hệ thống được bố trí, sắp xếp công việc phù hợp với trình độ và năng lực làm việc. Hoạt động này đảm bảo tất cả người lao động trong hệ thống đều có việc làm, được ký kết hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

Đặc biệt, trước diễn biến phức tạp kéo dài của dịch COVID-19 tác động tiêu cực đến toàn bộ đời sống kinh tế xã hội của đất nước, VietinBank đã kịp thời xây dựng các kịch bản ứng phó về công tác nhân sự và hướng dẫn các phương án làm việc, bố trí nhân sự, chế độ tiền lương và phúc lợi, đãi ngộ nhằm bảo vệ nguồn lực, duy trì công việc ổn định cho người lao động và đảm bảo duy trì HĐKD liên tục, đáp ứng nhu cầu giao dịch, kinh doanh của khách hàng kể cả trong các giai đoạn cao điểm của dịch bệnh phải cách ly xã hội.

CHÍNH SÁCH LƯƠNG, THƯỞNG

Người lao động làm việc trong hệ thống VietinBank được hưởng các chế độ tiền lương,

thưởng và đãi ngộ sau:

- Hệ thống tiền lương của VietinBank được xây dựng theo thông lệ quốc tế dựa trên **nguyên tắc 3Ps**: Trả lương theo vị trí công việc, trả lương theo năng lực cá nhân, trả lương theo kết quả thực hiện công việc nhằm đáp ứng 3 mục tiêu chính: (i) Đảm bảo ổn định tiền lương hằng tháng, hằng quý, hằng năm của người lao động; (ii) Tạo động lực đối với người lao động để nâng cao năng suất lao động; (iii) Linh hoạt trong công tác xếp lương, nâng lương hằng năm;

- Được khẳng định năng lực để đề bạt, bổ nhiệm, được đánh giá để thưởng thành tích;

- Được cấp kinh phí đào tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn;

- Lao động nghỉ hưu: Ngoài chế độ được hưởng từ Bảo hiểm xã hội, người lao động còn được VietinBank trợ cấp 2 tháng lương trước khi nghỉ hưu và hỗ trợ kinh phí trong hoạt động hưu trí;

Năm 2021, trước những tác động tiêu cực của dịch COVID-19 đến HĐKD của các đơn vị trong hệ thống, VietinBank vẫn đảm bảo thu nhập ổn định đối với người lao động. Thông tin chi tiết về mức lương trung bình của người lao động được trình bày trong BCTC năm 2021 đã được kiểm toán tại Phần 7.



Các chế độ về bảo hiểm xã hội, chế độ phúc lợi tiếp tục được VietinBank triển khai tích cực nhằm chăm lo đời sống cho CBNV trên toàn hệ thống

CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Người lao động làm việc trong hệ thống VietinBank đều được đóng bảo hiểm theo chế độ Nhà nước quy định, được đảm bảo quyền lợi khi về nghỉ chế độ hoặc trong các trường hợp ốm đau, thai sản. Khi người lao động đủ tuổi nghỉ chế độ, VietinBank thực hiện đầy đủ các thủ tục với cơ quan bảo hiểm để người lao động được về nghỉ đúng thời gian quy định.

CHẾ ĐỘ PHÚC LỢI

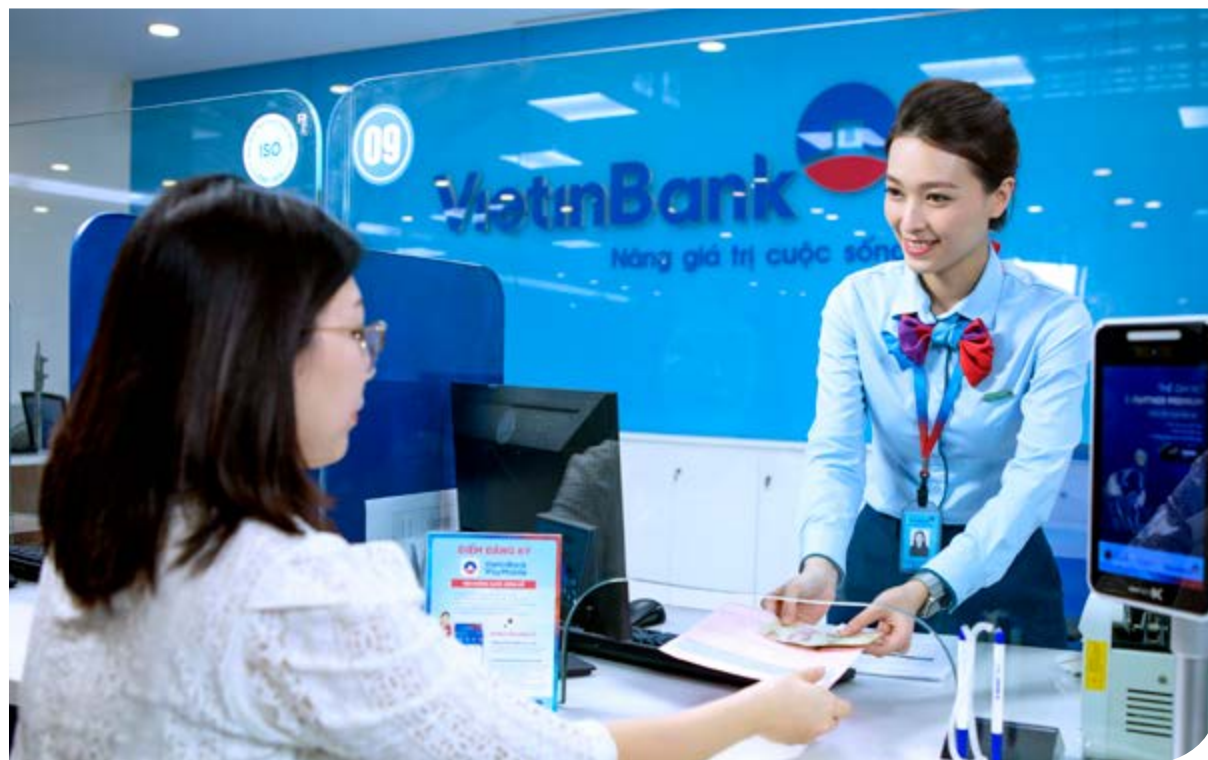
Năm 2021, VietinBank tiếp tục triển khai các chế độ phúc lợi, đãi ngộ chung đối với CBNV trong toàn hệ thống nhằm chăm lo đời sống, tái tạo sức lao động, tạo sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống, tăng sự gắn kết và các chế độ phúc lợi, đãi ngộ vượt trội đối với cán bộ có thành tích cao, cán bộ nhân tài, lãnh đạo các vị trí chủ chốt, lãnh đạo cấp cao để ghi nhận sự đóng góp, giữ chân cán bộ có năng lực, trình độ cao.

Các chế độ phúc lợi đãi ngộ VietinBank đang triển khai bao gồm:

- **15 chế độ đãi ngộ phúc lợi** chung cho tất cả người lao động trong hệ thống: Hiếu, hỷ, sinh nhật, thăm hỏi ốm đau, nghỉ mát, quà các dịp Lễ/Tết, chi phí hỗ trợ đi lại các ngày Lễ/Tết, quà ngày 8/3 và 20/10, quà Tết thiếu nhi, Trung thu, khen thưởng cho con CBNV có thành tích tốt, mua bảo hiểm VBI Care cho các cán bộ có thời gian công tác đủ 12 tháng trở lên nhằm đảm bảo các đãi ngộ về chăm sóc sức khỏe...

- **4 chế độ đãi ngộ vượt trội** áp dụng đối với cán bộ có thành tích cao, các cán bộ giữ vị trí chủ chốt, các cán bộ Nhân tài tiềm năng (Top 500): Chính sách khen thưởng vượt trội, nghỉ mát cao cấp, hỗ trợ học phí cho con, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nhân thọ...

- Đặc biệt, trước diễn biến phức tạp và những tác động tiêu cực của dịch COVID-19, VietinBank kịp thời xây dựng các chính sách nhằm động viên người lao động yên tâm công tác trong giai đoạn dịch bệnh, đồng thời đảm bảo duy trì HĐKD liên tục: Xây dựng các **phương án làm việc linh hoạt** (làm việc từ nhà, làm việc luân phiên, 3 tại chỗ...) để tạo điều kiện cho người lao động làm việc trong điều kiện dịch bệnh, thực hiện **chế độ thăm hỏi** 10 triệu đồng/CBNV bị nhiễm COVID-19, 300.000 đồng/CBNV/ngày đối với cán bộ là F1 hoặc làm việc 3 tại chỗ...



VietinBank đảm bảo việc làm cho người lao động

5 - TRÁCH NHIỆM VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

ĐÀO TẠO NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Năm 2021, VietinBank đã tổ chức 682 lớp học (vượt 27% so với kế hoạch). Số lượt học viên tham gia đào tạo là 58.705 lượt, với số lượng đào tạo trung bình là 4,34 ngày/người.

682 LỚP HỌC

27% SO VỚI KẾ HOẠCH

58.705 LƯỢT HỌC VIÊN



Bảng số liệu về thời lượng đào tạo trung bình và mức độ bao phủ của các chương trình đào tạo phân loại theo đối tượng tham gia đào tạo

Phân loại theo đối tượng đào tạo	Số ngày đào tạo trung bình	Lượt đào tạo
Lãnh đạo cấp cao, Lãnh đạo cấp trung và các chức danh tương đương (TV HĐQT, BĐH, GĐ/PGĐ Khối, GĐ/PGĐ CN, TPP TSC, GĐ/PGĐ ĐVSN)	4,49	3.312
Cán bộ quản lý và chức danh tương đương (TPP CN, TPP ĐVSN)	5,13	18.193
Nhân viên	7,73	37.200
Chung	4,34	58.705

Đổi mới hình thức đào tạo và xây dựng văn hóa học tập trực tuyến, đào tạo gắn với định hướng kinh doanh

Trong năm vừa qua, để thích ứng với diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19, các khóa đào tạo được chuyển đổi sang 100% trực tuyến thông qua video conference, livestream, E-learning, phần mềm họp trực tuyến Webex/Zoom... Các chương trình đào tạo online kịp thời đem lại những trải nghiệm mới mẻ của kỷ nguyên đào tạo 4.0 bằng nhiều công cụ đào tạo hiện đại.

Năm 2021, VietinBank đã đổi mới toàn diện công

tác thiết kế và phát triển các chương trình đào tạo bám sát định hướng và kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng; nội dung đào tạo có tính thực tiễn cao, bao phủ từ kiến thức về SPDV mới, đến đào tạo hỗ trợ thúc đẩy kinh doanh; đào tạo các hệ thống theo hướng số hóa giúp nâng cao năng suất lao động và phòng ngừa rủi ro.

Đặc biệt, các chương trình đào tạo đồng hành cùng các đơn vị kinh doanh đã được tổ chức với **190 khóa học (39.877 lượt học viên)** dành cho cán bộ quan hệ khách hàng, giao dịch viên, tài trợ thương mại và hỗ trợ tín dụng toàn hệ thống. Trong đó, tập trung vào các khóa đào tạo ngân



VietinBank tổ chức Hội nghị thi tuyển chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc các đơn vị trong hệ thống

hàng giao dịch, nâng cao năng lực bán, tư vấn giải pháp tài chính toàn diện, kỹ năng tác nghiệp trên hệ thống, bán hàng trực tuyến... Ngoài ra, VietinBank còn trang bị kỹ năng cần thiết cho đội ngũ lãnh đạo cấp trung, TPP CN để thích ứng và phát triển trong bối cảnh mới với **82 khóa đào tạo** như: Tư duy tích cực, phương pháp quản lý linh hoạt, tâm lý học lãnh đạo, lãnh đạo chuyển đổi số, trải nghiệm nhân viên, ủy thác công việc, tạo động lực...

Phát triển và nâng cao chất lượng giảng viên, đẩy mạnh và phát huy hiệu quả công tác giao KPI giảng dạy tới đội ngũ lãnh đạo và quản lý toàn hệ thống

Với tổng số **715 giảng viên** nội bộ hiện đang công tác trong hệ thống VietinBank (trong đó có 63 giảng viên mới gia nhập đội ngũ giảng viên nội bộ trong năm 2021), VietinBank đã tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng giảng viên, thích ứng linh hoạt với sự thay đổi trong phương pháp đào tạo.

Bên cạnh đó, công tác KPI đào tạo nội bộ vẫn được các đơn vị Trụ sở chính, Chi nhánh toàn

hệ thống triển khai đầy đủ về số lượng và chất lượng với **3.852 lớp tương ứng với 12.464 giờ đào tạo**. Đây là giải pháp giúp: (i) nâng cao vai trò đào tạo, bồi dưỡng xây dựng đội ngũ của lãnh đạo cấp trung và cán bộ quản lý tại đơn vị; (ii) đáp ứng kịp thời nhu cầu đào tạo và bám sát thực tế hoạt động tại đơn vị; (iii) tiết kiệm chi phí cho VietinBank.

Trang bị năng lực cần thiết thích ứng với bối cảnh biến động theo mô hình tổ chức linh hoạt

Năm 2021 là một năm đầy biến động. VietinBank đã nhanh chóng linh hoạt thích ứng, lập và triển khai những chương trình đào tạo cung cấp các kiến thức, kỹ năng, công cụ tiên tiến nhất nhằm ứng biến với bối cảnh kinh doanh liên tục thay đổi và biến động. Cụ thể là chuỗi Chương trình đào tạo **"Quản lý linh hoạt"** toàn diện cho hệ thống, gồm 12 lớp cho gần 700 học viên là lãnh đạo cấp cao, lãnh đạo cấp trung và một số cán bộ quản lý của 20 chi nhánh. Đặc biệt, hoạt động đào tạo phủ kín 100% lãnh đạo, quản lý các khối trọng yếu như: Khối Bán lẻ, Khối Vận hành, Khối Quản lý rủi ro, Trung tâm CNTT.

5 - TRÁCH NHIỆM VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG



Chương trình VietinBank Top 500 tiếp tục được VietinBank triển khai nhằm đào tạo nguồn cán bộ quản lý các cấp và là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong công tác nhân sự

CƠ HỘI PHÁT TRIỂN NGHỀ NGHIỆP VÀ CHƯƠNG TRÌNH VIETINBANK TOP 500

VietinBank triển khai dự án **Tái cấu trúc cấp bậc công việc** theo phạm vi toàn hàng nhằm xây dựng lộ trình công danh theo vị trí công việc và chuẩn hóa công tác luân chuyển cán bộ. Đồng thời, VietinBank cũng tiếp tục đẩy mạnh công tác nhận diện sớm, xây dựng lộ trình đào tạo và phát triển toàn diện nguồn cán bộ cho các vị trí cán bộ quản lý cấp trung, cán bộ cấp chiến lược của Ngân hàng: (i) Tiếp tục triển khai Chương trình **VietinBank Top 500** tạo nguồn cán bộ quản lý các cấp (nhận diện 105 cán bộ tiềm năng phát triển cao (Hipo) mới và tốt nghiệp 115 Hipo đương nhiệm, tập trung vào các chương trình đào tạo về năng lực lãnh đạo, năng lực lõi cho Top 500, các hoạt động chia sẻ thực tế giữa Exco – Key Person – Hipo); (ii) Tiên phong trong Khối NHTM Nhà nước triển khai đào tạo Quản lý linh hoạt (Agile Management) cho đội ngũ cán bộ quản lý cấp cao, cấp trung (HĐQT, BDH, GD CN, TP/PP TSC) với mục tiêu thúc đẩy hiệu quả phối hợp giữa các cá nhân, đơn vị, trao quyền chủ động, gắn kết nhân viên, nâng cao năng suất lao động đáp ứng yêu cầu chất lượng nguồn nhân lực với năng lực thực thi nhanh; (iii) Đổi mới toàn diện công tác nhận diện, tạo nguồn cán bộ cho các vị trí cán bộ quản lý cấp trung (tổ chức thi tuyển và đánh giá công khai, minh bạch ứng viên dự thi các vị trí GD/PGD CN, TP /PP TSC; xây dựng bộ tiêu chí đánh giá ứng viên cân bằng 2 yếu tố về năng lực và chuyên môn nghiệp vụ) đảm bảo lựa

chọn ứng viên phù hợp, đáp ứng yêu cầu nhân sự của VietinBank.

BÌNH ĐẲNG GIỚI

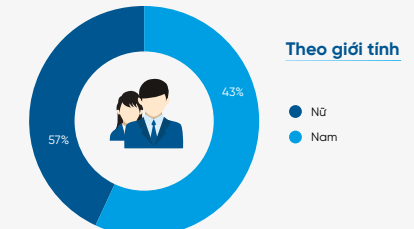
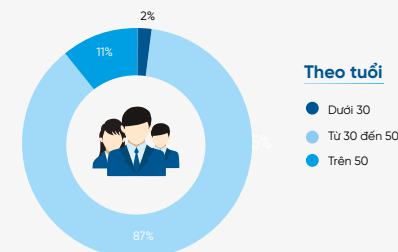
Trong năm 2021, được sự quan tâm của Ban Lãnh đạo VietinBank, Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ VietinBank đã thực hiện các hoạt động sau:

– Xây dựng kế hoạch và ban hành hướng dẫn đơn vị triển khai các hoạt động trong Tháng hành động năm 2021;

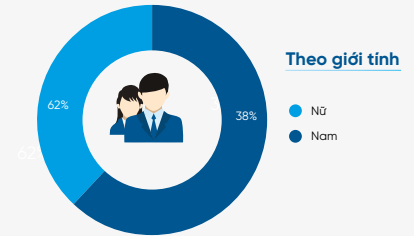
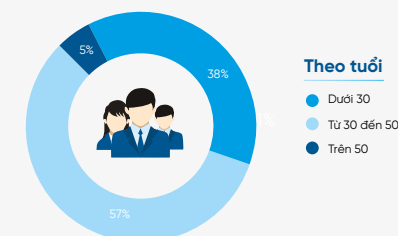
– Tổ chức phát động Tháng hành động với hình thức phù hợp, tăng cường tuyên truyền về chủ đề, thông điệp và các hoạt động của Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới bằng nhiều hình thức đa dạng, phù hợp với từng nhóm đối tượng và tình hình thực tế...

– Phối hợp với Công đoàn VietinBank triển khai các chương trình trọng tâm đối với cán bộ, lao động nữ, phát động thi đua gắn với việc tổ chức các phong trào, hoạt động có ý nghĩa thiết thực hiệu quả, thu hút được sự tham gia đồng đội của cán bộ, đoàn viên, người lao động nữ. Bên cạnh đó, Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ VietinBank đã chỉ đạo các đơn vị tăng cường làm tốt công tác chăm lo, bảo vệ quyền lợi cho lao động nữ, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với lao động nữ; chủ động tham mưu, giới thiệu cán bộ nữ ưu tú cho cấp ủy Đảng,

Cơ cấu cán bộ quản lý



Cơ cấu chuyên viên/nhân viên



chính quyền trong công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ nữ... Giới thiệu lao động nữ tham gia đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, quan tâm tạo điều kiện để cán bộ nữ có cơ hội được phân đấu, cống hiến, học tập nâng cao trình độ và tham gia các hoạt động đoàn thể nhằm phát huy năng lực trên mọi lĩnh vực công tác, góp phần làm tốt chức năng đại diện bảo vệ quyền lợi cho lao động nữ; Công tác khen thưởng luôn được quan tâm kịp thời, nhằm động viên các lao động nữ có thành tích tiêu biểu và nhân rộng gương điển hình tiên tiến nhằm thúc đẩy cán bộ nữ đoàn kết, thống nhất, nỗ lực hết mình hoàn thành tốt, xuất sắc các mục tiêu, nhiệm vụ của VietinBank; Triển khai kịp thời, có hiệu quả các **chính sách hỗ trợ lao động nữ gặp khó khăn do đại dịch COVID-19**; tăng cường công tác truyền thông, tư vấn, hỗ trợ lao động nữ trong bối cảnh dịch COVID-19 đang diễn biến phức tạp...

TRIỂN KHAI MẠNH MẼ VĂN HÓA DOANH NGHIỆP

Trong năm 2021, thông qua các hoạt động nội bộ như: Hội nghị sơ kết, tổng kết, Hội nghị Người lao động, các bản tin trên tạp chí nội bộ, website, poster và các hoạt động truyền thông bên ngoài như Hội nghị HĐQT, Bản tin HĐQT, tạp chí/báo chí trong và ngoài nước, VietinBank đã truyền thông mạnh mẽ tới tất cả các cấp trong hệ thống, từ TSC tới các chi nhánh, từ Ban lãnh đạo tới toàn thể CBNV và đối tác, khách hàng về định hướng

chiến lược phát triển của VietinBank trong giai đoạn 10 năm tới và tầm nhìn đến 2045 với khát vọng trở thành *"Ngân hàng đa năng, hiện đại, hiệu quả hàng đầu tại Việt Nam, đến năm 2030 nằm trong Top Ngân hàng mạnh nhất khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; đến năm 2045 là Ngân hàng mạnh và uy tín nhất Việt Nam, hàng đầu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và uy tín cao trên thế giới"*, thực hiện sứ mệnh *"Là ngân hàng tiên phong trong phát triển đất nước trên cơ sở mang lại giá trị tối ưu cho khách hàng, cổ đông và người lao động"*. Theo đó, cán bộ, người lao động của VietinBank được tiếp cận một cách đầy đủ và toàn diện về tầm nhìn, sứ mệnh của VietinBank trong 10 năm tới, từ đó toàn thể CBNV VietinBank hiểu và tin tưởng vào định hướng của Ban lãnh đạo, hướng tới mục tiêu chung.

Bên cạnh đó, VietinBank cũng đã lan tỏa mạnh mẽ VHDN hướng tới 5 giá trị cốt lõi của ngân hàng gồm **"Khách hàng là trung tâm", "Đổi mới sáng tạo", "Chính trực", "Tôn trọng"** và **"Trách nhiệm"**. Các giá trị cốt lõi được thể hiện thành các hành động nhất quán từ lãnh đạo cấp cao đến từng vị trí cán bộ, thay đổi từ tư duy đến hành động gắn liền với các giá trị cốt lõi và chuẩn mực hành vi xuyên suốt trong mọi hoạt động ở tất cả các cấp, các bộ phận trong hệ thống.

6 - TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI



chương trình an sinh với tổng trị giá trên

519 TỶ ĐỒNG

tổng kinh phí VietinBank dành cho công tác này từ trước đến nay là hơn

8.000 TỶ ĐỒNG

Trong những năm qua, bên cạnh việc phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ kinh doanh, phát huy truyền thống tốt đẹp của Ngành Ngân hàng, VietinBank luôn tích cực thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Chính phủ và Ngành Ngân hàng về công tác an sinh xã hội nhằm góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân tại các địa phương khó khăn với nhiều chương trình thiết thực, có ý nghĩa, đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng, xã hội. Năm 2021, VietinBank tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động an sinh xã hội, đến ơn đáp nghĩa thông qua tài trợ nhiều công trình, chương trình an sinh với tổng trị giá trên **519** tỷ đồng, nâng tổng kinh phí VietinBank dành cho công tác này từ trước đến nay lên trên **8.000** tỷ đồng. Hoạt động an sinh xã hội của VietinBank tập trung vào các lĩnh vực xây dựng nhà ở cho người nghèo, xây dựng các trường học, công trình y tế, các công trình hạ tầng tại các địa bàn khó khăn, vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai bão lụt. Đặc biệt, VietinBank đã dành hơn **209** tỷ đồng cho công tác phòng, chống dịch COVID-19. Những việc làm nghĩa tình này của VietinBank góp phần lan tỏa thương hiệu VietinBank, nâng giá trị cuộc sống trên khắp mọi miền Tổ quốc.

KẾT QUẢ CÔNG TÁC AN SINH XÃ HỘI	Từ trước đến 2021	Riêng năm 2021	Đơn vị
TỔNG SỐ TIỀN (cam kết/ đã thực hiện)	> 8.000	> 519	tỷ đồng
Một số lĩnh vực tiêu biểu			
 Hỗ trợ công tác phòng, chống COVID-19	209	166	tỷ đồng
 Hỗ trợ xây dựng nhà ở cho người nghèo	43.410	980	căn nhà
 Hỗ trợ xây dựng trường học	744	21	công trình
 Hỗ trợ xây dựng phòng học	408	2	công trình
 Hỗ trợ xây dựng cầu, đường giao thông nông thôn	992	13	công trình
 Hỗ trợ xây dựng trạm y tế	140	7	công trình
 Tài trợ xe ô tô cứu thương	295	12	chiếc

6 - TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI

MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH AN SINH XÃ HỘI TIÊU BIỂU CỦA VIETINBANK CHUNG TAY HỖ TRỢ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19

Hơn 2 năm qua, dịch COVID-19 diễn biến vô cùng phức tạp, khó lường, gây ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của kinh tế - xã hội đất nước và ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe cũng như đời sống của nhân dân. Thấu hiểu những khó khăn của người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch; phát huy vai trò doanh nghiệp trụ cột, chủ lực, VietinBank đã trao tặng trên **209 tỷ đồng** để đồng hành cùng Chính phủ và các địa phương trong công tác phòng, chống đại dịch như: Ủng hộ Quỹ Vắc-xin phòng COVID-19 Việt Nam (60 tỷ đồng), tài trợ máy thở, kit test nhanh, khẩu trang, dung dịch vệ sinh sát khuẩn, máy đo thân nhiệt...



209 TỶ ĐỒNG

ĐÃ ĐƯỢC VIETINBANK TRAO TẶNG
ĐỂ PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19



Với thông điệp “Không ai bị bỏ lại phía sau - Cùng nhau, chúng ta sẽ chiến thắng”, Chương trình “Ngân hàng gạo nghĩa tình” với quy mô lớn của VietinBank đã được tổ chức để chia sẻ phần nào khó khăn của người nghèo trong mùa dịch COVID-19. Tổng số gạo đã được phát qua “Ngân hàng gạo nghĩa tình” của VietinBank lên đến **130** tấn, tương đương với **26.000** suất gạo tại gần **50** điểm trên toàn quốc với mức kinh phí gần 2 tỷ đồng.



VietinBank tổ chức “Ngân hàng gạo nghĩa tình” để giúp đỡ các hoàn cảnh khó khăn trong mùa dịch COVID-19

50 ĐIỂM

PHÁT GẠO NGHĨA TÌNH
TRÊN TOÀN QUỐC

26.000

SUẤT GẠO

KINH PHÍ GẦN

2 TỶ ĐỒNG

Năm 2021, làn sóng dịch COVID-19 không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe người dân mà còn tàn phá nặng nề “sức khỏe” doanh nghiệp. Nhằm đồng hành cùng doanh nghiệp và người dân vượt qua khó khăn, khôi phục sản xuất, VietinBank đã phát huy vai trò là ngân hàng tiên phong, chủ động trong việc hỗ trợ doanh nghiệp, người dân khắc phục khó khăn do ảnh hưởng của dịch COVID-19 thông qua giảm lãi suất, phí, cơ cấu nợ giữ nguyên nhóm nợ... Cùng với đó, VietinBank còn chủ động tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp tái cấu trúc hoạt động, phù hợp với tình hình mới; đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn và dịch vụ ngân hàng chính đáng, cần thiết của doanh nghiệp, người dân, nền kinh tế, xã hội. Năm 2021, VietinBank đã dành ra gần 7.000 tỷ đồng từ việc cắt giảm lợi nhuận để giảm lãi suất cho vay, miễn, giảm phí dịch vụ cho doanh nghiệp và người dân; góp phần rất quan trọng, đặc biệt để nền kinh tế khắc phục khó khăn, ổn định, tiếp tục phát triển.

Có thể khẳng định, bằng các hành động cụ thể, thiết thực, hiệu quả trong công tác phòng, chống dịch COVID-19, đảm bảo duy trì hoạt động an toàn, VietinBank đã và đang góp phần thực hiện thành công “mục tiêu kép” của Chính phủ. VietinBank mong muốn cộng lực với Chính phủ và cộng đồng để có được nguồn lực dồi dào phòng, chống và đẩy lùi dịch COVID-19, sớm đưa đất nước trở lại trạng thái bình thường mới.

7.000

TỶ ĐỒNG

HỖ TRỢ KHÁCH HÀNG
BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI DỊCH COVID 19

6 - TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI

CHUNG TAY VÌ NGƯỜI NGHÈO, KHÔNG ĐỂ AI BỊ BỎ LẠI PHÍA SAU



3.158
CON TRÂU, BÒ GIỐNG



43.400
CĂN NHÀ TÌNH NGHĨA

NỔ CHÁO TÌNH THƯƠNG - ẤM TÌNH NGƯỜI

Vào 6h sáng hằng ngày, các Đoàn viên thanh niên VietinBank lại có mặt tại Viện Nhi Trung ương để phát cháo miễn phí cho các bệnh nhi nghèo. Những suất cháo ấm áp tình người không chỉ kịp thời sẻ chia phần nào khó khăn với các gia đình bệnh nhi mà còn là dấu ấn đẹp, tô đậm truyền thống nhân văn, trách nhiệm sẻ chia của VietinBank với cộng đồng.

Đến nay, VietinBank đã có hơn 10 năm thực hiện hành trình đưa những suất cháo ấm nóng, miễn phí đến các bệnh nhi ở Bệnh viện Nhi Trung ương với tên gọi **"Nổ cháo tình thương"**. Mỗi suất cháo dù mang giá trị nhỏ về vật chất song lại chứa đựng tình cảm chân thành, trách nhiệm của "người VietinBank" với mong muốn: Góp phần sẻ chia khó khăn đối với các gia đình bệnh nhi, trao niềm tin cho các em, cùng hướng đến những điều tốt đẹp hơn trong cuộc sống. Đó là những suất cháo của lòng nhân ái với tất cả tâm huyết và trách nhiệm.



VietinBank trao tặng bò giống cho hộ nghèo tại tỉnh Trà Vinh

Nhằm phát huy truyền thống quý báu "Lá lành đùm lá rách" của dân tộc và thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo bền vững, hưởng ứng phong trào "Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau", thời gian qua, VietinBank đã phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cấp chính quyền địa phương chăm lo cho người nghèo, thực hiện công tác giảm nghèo. VietinBank đã và đang trao tặng **3.158** con trâu, bò giống để phát triển nông nghiệp; xây dựng, sửa chữa trên **43.400** căn nhà tình nghĩa/ nhà đại đoàn kết và trao tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán hằng năm cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo và gia đình chính sách có hoàn cảnh khó khăn tại 63 tỉnh thành phố sớm ổn định cuộc sống.



Đoàn viên, thanh niên VietinBank tham gia phát cháo từ thiện tại Bệnh viện Nhi Trung ương

200.000
CỜ TỔ QUỐC
60.000
ẢNH BÁC HỒ

VÌ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO CỦA TỔ QUỐC

Năm 2021, VietinBank và Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng (BĐBP) phối hợp tổ chức chương trình **"Vì chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc"** nhằm tri ân, cổ vũ, tiếp tục động viên, khích lệ nhân dân khu vực biên giới và ngư dân tích cực vươn khơi, bám biển làm ăn, xây dựng cuộc sống ấm no; tích cực tham gia cùng các lực lượng vũ trang, BĐBP bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới biển, đảo Tổ quốc. Theo đó, các đơn vị trong toàn lực lượng BĐBP phối hợp với VietinBank đồng loạt tổ chức trao tặng hơn 200.000 cờ Tổ quốc, 60.000 ảnh Bác Hồ cho nhân dân ở khu vực biên giới biển, đảo. Mỗi con tàu của ngư dân khi ra khơi là một "cột mốc sống" trên biển; khẳng định chủ quyền biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc.

Trong chuỗi hoạt động của Chương trình, các cán bộ VietinBank, chiến sĩ bộ đội cùng với đoàn viên, thanh niên địa phương, các em học sinh đã thực hiện dọn vệ sinh, thu gom rác thải, làm sạch bãi biển tại nhiều khu vực.



VietinBank trao tặng quà cho các gia đình chính sách tại Chương trình "Vì chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc" năm 2021



Đoàn viên, thanh niên VietinBank phối hợp với các đơn vị ra quân làm sạch biển tại nhiều khu vực

6 - TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI

HỖ TRỢ VỀ Y TẾ, GIÁO DỤC TẠI NHIỀU ĐỊA PHƯƠNG



744 CÔNG TRÌNH TRƯỜNG HỌC



25 TỶ ĐỒNG
ĐỒNG HÀNH CÙNG CHƯƠNG TRÌNH
“SÓNG VÀ MÁY TÍNH CHO EM”

Y tế, Giáo dục là hai lĩnh vực luôn được VietinBank đặc biệt quan tâm, dành nhiều nguồn lực để phát triển. VietinBank luôn đồng hành với các chương trình hỗ trợ về giáo dục của nhiều địa phương. Đến hết năm 2021, VietinBank đã hỗ trợ xây dựng **744** công trình trường học, tặng học bổng và các trang thiết bị giáo dục; ủng hộ các quỹ khuyến học, khuyến tài... Riêng năm 2021, VietinBank đã ủng hộ **25** tỷ đồng để đồng hành cùng Chương trình “Sóng và máy tính cho em” do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin Truyền thông phối hợp thực hiện với mục đích kêu gọi toàn xã hội chung tay, hỗ trợ học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, thiếu phương tiện (máy tính) và điều kiện học tập trực tuyến trong giai đoạn bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19.



VietinBank ủng hộ 25 tỷ đồng để đồng hành cùng Chương trình “Sóng và máy tính cho em”



140 TRẠM Y TẾ



295
XE Ô TÔ CỨU THƯƠNG

Đối với lĩnh vực y tế, ngoài hỗ trợ tích cực cho công tác phòng, chống dịch COVID-19, VietinBank còn xây dựng 140 trạm y tế; tặng **295** xe ô tô cứu thương; tặng trang thiết bị y tế cho các bệnh viện từ trung ương đến địa phương. Những nỗ lực của VietinBank đã góp phần giúp đỡ các em nhỏ có cơ sở trường lớp tốt, kang trang bền vững để vui chơi, học tập; người dân có điều kiện về y tế tốt hơn để chăm sóc sức khỏe.



VietinBank đã trao tặng nhiều xe ô tô cứu thương, thiết bị y tế cho các bệnh viện từ Trung ương đến địa phương

Nỗ lực của VietinBank trong nhiều năm qua đã mang lại những thành công nhất định trong việc góp phần thực hiện thắng lợi chủ trương lớn của Đảng, Chính phủ, Ngành Ngân hàng đối với công tác xóa đói, giảm nghèo và đền ơn đáp nghĩa. Nhiều huyện, xã nghèo sau khi có sự hỗ trợ của VietinBank đã từng bước thay đổi diện mạo; đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của hộ nghèo và các địa phương được cải thiện và nâng cao rõ rệt; người dân có nhà để ở, có điều kiện về y tế tốt hơn để chăm sóc sức khỏe, giao thông đi lại an toàn thuận tiện, các em nhỏ có cơ sở trường lớp tốt, kang trang bền vững để vui chơi, học tập; người dân bị thiệt hại do thiên tai bão lũ, dịch bệnh COVID-19 cũng đã sớm ổn định cuộc sống, tiếp tục lao động phát triển sản xuất kinh doanh... VietinBank luôn hướng tới mục tiêu phát triển cộng đồng bền vững về mọi mặt nhằm thể hiện trách nhiệm xã hội của một doanh nghiệp đại chúng quy mô lớn, đóng vai trò trụ cột của nền kinh tế.

07

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán

- 1 Thông tin chung
- 2 Báo cáo của Ban Điều hành
- 3 Báo cáo Kiểm toán độc lập
- 4 Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 5 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- 6 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 7 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THÔNG TIN CHUNG

3 - BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười hai được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 8 tháng 9 năm 2021.

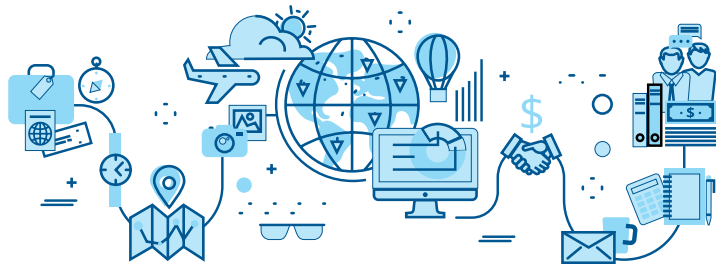
Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 48.057.506 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 37.234.046 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện trong nước (VPDD tại TP. Đà Nẵng và VPDD tại TP. Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; chín (09) Đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm Thê, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại và năm (05) Trung tâm Quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi lăm (155) chi nhánh và bảy (07) công ty con; mạng lưới nước ngoài gồm có: một (01) Văn phòng đại diện tại Myanmar, hai (02) Chi nhánh tại Cộng hòa Liên bang Đức, một (01) Ngân hàng 100% vốn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào).



NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 9 năm 2021
Ông Lê Đức Thọ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2021
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên	
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên	Được phân công phụ trách hoạt động của HĐQT từ ngày 3 tháng 7 năm 2021 đến ngày 7 tháng 9 năm 2021
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 11 năm 2021
Ông Masahiko Oki	Thành viên	
Ông Masashige Nakazono	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Shiro Honjo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Minh Bình	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 9 năm 2021
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 9 năm 2021
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Masahiko Oki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2021
Bà Nguyễn Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 3 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 3 tháng 11 năm 2021
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Minh Bình – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hoàng Dũng – Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành được Ông Trần Minh Bình ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 1749/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 12 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

3 - BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Hoàng Dũng
Phó Tổng giám đốc
Phụ trách Ban Điều hành

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số tham chiếu: 61034016/22828078-HN



Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam
Vietnam
Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021 và được trình bày từ trang 7 đến trang 84, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	11.330.659	9.930.181
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	23.383.443	57.616.650
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	149.316.646	102.532.818
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		129.799.364	92.628.245
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		19.517.282	9.904.573
Chứng khoán kinh doanh	8	2.475.309	5.601.747
Chứng khoán kinh doanh		2.522.807	5.723.160
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(47.498)	(121.413)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	1.454.790	137.122
Cho vay khách hàng		1.104.872.665	1.002.750.890
Cho vay khách hàng	10	1.130.667.767	1.015.333.270
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(25.795.102)	(12.582.380)
Chứng khoán đầu tư	12	177.544.548	114.941.998
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	174.973.469	112.677.836
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	2.696.832	2.616.778
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(125.753)	(352.616)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.290.027	3.335.507
Vốn góp liên doanh	13.1	3.073.356	3.117.572
Đầu tư dài hạn khác		240.662	240.662
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(23.991)	(22.727)
Tài sản cố định		10.496.152	10.824.970
Tài sản cố định hữu hình	14	6.192.822	6.423.208
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>15.773.302</i>	<i>15.457.388</i>
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>		<i>(9.580.480)</i>	<i>(9.034.180)</i>
Tài sản cố định vô hình	15	4.303.330	4.401.762
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>6.627.694</i>	<i>6.387.433</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		<i>(2.324.364)</i>	<i>(1.985.671)</i>
Tài sản Có khác	16	47.423.159	33.838.095
Các khoản phải thu	16.1	34.233.578	22.843.565
Các khoản lãi, phí phải thu		9.856.571	7.797.843
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	23.1	338	-

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng
Tài sản Có khác	16.2	3.403.230	3.270.000
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.3	(70.558)	(73.313)
TỔNG TÀI SẢN		1.531.587.398	1.341.509.978
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	33.294.404	44.597.188
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	138.833.846	128.519.115
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	18.1	33.670.804	98.537.440
Vay các tổ chức tín dụng khác	18.2	105.163.042	29.981.675
Tiền gửi của khách hàng	19	1.161.848.113	990.331.285
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	2.527.930	2.733.251
Phát hành giấy tờ có giá	21	64.496.785	59.875.570
Các khoản nợ khác		36.936.809	30.014.345
Các khoản lãi, phí phải trả		16.867.319	16.085.370
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	23.2	-	38.008
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.1	19.015.117	13.120.952
Dự phòng rủi ro khác		1.054.373	770.015
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.437.937.887	1.256.070.754
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		57.548.112	46.724.652
- Vốn điều lệ		48.057.506	37.234.046
- Thặng dư vốn cổ phần		8.974.698	8.974.698
- Vốn khác		515.908	515.908
Các quỹ dự trữ		13.673.265	11.605.468
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		245.231	481.781
Lợi nhuận chưa phân phối		21.488.131	26.027.244
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		694.772	600.079
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	93.649.511	85.439.224
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.531.587.398	1.341.509.978

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

B02/TCTD-HN

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	3.237.485	7.995.477
Cam kết giao dịch hối đoái	479.385.067	303.101.636
- Cam kết mua ngoại tệ	5.748.679	13.463.062
- Cam kết bán ngoại tệ	5.964.386	13.673.951
- Cam kết giao dịch hoán đổi	467.672.002	275.964.623
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	46.584.571	48.283.386
Bảo lãnh khác	60.180.414	50.018.900
Các cam kết khác	104.576.907	52.679.205

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Ban Điều hành

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2022

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	2021 triệu đồng	2020 (trình bày lại) triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	84.628.302	83.676.516
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(42.839.837)	(48.096.888)
Thu nhập lãi thuần		41.788.465	35.579.628
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		9.572.678	8.358.635
Chi phí hoạt động dịch vụ		(4.612.172)	(3.996.181)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	4.960.506	4.362.454
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	1.812.484	1.999.721
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	495.864	601.275
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	223.865	360.950
Thu nhập từ hoạt động khác		4.516.269	2.714.619
Chi phí cho hoạt động khác		(1.118.203)	(785.226)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	3.398.066	1.929.393
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	477.382	524.038
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(17.185.850)	(16.069.428)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		35.970.782	29.288.031
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(18.381.626)	(12.168.215)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		17.589.156	17.119.816
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.1	(3.412.160)	(3.322.056)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	25.2	38.346	(12.552)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.373.814)	(3.334.608)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		14.215.342	13.785.208
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		126.582	65.006
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		14.088.760	13.720.202
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	26.5	3.347	3.200

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2022

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Ban Điều hành

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		82.887.292	82.205.508
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(42.193.852)	(49.901.673)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.953.100	4.717.441
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2.473.910	3.052.193
Thu nhập/(Chi phí) khác		(58.016)	394.785
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	33	3.244.952	1.751.795
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(16.694.320)	(15.289.442)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	24	(4.000.535)	(2.631.634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		30.612.531	24.298.973
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(201.831.648)	(106.066.316)
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(9.749.589)	(2.406.359)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(59.249.249)	(11.750.383)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(1.317.668)	332.590
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(115.334.497)	(80.062.325)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(5.174.930)	(19.710.547)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(11.005.715)	7.530.708
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		176.620.626	89.612.979
Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(11.302.784)	(26.005.705)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		10.314.731	19.036.056
Tăng tiền gửi của khách hàng		171.516.828	97.546.057
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4.621.215	2.809.217
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(205.321)	(3.042.648)
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		1.675.957	(729.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.401.509	7.845.636

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(736.408)	(715.459)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		7.371	108.296
Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(2.877)	(1.273)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	23.990
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		83.771	67.061
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(648.143)	(517.385)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông		(21.267)	(1.881.229)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(21.267)	(1.881.229)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.732.099	5.447.022
Tiến và các khoản tương đương tiền đầu năm		160.175.076	155.046.744
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(530.589)	(318.690)
Tiến và các khoản tương đương tiền cuối năm	36	164.376.586	160.175.076

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

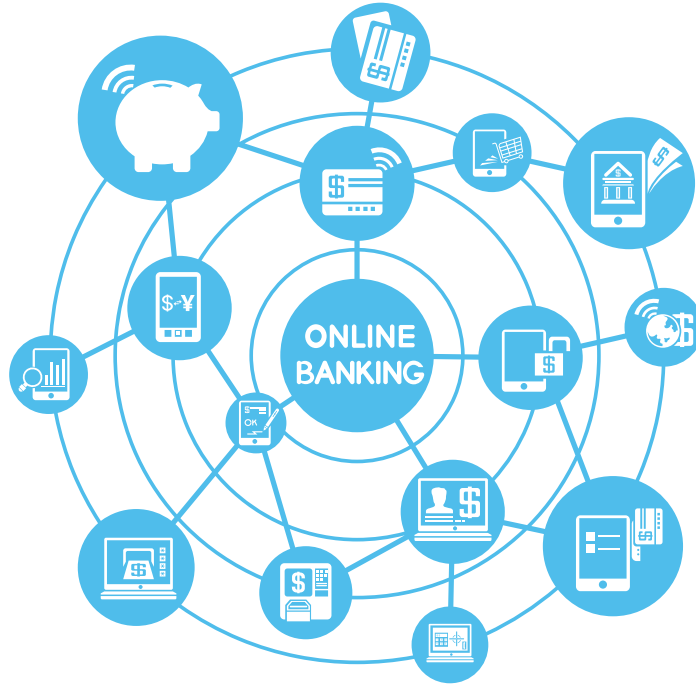
Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Ban Điều Hành

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2022

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười hai được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 8 tháng 9 năm 2021.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 48.057.506 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 37.234.046 triệu đồng).

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện (VPĐD) tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh; chín (09) Đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm Thê, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại và năm (05) Trung tâm Quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi lăm (155) chi nhánh và bảy (07) công ty con; mạng lưới nước ngoài gồm có: một (01) Văn phòng đại diện tại Myanmar, hai (02) Chi nhánh tại Cộng hòa Liên bang Đức, một (01) Ngân hàng 100% vốn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 25.154 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 24.480 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	% sở hữu
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 05 tháng 11 năm 2020	Tài chính ngân hàng	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 05 năm 2020	Thị trường chứng khoán	75,6%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 12 tháng 01 năm 2021	Quản lý tài sản	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC27/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 06 năm 2019	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,4%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 22 tháng 07 năm 2019	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 11 năm 2021	Quản lý quỹ	100%
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 03 năm 2015	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

(*) Ngày 22 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 231/NQ-HĐQT-NHCT2.1 về việc: (i) phê duyệt việc chuyển nhượng 49% vốn điều lệ của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("VietinBank Leasing") do Ngân hàng sở hữu cho Nhà đầu tư nước ngoài là Công ty Mitsubishi UFJ Lease & Finance và chuyển nhượng 1% vốn điều lệ của VietinBank Leasing do Ngân hàng sở hữu cho 01 Nhà đầu tư trong nước; (ii) phê duyệt việc chuyển đổi hình thức pháp lý của VietinBank Leasing từ tổ chức tín dụng ("TCTD") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành TCTD là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sau khi hoàn thành việc chuyển nhượng một phần vốn điều lệ. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện các thủ tục xin chấp thuận từ Cơ quan có thẩm quyền đối với việc chuyển đổi hình thức pháp lý của VietinBank Leasing.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mục kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mục kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty trong cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, ngoại trừ:

Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 03 năm 2020 ("Thông tư 01") của Thống đốc NHNN quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

NHNN ban hành Thông tư 03 ngày 02 tháng 04 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 05 năm 2021 và Thông tư 14 ngày 07 tháng 09 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 09 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 với các thay đổi chính bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung điều kiện của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ;
- Bổ sung quy định về việc trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư.

Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11")

Vào ngày 30 tháng 07 năm 2021, NHNN ban hành Thông tư 11 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 thay thế cho Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 với các thay đổi chính bao gồm:

- Sửa đổi quy định về thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro, theo đó, ít nhất mỗi tháng một lần, trong vòng bảy (7) ngày đầu tiên của tháng, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cần thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, đồng thời căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ và dự phòng tương ứng;
- Bổ sung, sửa đổi một số quy định về tiêu chí phân loại nợ theo phương pháp định lượng và cách xác định giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro;
- Bổ sung các khoản không phải trích lập dự phòng chung, bao gồm các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác trong nước phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; cho thuê tài chính; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bao thanh toán; cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; trả thay Theo cam kết ngoại bảng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các bên tham gia.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng (Quy định này không áp dụng đối với kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam do CIC cung cấp). Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10, Thông tư 11 như sau:

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2 Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn	5%
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: – Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc – Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc – Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 để cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. Cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian đến hạn hoặc phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán	Trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	Từ ngày 30 tháng 3 năm 2020 đến trước ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 hoặc tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Quá hạn	Trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020
	Từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020	Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
	Từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước 7 tháng 9 năm 2021	

Dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 03

Theo quy định tại Thông tư 03, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, trên cơ sở phân loại các khoản nợ của Ngân hàng thành hai loại sau:

(1) *nợ được phân loại nợ và giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn, giảm lãi;*

(2) *nợ được phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD.*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Theo đó, trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo nguyên tắc:

Dự phòng bổ sung cần trích	Thời hạn trích lập
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu; chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2020/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2020. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCom tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại *Thuyết minh 4.5*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCom tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại *Thuyết minh 4.5*.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{N} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*". Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, TCTD sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu. Chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lớn hơn giá trị ghi sổ hiện tại của khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7.1*.

4.8 Góp vốn liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận, cử nhân sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư 48. Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá trị trường của khoản đầu tư được xác định một cách tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 07 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất (*)	Theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	03 - 08 năm

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục *"Tổng chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ theo Thông tư 11.

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Ngân hàng là bên cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản *"Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự"*. Ngân hàng phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Ngân hàng là bên đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Thu nhập, chi phí từ hoạt động dịch vụ

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Doanh thu cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số cổ phiếu.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 (“Thông tư 50”) hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (i) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (ii) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (iii) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (tiếp theo)

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chờ phân bổ” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

4.16.5 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.16.6 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16.7 Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

4.16.8 Chi hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 48). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo công văn số 2821/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính dựa theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

- Với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả. Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại	=	$\frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}}$	X	$\frac{\text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}$	X	$\frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$
---	---	---	---	--	---	--

Trong đó:

- Số tiền bồi thường ("BT") phát sinh của một năm tài chính ("TC") bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

- Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

- Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 50.

- Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định số 73") về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm Tổng Công ty trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8.
- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày.
- Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% trên tổng phí bảo hiểm.

(iii) Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại	=	$\frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$
--	---	--

Trong đó:

- Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).
- Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là “các khoản cam kết ngoại bảng”) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.23 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Lợi ích của nhân viên

4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với KPI được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Theo Nghị quyết 68/NQ-CP của Chính phủ ngày 1 tháng 7 năm 2021, từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng được áp dụng mức đóng bằng 0% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng BHXH vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

4.24.2 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Chi nhánh có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Chi nhánh được giảm mức đóng BHTN từ 1% xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.24.3 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Vốn cổ phần

4.25.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.25.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.25.3 Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 với tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 với tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

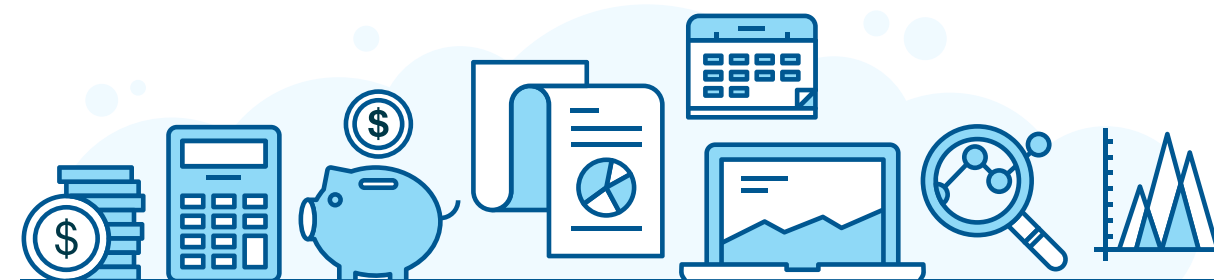
4.27 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.28 Khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.



NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	9.896.327	8.898.754
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.406.350	968.117
Vàng tiền tệ	10.783	45.089
Kim loại quý, đá quý khác	17.199	18.221
	11.330.659	9.930.181

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	19.166.884	55.135.829
- Bằng ngoại tệ	4.216.559	2.480.821
	23.383.443	57.616.650

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,5%/năm và 0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0,8%/năm và 0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0,05%/năm).

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	88.559.894	37.969.725
- Bằng VND	19.779.938	17.870.903
- Bằng ngoại tệ	68.779.956	20.098.822
Tiền gửi có kỳ hạn	41.239.470	54.658.520
- Bằng VND	26.290.000	45.115.000
- Bằng ngoại tệ	14.949.470	9.543.520
	129.799.364	92.628.245
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	16.761.360	6.682.777
Bằng ngoại tệ	2.755.922	3.221.796
	19.517.282	9.904.573
	149.316.646	102.532.818

Chi tiết chất lượng tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	60.756.752	64.563.093



NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	1.899.732	5.060.257
Chứng khoán Chính phủ	1.092.554	3.555.344
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	697.353
Chứng khoán do các TCKT khác trong nước phát hành	807.178	807.560
Chứng khoán Vốn	623.075	662.903
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	178.563	9
Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	444.512	662.894
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(47.498)	(121.413)
<i>Trong đó</i>		
Dự phòng giảm giá	(41.444)	(116.927)
Dự phòng rủi ro	(6.054)	(4.486)
	2.475.309	5.601.747

8.1 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	1.899.732	5.060.257
Đã niêm yết	1.092.554	4.252.697
Chưa niêm yết	807.178	807.560
Chứng khoán Vốn	623.075	662.903
Đã niêm yết	455.291	323.863
Chưa niêm yết	167.784	339.040
	2.522.807	5.723.160

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.296.937	63.191
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	130.202	26.794
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.166.735	36.397
Công cụ tài chính phái sinh khác	157.853	73.931
	1.454.790	137.122

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.115.213.563	998.965.695
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.170.538	1.998.693
Cho thuê tài chính	3.585.536	3.303.174
Các khoản trả thay khách hàng	14.385	7.788
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	62.318	116.523
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9.621.427	10.941.397
	1.130.667.767	1.015.333.270

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.104.465.335	1.002.771.068
Nợ cần chú ý	11.901.967	2.965.260
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.095.731	1.891.960
Nợ nghi ngờ	2.003.066	1.627.523
Nợ có khả năng mất vốn	5.201.668	6.077.459
	1.130.667.767	1.015.333.270

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	683.530.470	593.990.650
Nợ trung hạn	66.214.587	61.855.251
Nợ dài hạn	380.922.710	359.487.369
	1.130.667.767	1.015.333.270

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	51.388.764	4,54	54.570.720	5,37
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	24.016.904	2,12	29.301.967	2,89
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	7.015.249	0,62	7.633.633	0,75
Công ty TNHH khác	254.976.627	22,55	235.071.957	23,15
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	29986.650	2,65	29.717.803	2,93
Công ty Cổ phần khác	324.836.944	28,73	280.725.913	27,65
Công ty hợp danh	284.269	0,03	363.403	0,04
Doanh nghiệp tư nhân	13.249.546	1,17	14.020.853	1,38
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	58.031.369	5,13	55.290.088	5,45
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.436.474	0,13	1.460.651	0,14
Hộ kinh doanh, cá nhân	362.632.638	32,07	304.459.440	29,99
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	993.055	0,09	1.547.265	0,15
Các thành phần kinh tế khác	1.819.278	0,17	1.169.577	0,11
	1.130.667.767	100	1.015.333.270	100

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	%
Xây dựng	91.228.785	8,07	93.553.063	9,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	63.232.247	5,59	44.507.857	4,38
Sản xuất và gia công chế biến	263.169.799	23,28	247.514.600	24,38
Khai khoáng	12.391.069	1,10	16.322.921	1,61
Nông, lâm, thủy hải sản	43.619.396	3,86	43.208.964	4,26
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	23.011.305	2,04	24.268.965	2,39
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	375.754.856	33,23	324.181.013	31,93
Thương mại, dịch vụ	170.503.149	15,08	151.370.848	14,91
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	53.108.053	4,70	46.327.291	4,56
Các ngành khác	34.649.108	3,05	24.077.748	2,37
	1.130.667.767	100	1.015.333.270	100

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 (trình bày lại)	7.365.419	5.216.961	12.582.380
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.057.250	17.324.376	18.381.626
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(5.174.930)	(5.174.930)
Điều chỉnh khác	-	6.026	6.026
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	8.422.669	17.372.433	25.795.102

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2020 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.857.832	6.087.862	12.945.694
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	507.587	5.840.325	6.347.912
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(6.711.226)	(6.711.226)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại)	7.365.419	5.216.961	12.582.380

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	174.596.854	112.301.221
Chứng khoán Nợ Chính phủ	78.299.141	57.375.668
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	86.815.360	43.941.537
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	9.482.353	10.984.016
Chứng khoán Vốn	376.615	376.615
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	376.615	376.615
Dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán	(122.027)	(349.490)
Trong đó:		
Dự phòng giảm giá	(51.189)	(50.918)
Dự phòng chung	(70.838)	(298.572)
Dự phòng cụ thể	-	-
	174.851.442	112.328.346

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

12.2.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	2.696.832	2.616.778
Trái phiếu Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	-	-
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	496.832	416.778
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(3.726)	(3.126)
Dự phòng chung	(3.726)	(3.126)
	2.693.106	2.613.652

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	65.453.217	39.421.746
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	65.453.217	39.421.746

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2021 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	349.490	3.126	352.616
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(227.463)	600	(226.863)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	122.027	3.726	125.753

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2020 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.292.424	6.591.919	7.884.343
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(352.934)	5.820.528	5.467.594
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	(590.000)	(12.409.321)	(12.999.321)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	349.490	3.126	352.616

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Vốn góp liên doanh (Thuyết minh 13.1)	3.073.356	3.117.572
Đầu tư dài hạn khác	240.662	240.662
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(23.991)	(22.727)
	3.290.027	3.335.507

13.1 Vốn góp liên doanh

Ngày 31 tháng 12 năm 2021				Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	Tỷ lệ vốn góp		Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	Tỷ lệ vốn góp
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	3.073.356	50%		1.688.788	3.117.572	50%
	1.688.788	3.073.356			1.688.788	3.117.572	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	7937265	5.540.628	1.627.313	352.182	15.457.388
Mua sắm trong năm	179685	144.136	155.281	26.559	505.661
Đầu tư XDCB hoàn thành	43.126	3.948	1.967	643	49.684
Thanh lý, nhượng bán	(63.093)	(60.118)	(32.974)	(3.929)	(160.114)
Phân loại lại	-	713	-	(713)	-
Tăng/(giảm) khác	(27753)	(46.919)	(4.911)	266	(79.317)
Số dư cuối năm	8.069.230	5.582.388	1.746.676	375.008	15.773.302
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	2.522.396	5.029.943	1.180.338	301.503	9.034.180
Khấu hao trong năm	293.770	240.322	145.852	30.730	710.674
Thanh lý, nhượng bán	(21.090)	(60.118)	(32.890)	(3.929)	(118.027)
Phân loại lại	-	288	-	(288)	-
Tăng/(giảm) khác	2.541	(47.080)	(1.488)	(320)	(46.347)
Số dư cuối năm	2.797.617	5.163.355	1.291.812	327.696	9.580.480
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm (trình bày lại)	5.414.869	510.685	446.975	50.679	6.423.208
Tại ngày cuối năm	5.271.613	419.033	454.864	47.312	6.192.822

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.546.103 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.171.281 triệu đồng).

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (trình bày lại)	4.042.955	2.344.478	6.387.433
Mua trong năm	75.062	155.685	230.747
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.752	-	4.752
Thanh lý, nhượng bán	(4.752)	(509)	(5.261)
Tăng khác	585	9.438	10.023
Số dư cuối năm	4.118.602	2.509.092	6.627.694
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (trình bày lại)	373.555	1.612.116	1.985.671
Khấu hao trong năm	42.636	257.678	300.314
Thanh lý, nhượng bán	-	(509)	(509)
Tăng khác	2.785	36.103	38.888
Số dư cuối năm	418.976	1.905.388	2.324.364
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm (trình bày lại)	3.669.400	732.362	4.401.762
Tại ngày cuối năm	3.699.626	603.704	4.303.330

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 749.457 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 814.053 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	292.675	323.710
Các khoản phải thu bên ngoài	27.252.654	15.799.806
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.567.364	5.628.132
- Các công trình khu vực miền Bắc	5.275.665	5.210.728
- Các công trình khu vực miền Trung	183.683	330.482
- Các công trình khu vực miền Nam	108.016	86.922
Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	1.120.885	1.091.917
	34.233.578	22.843.565

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.2 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng
Vật liệu và công cụ	125.198	137.498
Chi phí trả trước chờ phân bổ	3.261.241	3.115.695
Tài sản Có khác	16.791	16.807
	3.403.230	3.270.000

16.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	52.969	51.574
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.589	21.739
	70.558	73.313

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	1.505.274	1.969.774
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.498.316	1.962.816
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Tiền gửi của KBNN và các khoản nợ khác	31.789.130	42.627.414
Bằng VND	31.789.130	42.627.414
	33.294.404	44.597.188

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	6.679.825	3.693.658
Bằng VND	2.801.242	3.277.392
Bằng ngoại tệ	3.878.583	416.266
Tiền gửi có kỳ hạn	26.990.979	94.843.782
Bằng VND	24.641.890	80.534.690
Bằng ngoại tệ	2.349.089	14.309.092
	33.670.804	98.537.440

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

18.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Bằng VND	10.950.415	6.992.376
Bằng ngoại tệ	94.212.627	22.989.299
	105.163.042	29.981.675

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	225.756.534	186.452.167
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	197.562.236	153.361.882
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	28.194.298	33.090.285
Tiền gửi có kỳ hạn	928.319.195	796.126.147
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	899.476.972	764.975.526
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	28.842.223	31.150.621
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.694.795	2.859.487
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.207.309	2.178.695
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	487.486	680.792
Tiền gửi ký quỹ	5.077.589	4.893.484
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	4.334.570	4.326.827
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	743.019	566.657
	1.161.848.113	990.331.285



NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tiền gửi của khách hàng theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	169.750.631	14,61	151.784.675	15,33
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	24.860.376	2,14	17.775.617	1,79
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	1.220.648	0,11	1.270.315	0,13
Công ty TNHH khác	41.655.903	3,59	33.523.426	3,39
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	48.873.467	4,21	39.700.557	4,01
Công ty Cổ phần khác	95.913.738	8,26	65.837.792	6,65
Công ty hợp danh	8.933.336	0,77	8.189.560	0,83
Doanh nghiệp tư nhân	1.605.562	0,14	3.867.391	0,39
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	114.923.002	9,89	99.332.249	10,03
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	465.263	0,04	1.616.504	0,16
Hộ kinh doanh, cá nhân	563.072.219	48,46	497.404.616	50,23
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	45.382.561	3,91	39.967.629	4,04
Các thành phần kinh tế khác	45.191.407	3,89	30.060.954	3,02
	1.161.848.113	100	990.331.285	100

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	568.082	645.430
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.959.848	2.087.821
	2.527.930	2.733.251

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Giấy tờ có giá bằng VND	64.496.607	59.874.697
Mệnh giá	64.496.607	59.874.697
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	178	873
Mệnh giá	178	873
	64.496.785	59.875.570

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	Kỳ phiếu triệu đồng	Trái phiếu vô danh triệu đồng	Trái phiếu hữu danh triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng	Tổng triệu đồng
Dưới 12 tháng	197	-	-	2.000.000	2.000.197
- Bằng VND	197	-	-	2.000.000	2.000.197
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	26.400.192	26.400.358
- Bằng VND	-	166	-	26.400.014	26.400.180
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	178	178
Từ 5 năm trở lên	-	-	36.096.230	-	36.096.230
- Bằng VND	-	-	36.096.230	-	36.096.230
Số dư cuối năm	197	166	36.096.230	28.400.192	64.496.785

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	3.635.218	3.889.593
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	13.130.097	6.342.057
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.249.802	2.889.302
	19.015.117	13.120.952

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

22.1 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	4.948.056	1.375.631
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	198.806	79.149
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả (Thuyết minh số 25)	721.321	1.309.696
Các khoản chờ thanh toán khác	62.446	1.528.300
Phải trả khác liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	1.229.010	1.210.143
Thuế và phí phải trả	218.575	274.491
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	76.007	76.007
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	5.996	8.904
Chuyển tiền phải trả	347.380	207.440
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.844.600	-
Các khoản phải trả khác	1.477.900	272.296
	13.130.097	6.342.057

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Số dư tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả tại thời điểm cuối năm phản ánh các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả của một số công ty con của Ngân hàng. Chi tiết như sau:

23.1 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	338	-
	338	-

23.2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	38.008
	-	38.008

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm (trình bày lại) triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	79.920	643.428	654.619	68.729
Thuế TNDN	1.309.696	3.412.160	4.000.535	721.321
Các loại thuế khác	180.092	926.842	957.029	149.905
	1.569.708	4.982.430	5.612.183	939.955

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Đối với Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế TNDN phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 67 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 06 năm 2020, số thuế TNDN của Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	2021 triệu đồng	2020 (trình bày lại) triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế	17.589.156	17.119.816
<i>Cộng/(trừ)</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(401.110)	(352.360)
- Lợi nhuận của công ty con	(1.188.660)	(701.642)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh	(14.804)	(114.261)
- Biến động dự phòng cho các khoản cho vay và trái phiếu khi hợp nhất báo cáo tài chính	111.196	9.783
- Khác	94.623	30.907
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	16.190.402	15.992.243
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ theo thuế suất hiện hành	3.238.080	3.198.449
Chi phí thuế TNDN của công ty con	174.080	123.607
Chi phí thuế TNDN trong năm	3.412.160	3.322.056
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.309.696	619.096
Thuế TNDN đã trả trong năm	(4.000.535)	(2.631.634)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	-	177
Thuế TNDN phải trả cuối năm	721.321	1.309.696

25.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(38.346)	12.552
	(38.346)	12.552

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ
26.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Đơn vị: triệu đồng									
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn chủ sở hữu khác	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	37.234.046	8.974.683	515.908	3.210.462	6.322.449	77.150	626.014	19.832.683	561.423	77.354.818
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	13.720.202	65.006	13.785.208
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	675.218	1.349.516	598	-	(2.025.332)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(3.568.790)	(6.538)	(3.575.328)
Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(144.233)	-	-	(144.233)
Trả cổ tức năm 2020 cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	(1915.509)	(19527)	(1935.036)
Điều chỉnh khác	-	15	-	(6.965)	(194.94)	(3.466)	-	(16.010)	(285)	(46.205)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại)	37.234.046	8.974.698	515.908	3.878.715	7.652.471	74.282	481.781	26.027.244	600.079	85.439.224
Tổng vốn trong năm	10.823.460	-	-	-	-	-	-	(10.823.460)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	14.088.760	126.582	14.215.342
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	697.681	1.383.318	1.017	-	(2.082.016)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(1.803.677)	(10.297)	(1.813.974)
Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(236.550)	-	-	(236.550)
Trả cổ tức năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	(3.844.600)	(21.267)	(3.865.867)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(9.491)	(4.728)	-	(74.120)	(325)	(88.664)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	48.057.506	8.974.698	515.908	4.576.396	9.026.298	70.571	245.231	21.488.131	694.772	93.649.511

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

26.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	cổ phiếu	triệu đồng	cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.805.750.609	48.057.506	3.723.404.556	37.234.046
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.805.750.609	48.057.506	3.723.404.556	37.234.046
- Cổ phiếu phổ thông	4.805.750.609	48.057.506	3.723.404.556	37.234.046
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.805.750.609	48.057.506	3.723.404.556	37.234.046
- Cổ phiếu phổ thông	4.805.750.609	48.057.506	3.723.404.556	37.234.046

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

26.3 Cổ tức

Theo Nghị quyết số 179/NQ-HĐQT-NHCT2.1 ngày 11 tháng 6 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã quyết định phát hành cổ phiếu để chia cổ tức bằng nguồn lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ thực hiện quyền là 100: 29,0695, tương đương với số tiền là 10.823.460 triệu đồng.

Theo Nghị quyết số 472/NQ-HĐQT-NHCT2.1 ngày 1 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã quyết định mức chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt là 8% mệnh giá (một cổ phiếu nhận được 800 VND), tương đương với số tiền là 3.844.600 triệu đồng.

26.4 Chi tiết vốn của tổ chức tín dụng

Đơn vị: triệu đồng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	30.979.325	30.979.325	-	24.001.066	24.001.066	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	17.078.181	17.078.181	-	13.232.980	13.232.980	-
Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	8.969.827	-	8.969.827	8.969.827	-
Tổng	57.027.333	57.027.333	-	46.203.873	46.203.873	-

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

26.5 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu	14.088.760	13.720.202
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.803.677)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu (*) cổ phiếu phổ thông	14.088.760	11.916.525

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

	2021 cổ phiếu	2020 cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang	3.723.404.556	3.723.404.556
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm	486.314.391	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.209.718.947	3.723.404.556

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021 VND/Cổ phiếu	2020 VND/Cổ phiếu (trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	3.347	3.200

(*) Số liệu lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại do số trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 được trình bày lại theo số liệu thực tế.

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2021 triệu đồng	2020 (trình bày lại) triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	1.455.828	2.263.554
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	74.973.599	73.398.977
Thu lãi từ chứng khoán Nợ	6.423.049	6.423.265
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	853.304	688.186
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	326.565	292.990
Thu khác từ hoạt động tín dụng	595.957	609.544
	84.628.302	83.676.516

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	38.076.416	43.289.869
Trả lãi tiền vay	971.137	689.276
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.511.189	3.923.225
Chi phí hoạt động tín dụng khác	281.095	194.518
	42.839.837	48.096.888

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2021 triệu đồng	2020 (trình bày lại) triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.572.678	8.358.635
Thu từ dịch vụ thanh toán	3.969.068	3.456.038
Thu từ dịch vụ tư vấn	206.916	163.975
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	129.339	193.029
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	2.592.477	2.349.953
Thu dịch vụ khác	2.674.878	2.195.640
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.612.172)	(3.996.181)
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.042.880)	(1.716.384)
Chi về dịch vụ tư vấn	(43.229)	(13.224)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(207.144)	(183.839)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(286.045)	(333.535)
Chi về kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	(1.801.533)	(1.524.305)
Chi dịch vụ khác	(231.341)	(224.894)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.960.506	4.362.454

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.068.589	17.807.772
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	1.686.174	1.316.995
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.649.446	1.484.248
Thu từ kinh doanh vàng	1.732.969	15.006.529
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.256.105)	(15.808.051)
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(292.940)	(120.375)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.114.598)	(726.661)
Chi về kinh doanh vàng	(1.848.567)	(14.961.015)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.812.484	1.999.721

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	479.405	526.731
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(57.457)	(29.913)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	73.916	104.457
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	495.864	601.275

32. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	9.075
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.998)	(835)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	226.863	352.710
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	223.865	360.950

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2021 triệu đồng	2020 (trình bày lại) triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	4.516.269	2.714.619
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	3.244.952	1.751.795
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	820.321	502.215
Thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	7.371	108.163
Thu nhập khác	443.625	352.446
Chi phí cho hoạt động khác	(1.118.203)	(785.226)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(545.977)	(353.120)
Chi về chuyển nhượng, thanh lý tài sản	(2.877)	(53.715)
Chi phí khác	(569.349)	(378.391)
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.398.066	1.929.393

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Thu từ chứng khoán Vốn	13.195	4.854
Thu từ góp vốn đầu tư dài hạn	70.576	62.207
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	393.611	456.977
	477.382	524.038

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

35. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Chi phí thuế, lệ phí và phí	22.284	21.028
Chi phí cho nhân viên	10.013.309	9.261.722
Chi lương và phụ cấp	8.183.156	7.425.497
Các khoản chi đóng góp theo lương	590.312	570.425
Chi trợ cấp	1.567	4.718
Chi khác	1.238.274	1.261.082
Chi về tài sản	2.903.591	2.530.639
Khấu hao tài sản cố định	1.010.988	969.995
Chi khác về tài sản	1.892.603	1.560.644
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.387.571	3.252.080
Chi công tác phí	106.724	136.945
Chi các hoạt động đoàn thể của TCTD	11.400	15.769
Chi khác cho hoạt động quản lý	3.269.447	3.099.366
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	772.469	722.082
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	86.626	281.877
	17.185.850	16.069.428

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	11.330.659	9.930.181
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	23.383.443	57.616.650
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	88.559.894	37.969.725
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi	41.102.590	54.658.520
	164.376.586	160.175.076

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	2021	2020
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người) (*)	25.154	24.480
II. Thu nhập của nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	8.183.156	7.425.497
2. Thu nhập khác	452.677	422.871
3. Tổng thu nhập (1+2)	8.635.833	7.848.368
4. Tiền lương bình quân tháng (**)	27,11	25,95
5. Thu nhập bình quân tháng (**)	28,61	27,42

(*) Số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12.

(**) Tính dựa trên tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm.

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

38.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại) triệu đồng
Bất động sản	1.497.176.920	1.469.982.132
Động sản	67.985.220	66.840.284
Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá	215.143.774	163.111.720
Tài sản khác	549.296.722	550.445.948
	2.329.602.636	2.250.380.084

Các tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên một thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	23.383.443	57.616.650
		Tiền vay NHNN	1.505.274	1.969.774
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Tiền gửi của Ngân hàng và các Công ty con tại Indovina	36.483	96.482
		Tiền gửi của Indovina tại Ngân hàng	38.714	417.047

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	(Giảm)/tăng tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	(34.233.207)	32.742.936
		Giảm tiền vay NHNN	(464.500)	(646.960)
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Giảm tiền gửi của Ngân hàng và các Công ty con tại Indovina	(59.999)	(3.919.326)
		Giảm tiền gửi của Indovina tại Ngân hàng	(378.333)	(3.627.865)
		Doanh thu lãi tiền gửi	1	7.942
		Chi phí lãi tiền gửi	(20.687)	(28.584)

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan là cá nhân

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát:

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Thành viên Hội đồng Quản trị	12.587	13.235
Thành viên Ban Điều hành	13.220	13.527
Thành viên Ban Kiểm soát	4.232	3.725
	30.039	30.487

Chi tiết thu nhập từng thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong năm 2021 như sau: thu nhập bình quân mỗi người quản lý chuyên trách (Bao gồm Chủ tịch HĐQT, Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng) là 190,82 triệu đồng/người/tháng. Thu nhập bình quân mỗi thành viên độc lập của HĐQT là 100,95 triệu đồng/ người/tháng. Mức tiền lương bình quân của Người quản lý chuyên trách VietinBank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt tại Công văn số 6900/NHNN-TCCB ngày 28 tháng 9 năm 2021 về kế hoạch tiền lương năm 2021 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. THÔNG TIN BÁO CÁO CẢO BỘ PHẬN

40.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Dịch vụ tài chính ngân hàng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng	Khác	Bù trừ	Tổng cộng
I. Doanh thu	99.608.023	3.396.433	2.591.757	(844.944)	104.751.269
1. Doanh thu lãi	83.980.616	520.665	227.978	(100.957)	84.628.302
- Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	83.922.826	493.963	223.860	(12.347)	84.628.302
- Doanh thu lãi từ nội bộ	57.790	26.702	4.118	(88.610)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	7.081.895	2.728.767	5.166	(243.150)	9.572.678
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	8.545.512	147.001	2.358.613	(500.837)	10.550.289
II. Chi phí	(64.133.201)	(2.896.814)	(2.234.024)	483.552	(68.780.487)
1. Chi phí lãi	(42.742.891)	(60.949)	(136.954)	100.957	(42.839.837)
- Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(42.686.101)	(16.785)	(136.951)	-	(42.839.837)
- Chi phí lãi từ nội bộ	(56.790)	(44.164)	(3)	100.957	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(989.461)	(11.858)	(9.669)	-	(1.010.988)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(20.400.849)	(2.824.007)	(2.087.401)	382.595	(24.929.662)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	35.474.822	499.619	357.733	(361.392)	35.970.782
Chi phí dự phòng rủi ro	(18.371.712)	(33.294)	10.619	12.761	(18.381.626)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	17.103.110	466.325	368.352	(348.631)	17.589.156
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.261.251)	(89.804)	(61.105)	-	(3.412.160)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	504	37.842	-	38.346
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	13.841.859	377.025	345.089	(348.631)	14.215.342

40. THÔNG TIN BÁO CÁO CẢO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Dịch vụ tài chính ngân hàng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng	Khác	Bù trừ	Tổng cộng
III. Tài sản	1.522.276.411	8.866.892	7142.222	(6.698.127)	1.531.587.398
1. Tiền mặt	11.298.386	782	31.491	-	11.330.659
2. Tài sản cố định	10.368.025	82.193	45.934	-	10.496.152
3. Tài sản khác	1.500.610.000	8.783.917	7064.797	(6.698.127)	1.509.760.587
IV. Nợ phải trả	1.430.905.358	5.722.787	5.429.680	(4.119.938)	1.437.937.887
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	1.428.842.535	4.186.040	5.389.353	(4.115.260)	1.434.302.668
2. Nợ phải trả nội bộ	2.062.823	1.536.747	40.327	(4.678)	3.635.219

40.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Nam	Khác	Bù trừ	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	3.877.985	10.944.846	3.114.959	(348.632)	17.589.158
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.398.118)	(3.146)	(10.896)	-	(3.412.160)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.346	-	-	-	38.346
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	518.213	10.941.700	3.104.063	(348.632)	14.215.344
Tài sản bộ phận	900.558.818	465.139.083	172.587.624	(6.698.127)	1.531.587.398
Nợ phải trả bộ phận	819.461.854	454.072.444	168.523.526	(4.119.938)	1.437.937.886

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	CCTC phái sinh triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	1.140.804.263	1.222.046.515	109.824.524	1.454.790	180.193.108
Nước ngoài	9.380.786	5.261.532	177.946	-	-
	1.150.185.049	1.227.308.047	110.002.470	1.454.790	180.193.108

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Trong đó, việc áp dụng các chuẩn mực của hiệp ước Basel II là một trong các giải pháp ưu tiên của Ngân hàng. Các dự án thuộc chương trình Basel II tập trung vào nâng cấp toàn diện năng lực quản trị rủi ro trên các mảng rủi ro trọng yếu. Cho đến nay, Ngân hàng đã hoàn thành nghiệm thu các dự án ở giai đoạn một theo phương pháp tiêu chuẩn và đang chuẩn bị cho giai đoạn hai theo định hướng của Ngân hàng Nhà nước.

Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Ngoài ra ngay sau khi Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ("Thông tư 13") quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành, Ngân hàng đã chủ động rà soát và điều chỉnh quy định, quy trình phù hợp với các yêu cầu của Thông tư 13 để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, kiểm toán nội bộ và đánh giá nội bộ mức đủ vốn.

Trong năm 2021, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các dự án thuộc chương trình Basel II nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2021/TT-NHNN, Thông tư 13 và các quy định của Ngân hàng Nhà nước, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức kiểm soát rủi ro tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức kiểm soát rủi ro tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng Định chế tài chính xác lập và giao Phòng Kinh doanh Vốn thực hiện.

Các phương thức giảm thiểu rủi ro tín dụng

Các tài sản chịu rủi ro tín dụng của Ngân hàng được chia thành các nhóm như sau:

- ***Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá***

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

- ***Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá***

Các tài sản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản này.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng	Chưa quá hạn và đã bị giảm giá triệu đồng	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	149.316.646	-	-	-	149.316.646
- Tiền gửi tại TCTD khác	129.799.364	-	-	-	129.799.364
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	19.517.282	-	-	-	19.517.282
Cho vay khách hàng	1.095.838.561	8.626.773	1.082.699	25.119.734	1.130.667.767
Chứng khoán đầu tư	177.670.301	-	-	-	177.670.301
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	174.973.469	-	-	-	174.973.469
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.696.832	-	-	-	2.696.832
Tổng cộng	1.422.825.508	8.626.773	1.082.699	25.119.734	1.457.654.714

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 bao gồm các khoản quá hạn dưới 10 ngày theo quy định của Thông tư 11; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01 và Thông tư 03 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và không phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 03; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

44.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tài sản cố định và góp vốn, đầu tư dài hạn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý RRLS trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa RRLS trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP: Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)
44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Không chịu lãi triệu đồng	Quá hạn		Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng triệu đồng	
		Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1-3 tháng triệu đồng	Từ 3-6 tháng triệu đồng	Từ 6 -12 tháng triệu đồng	Từ 1-5 năm triệu đồng		Trên 5 năm triệu đồng
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.330.659	-	-	-	-	-	-	-	-	11.330.659
Tiền gửi tại NHNN	885.474	-	-	22.497.969	-	-	-	-	-	23.383.443
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	129.702.823	10.282.052	9.331.771	-	-	-	149.316.646
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	2.522.807	-	-	-	-	-	2.522.807
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	1.454.790	-	-	-	-	-	1.454.790
Cho vay khách hàng (*)	-	14.300.465	11.901.967	335.130.124	312.985.926	324.199.665	990.993.78	29.683.636	3.366.606	1.130.667.767
Chứng khoán đầu tư (*)	376.615	-	-	2.779.622	8.525.751	25.534.782	14.762.122	57.080.326	68.611.083	177.670.301
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.314.018	-	-	-	-	-	-	-	-	3.314.018
Tài sản cố định	10.496.152	-	-	-	-	-	-	-	-	10.496.152
Tài sản Có khác (*)	47.423.159	70.558	-	-	-	-	-	-	-	47.493.717
Tổng tài sản	73.826.077	14.371.023	11.901.967	494.088.135	331.793.729	359.066.218	113.861.500	86.763.962	71.977.689	1.557.650.300

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)
44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Không chịu lãi triệu đồng	Quá hạn		Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1-3 tháng triệu đồng	Từ 3-6 tháng triệu đồng	Từ 6 -12 tháng triệu đồng	Từ 1-5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	28.796.088	3.477.634	637.176	383.506	-	33.294.404
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	92.742.958	23.856.526	16.728.530	5.505.832	-	138.833.846
Tiền gửi của khách hàng	-	-	496.076.567	207.060.119	168.851.930	245.205.282	44.639.366	1.161.848.113
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	2.527.930	-	-	-	2.527.930
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	24.665.100	31.112.130	5.805.555	64.496.785
Các khoản nợ khác (*)	35.882.436	-	-	-	-	-	-	35.882.436
Tổng nợ phải trả	35.882.436	-	617.615.613	236.922.209	210.882.736	282.206.750	50.444.921	1.436.883.514
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	37943.641	14.371.023	(123.527.478)	94.871.520	148.183.482	(168.345.250)	36.319.041	120.766.786
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	37943.641	14.371.023	(123.527.478)	94.871.520	148.183.482	(168.345.250)	36.319.041	120.766.786

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	EUR được quy đổi triệu đồng	USD được quy đổi triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	213.890	1.171.900	48.542	1.434.332
Tiền gửi tại NHNN	13.440	4.203.119	-	4.216.559
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.443.871	30.954.180	54.087.298	86.485.349
Các công cụ tài chính phái sinh khác	-	9.867.690	-	9.867.690
Cho vay khách hàng (*)	4.672.527	85.025.333	2.999.467	92.697.327
Tài sản cố định	35.359	-	496.701	532.060
Tài sản Có khác (*)	1.515.465	19.254.901	62.698	20.833.064
Tổng tài sản	7.894.552	150.477.123	57.694.706	216.066.381
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	192.415	99.252.807	995.077	100.440.299
Tiền gửi của khách hàng	2.873.489	52.486.797	2.906.742	58.267.028
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài khoản nợ tài chính khác	2.225.125	-	53.316.898	55.542.023
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	152.218	1.783.441	24.189	1.959.848
Phát hành giấy tờ có giá	-	178	-	178
Các khoản nợ khác (*)	2.308.348	1.550.571	334.834	4.193.753
Tổng nợ phải trả	7.751.595	155.073.794	57.577.740	220.403.129
Trạng thái tiền tệ nội bảng	142.957	(4.596.671)	116.966	(4.336.748)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	142.957	(4.596.671)	116.966	(4.336.748)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào tháng đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn quản lý tài sản dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)
44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm		
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	11.330.659	-	-	-	-	11.330.659
Tiền gửi tại NHNN	-	-	23.383.443	-	-	-	-	23.383.443
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	129.792.326	10.223.426	9.300.894	-	-	149.316.646
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.522.807	-	-	-	-	2.522.807
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.454.790	-	-	-	-	1.454.790
Cho vay khách hàng (*)	14.300.465	11.901.967	70.371.804	222.350.327	438.712.848	170.544.698	202.485.658	1.130.667.767
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.779.622	8.525.751	40.296.904	57.080.326	68.987.698	177.670.301
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.314.018	3.314.018
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.496.152	10.496.152
Tài sản Có khác (*)	70.558	-	5.643.107	7.623.517	10.971.581	-	23.184.954	47.493.717
Tổng tài sản	14.371.023	11.901.967	247.278.558	248.723.021	499.282.227	227.625.024	308.468.480	1.557.650.300
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	28.796.088	3.477.634	1.020.682	-	-	33.294.404
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	4.7970.595	24.927.577	47.132.779	18.802.895	-	138.833.846
Tiền gửi của khách hàng	-	-	148.360.429	208.029.335	557.255.680	247.749.990	452.679	1.161.848.113
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	3.7831	65.746	708.578	1.715.775	2.527.930
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	25.400.000	3.450.555	35.646.230	64.496.785
Các khoản nợ khác (*)	-	-	13.306.699	3.095.771	6.870.293	12.111.638	498.035	35.882.436
Tổng nợ phải trả	-	-	238.433.811	239.568.148	637.745.180	282.823.656	38.312.719	1.436.883.514
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	14.371.023	11.901.967	8.844.747	9.154.873	(138.462.953)	(55.198.632)	270.155.761	120.766.786

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: (tiếp theo)*

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (tiếp theo)
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.330.659	-	-	-	-	11.330.659
Tiền gửi tại NHNN	23.383.443	-	-	-	-	23.383.443
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	149.316.646	-	-	149.316.646 (*)
Chứng khoán kinh doanh	2.522.807	-	-	-	-	2.522.807 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	1.454.790	-	-	-	-	1.454.790 (*)
Cho vay khách hàng	-	-	1.130.667.767	-	-	1.130.667.767 (*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	174.973.469	-	174.973.469 (*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	2.696.832	-	-	-	2.696.832 (*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	240.662	-	240.662 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	47.493.717	-	-	47.493.717 (*)
	38.691.699	2.696.832	1.327.478.130	175.214.131	-	1.544.080.792
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	33.294.404	33.294.404 (*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	138.833.846	138.833.846 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.161.848.113	1.161.848.113 (*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	2.527.930	2.527.930 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	64.496.785	64.496.785 (*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	34.942.482	34.942.482 (*)
	-	-	-	-	1.435.943.560	1.435.943.560

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4.6. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2021, Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Theo biên bản của KTNN, Ngân hàng đã thực hiện trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với các điều chỉnh được KTNN yêu cầu đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các điều chỉnh chính như sau:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất: thực hiện các điều chỉnh đối với phân loại nợ, nguyên giá và khấu hao tài sản cố định, tài sản khác, các khoản nợ phải trả và các khoản phải trả khác;
- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất: thực hiện các điều chỉnh đối với chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, chi phí hoạt động, thu nhập lãi, thu nhập hoạt động dịch vụ, thu nhập khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	31/12/2020 (triệu đồng) Số đã trình bày	Điều chỉnh	31/12/2020 (triệu đồng) Trình bày lại
TÀI SẢN			
Cho vay khách hàng	1.002.771.868	(20.978)	1.002.750.890
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(12.561.402)	(20.978)	(12.582.380)
Tài sản cố định	10.811.098	13.872	10.824.970
Tài sản cố định hữu hình	6.409.409	13.799	6.423.208
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>	<i>15.445.093</i>	<i>12.295</i>	<i>15.457.388</i>
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>(9.035.684)</i>	<i>1.504</i>	<i>(9.034.180)</i>
Tài sản cố định vô hình	4.401.689	73	4.401.762
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>	<i>6.387.313</i>	<i>120</i>	<i>6.387.433</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	<i>(1.985.624)</i>	<i>(47)</i>	<i>(1.985.671)</i>
Tài sản Có khác	33.757.479	80.616	33.838.095
Các khoản phải thu	22.822.852	20.713	22.843.565
Các khoản lãi, phí phải thu	7.799.044	(1.201)	7.797.843
Tài sản Có khác	3.208.896	61.104	3.270.000
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(73.313)	-	(73.313)
TỔNG TÀI SẢN	1.341.436.468	73.510	1.341.509.978

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4.6. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

	31/12/2020 (triệu đồng) Số đã trình bày	Điều chỉnh	31/12/2020 (triệu đồng) Trình bày lại
Các khoản nợ khác	29.968.809	45.536	30.014.345
Các khoản phải trả và công nợ khác	13.075.416	45.536	13.120.952
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.256.025.218	45.536	1.256.070.754
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Lợi nhuận chưa phân phối	26.000.630	26.614	26.027.244
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	598.719	1.360	600.079
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	85.411.250	27.974	85.439.224
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.341.436.468	73.510	1.341.509.978

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	2020 (triệu đồng) Số đã trình bày	Điều chỉnh	2020 (triệu đồng) Trình bày lại
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	83.677.717	(1.201)	83.676.516
Thu nhập lãi thuần	35.580.829	(1.201)	35.579.628
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.342.502	16.133	8.358.635
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.001.586)	5.405	(3.996.181)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.340.916	21.538	4.362.454
Thu nhập từ hoạt động khác	2.694.931	19.688	2.714.619
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.909.705	19.688	1.929.393
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(16.085.348)	15.920	(16.069.428)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29.232.086	55.945	29.288.031
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(12.147.237)	(20.978)	(12.168.215)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	17.084.849	34.967	17.119.816
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3.315.063)	(6.993)	(3.322.056)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.327.615)	(6.993)	(3.334.608)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	13.757.234	27.974	13.785.208
Lợi ích của cổ đông thiểu số	63.646	1.360	65.006
Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng	13.693.588	26.614	13.720.202

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
USD	22.800	23.105
EUR	25.835	28.381
GBP	30.798	31.558
CHF	24.974	26.208
JPY	198,17	223,92
SGD	16.897	17.471
CAD	17.916	18.117
AUD	16.577	17.795
NZD	15.601	16.681
THB	686,75	778,33
SEK	2.491	2.965
NOK	2.563	2.707
DKK	3.474	3.815
HKD	2.855	2.980
CNY	3.587	3.533
KRW	19,91	21,25
LAK	2,04	2,49
MYR	5.329	5.329

Người lập:



Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Ban Điều hành

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2022



BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN **2021**